# LỜI MỞ ĐẦU

* ***Tính cấp thiết của nghiên cứu đề tài:***

Trong những năm qua, nhất là từ khi thực hiện cải cách thuế bước 2, từ năm 1999 đến nay, cùng với việc sửa đổi, bổ sung và ban hành, áp dụng mới các sắc thuế nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, pháp luật về thuế nói chung và thuế nhập khẩu nói riêng đã từng bước được xây dựng và hoàn thiện.

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực như hiện nay, Việt Nam sẽ phải cắt giảm đáng kể hàng rào thuế nhập khẩu. Thuế nhập khẩu là loại thuế có liên quan đến yếu tố nước ngoài, đồng thời ảnh hưởng lớn đến vấn đề tự do hóa thương mại. Vì thế bất kỳ một quốc gia nào chấp nhận con đường hội nhập đều phải chấp nhận ràng buộc mình với các cam kết quốc tế, mà nội dung chủ yếu của các cam kết đó là dỡ bỏ hàng rào thương mại, đặc biệt là hàng rào thuế nhập khẩu. Ngoài WTO, Việt Nam còn phải thực hiện nhiều lộ trình cắt giảm thuế để tham gia các khu vực mậu dịch tự do như: khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA); khu vực mậu dịch tự do ASEAN- Trung Quốc (ACFTA); khu vực mậu dịch tự do ASEAN với các đối tác khác như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc-Newzealand. Trong bối cảnh đó, pháp luật về thuế nhập khẩu là một vấn đề cần phải có sự quan tâm thích đáng.

* ***Mục đích nghiên cứu đề tài.***

 Trình bày những vấn đề pháp lý chung về thuế nhập khẩu. Từ đó, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện pháp luật thuế nhập khẩu tại Việt Nam nói chung và đặc biệt là tại công ty TNHH IPC nói riêng. Trên cơ sở đó, đề xuất những giải pháp đối với công ty và kiến nghị với nhà nước trong việc thực thi pháp luật thuế nhập khẩu.

* ***Đối tượng và phạm vi nghiên cứu*.**

 - Đối tượng: Pháp luật về thuế nhập khẩu.

 - Phạm vi nghiên cứu: Pháp luật thuế nhập khẩu nhìn từ thực tiễn công ty TNHH IPC.

* ***Phương pháp nghiên cứu.***

 Trong quá trình nghiên cứu đề tài, các phương pháp được sử dụng chủ yếu là: phân tích, thống kê, so sánh,..

* ***Kết cấu****:*

Chuyên đề được trình bày theo kết cấu ba phần như sau:

 - Chương I: Những vấn đề pháp lý chung về thuế nhập khẩu.

 - Chương II: Thực trạng áp dụng pháp luật thuế nhập khẩu tại công ty TNHH IPC.

 - Chương III: Một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật thuế nhập khẩu.

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, tôi luôn nhận được sự quan tâm, hướng dẫn tận tình của TS. Nguyễn Thị Thanh Thuỷ và ThS. Vũ Văn Ngọc cũng như toàn thể cán bộ, nhân viên công ty TNHH IPC, đặc biệt là phòng kế toán và phòng kinh doanh. Tuy nhiên, do hiểu biết còn hạn chế, thời gian nghiên cứu không nhiều nên đề tài không tránh khỏi những thiếu sót. Tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô để và các bạn để đề tài hoàn thiện hơn.

# CHƯƠNG I: NHỮNG ĐỀ PHÁP LÝ CHUNG VỀ THUẾ NHẬP KHẨU.

### I. Khái quát chung về thuế nhập khẩu.

#### 1. Khái niệm và vai trò của thuế nhập khẩu.

##### 1.1. Khái niệm.

Theo quan niệm chung, thuế là một khoản tiền do các cá nhân, tổ chức nộp cho nhà nước để góp phần chia sẻ gánh nặng chi tiêu với nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Trong cấu trúc hệ thống thuế ở mỗi quốc gia, thuế nhập khẩu là một loại thuế có vai trò và ý nghĩa thiết thực, không chỉ tạo nguồn thu cho ngân sách mà quan trọng hơn, nó là công cụ hữu hiệu trong tay nhà nước để kiểm soát hoạt động nhập khẩu hàng hoá từ nước ngoài, bảo hộ sản xuất trong nước và thực hiện các mục tiêu đối ngoại của chính phủ trong từng thời kỳ. Ngày nay, cho dù xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế đang từng bước ảnh hưởng đến số phận của thuế nhập khẩu theo hướng hạn chế vai trò của loại thuế này, song về cơ bản, thuế nhập khẩu vẫn sẽ là giải pháp quản lý vĩ mô có hiệu quả đối với nền kinh tế trong nước, nhất là đối với quốc gia đang trong quá trình từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường như Việt Nam hiện nay. Có thể hiểu khái niệm thuế nhập khẩu từ các góc độ tiếp cận khác nhau.

Nếu xét về phương diện kinh tế, thuế nhập khẩu là khoản đóng góp bằng tiền của các cá nhân, tổ chức vào ngân sách Nhà nước khi họ có hành vi nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ qua biên giới. Với cách tiếp cận này, thuế nhập khẩu được quan niệm như một quan hệ phân phối các nguồn lực tài chính, phát sinh giữa các chủ thể là tổ chức, cá nhân nộp thuế và người thu thuế là nhà nước. Mặt khác, thuế nhập khẩu cũng được hiểu như là đòn bẩy kinh tế hay biện pháp kinh tế để nhà nước điều tiết trực tiếp đối với quá trình sản xuất, tiêu dùng trong phạm vi quốc gia và chi phối gián tiếp đối với hoạt động kinh tế trong phạm vi khu vực và toàn cầu.

Nếu xét về phương diện pháp lý, thuế nhập khẩu là quan hệ pháp luật phát sinh giữa hai chủ thể: một bên là Nhà nước và một bên là các cá nhân, tổ chức. Quan hệ pháp luật này phát sinh từ cơ sở pháp lý là đạo luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu do Quốc hội ban hành.

Mỗi một quốc gia độc lập, có chủ quyền đều sử dụng thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu đánh vào hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới nước mình. Thuế này gọi chung là thuế quan (custom duty). Ở nhiều nước trên thế giới, hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới với nước ngoài được điều tiết và kiểm soát bởi hai công cụ chủ yếu là “hàng rào thuế quan” và “hàng rào phi thuế quan”. Do quan niệm khác nhau giữa các nước về nội hàm của khái niệm “thuế quan” nên chính sách thuế quan của các nước cũng có sự khác nhau.

##### 1.2. Vai trò.

Giống như các sắc thuế khác (Thuế Giá trị gia tăng, Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế thu nhập cá nhân,… ), t huế nhập khẩu thể hiện hai vai trò cơ bản.

 - Thứ nhất, vai trò thuế nhập khẩu là tạo nguồn thu cho ngân sách. Thuế là một thực thể do nhà nước đặt ra thông qua việc ban hành các văn bản pháp luật. Các văn bản này không chỉ quy định nội dung thuế nhập khẩu mà còn xác lập các quyền, nghĩa vụ của chủ thể, các biện pháp đảm bảo thực hiện, thu, nộp thuế. Một nền tài chính quốc gia lành mạnh phải dựa chủ yếu vào nguồn thu nội bộ của nền kinh tế quốc dân. Do vậy, thuế nhập khẩu là một nguồn thu quan trọng, góp phần ổn định trật tự xã hội, chuẩn bị điều kiện và tiền đề cho việc phát triển lâu dài. Hơn nữa, đây lại là một loại thuế dễ thu nhất, ít bị phản ứng thuế trong nước và được sự ủng hộ của nhiều nước.

 - Thứ hai, thuế nhập khẩu có vai trò điều tiết hoạt động nhập khẩu và hướng dẫn tiêu dùng. Thuế nhập khẩu cấu thành trong giá cả hàng hoá, làm giá hàng hoá tăng, do đó có tác dụng điều tiết hoạt động nhập khẩu và hướng dẫn tiêu dùng; bởi vì lượng hàng hoá nhập khẩu phụ thuộc vào sức tiêu thụ của hàng hoá đó, yếu tố này phụ thuộc vào giá cả. Giá cả cao hay thấp sẽ quyết định giảm hay tăng sức cạnh tranh của hàng hoá đó trên thị trường. Như vậy, thông qua thuế nhập khẩu, nhà nước điều tiết việc nhập khẩu hàng hoá, đồng thời hạn chế việc tiêu dùng hàng hoá xa xỉ hoặc các loại hàng hoá không được khuyến khích sử dụng như: thuốc lá, rượu, bia…Tuy nhiên xuất phát từ đặc trưng cơ bản của loại thuế này là đánh vào hàng hoá nhập khẩu và sau đó được cấu thành trong giá cả hàng hoá nhập khẩu nên loại thuế này có vai trò khá đặc thù là bảo hộ sản xuất trong nước và chống lại xu hướng cạnh tranh không cân sức giữa hàng hoá trong nước và hàng hoá ngoại nhập. Cụ thể là, đối với hàng hoá nhập khẩu do bị đánh thuế nhập khẩu nên về lý thuyết giá cả hàng hoá này trên thị trường nhập khẩu sẽ tăng lên, trong khi đó, các hàng hoá được sản xuất trong nước do không phải chịu thuế nhập khẩu (hoặc chỉ chịu thuế nhập khẩu do phần nguyên liệu hoặc máy móc nhập khẩu) nên giá cả của chúng có xu hướng rẻ hơn và do đó, sức cạnh tranh lớn hơn hàng hoá ngoại nhập. Điều này cho thấy, việc đánh thuế nhập khẩu thực chất là một biện pháp để bảo vệ sản xuất trong nước, khi chính phủ nhận thấy những bất lợi nghiêng về phía hàng hoá được sản xuất từ phía các doanh nghiệp trong nước. Mặt khác, thuế nhập khẩu giúp các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các ngành còn non trẻ trong nước có thời gian trường thành và sinh lời, từ đó có thể cạnh tranh với hàng hoá nhập khẩu.

Theo quy định của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT), thuế quan-với rất ít ngoại lệ-là một công cụ chính sách duy nhất được chấp nhận để bảo hộ. Nó là công cụ cấp cao hơn để thay thế cho các công cụ bảo hộ như các rào cản phi thuế (NTBs), hạn ngạch, giấy phép và các rào cản kỹ thuật thương mại (TBTs) vì thuế quan ít tạo ra trục lợi và tham nhũng trong thực tế và nó cũng hạn chế được việc sử dụng sức mạnh độc quyền trong nước, nếu có, trong khi các rào cản phi thuế quan không làm được. So với các công cụ bảo hộ khác thuế nhập khẩu có đặc điểm khá rõ ràng, ổn định, thuận tiện cho nhà nhập khẩu dự báo về thị trường.

Tuy nhiên, thuế nhập khẩu cũng có những tác động tiêu cực tới sản xuất và tiêu dùng như: khuyến khích sản xuất không hiệu quả trong nước làm tăng giá hàng hoá khiến người tiêu dùng cắt giảm mua sắm, gián tiếp tạo ra môi trường cho buôn lậu…do vậy, điều quan trọng là phải “lựa chọn người được bảo hộ”, tức là xác định ứng cử viên có thể đáp ứng các điều kiện cho sự can thiệp, lựa chọn và duy trì mức thuế suất nhập khẩu.

#### 2. Tác động của thuế nhập khẩu đối với nền kinh tế quốc dân.

Trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường, sự tác động của thuế nhập khẩu đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia sẽ ngày càng trở nên sâu sắc. Sự tác động thể hiện ở hai khía cạnh :

 - Điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý và định hướng phát triển kinh tế.

 - Đảm bảo sự bình đẳng giữa các chủ thể kinh doanh và công bằng xã hội.

Việc tăng cường vai trò kinh tế xã hội của nhà nước dẫn đến tốc độ chi tiêu của nhà nước ngày càng tăng lên và hậu quả tất yếu là đòi hỏi nhà nước phải mở rộng quỹ tài chính, hình thành chủ yếu từ việc thu thuế, trong đó có thuế nhập khẩu. Nhu cầu về nguồn tài chính càng lớn thì nhà nước cần phải tăng cường chức năng của thuế, chính trong quá trình đó, chức năng điều chỉnh của thuế được phát huy hiệu quả. Nhà nước có thể sử dụng công cụ thuế nhập khẩu để kích thích hoặc kìm hãm tốc độ tăng trưởng của hoạt động nhập khẩu, hoặc làm yếu đi sự tích luỹ, tiết kiệm, mở rộng hoặc thu hẹp nhu cầu có khả năng thanh toán của dân cư… Thuế nhập khẩu được sử dụng để tác động lên lợi ích kinh tế của các chủ thể. Với công cụ này, sự can thiệp của nhà nước không còn mang tính chất mệnh lệnh, bắt buộc các chủ thể phải kinh doanh hay không kinh doanh, mà chủ yếu tạo ra sự lựa chọn đối với các chủ thể kinh doanh. Đồng thời hệ thống pháp luật về thuế nhập khẩu được áp dụng chung cho các thành phần kinh tế kinh doanh trong các lĩnh vực khác nhau, đảm bảo sự công bằng và bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Điều này được thể hiện thông qua chính sách động viên giống nhau giữa các đơn vị, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có những điều kiện hoạt động giống nhau.

Hiện nay, xu hướng chung của các quốc gia là xây dựng các quy phạm pháp luật về thuế nhập khẩu theo hướng hội nhập quốc tế, đơn giản hoá cơ cấu hệ thống thuế và thuế suất. Chính sách thuế nhập khẩu của các nước đang có xu hướng nới lỏng dần các mức thuế suất theo hướng tự do hoá nên có thể trong tương lai, ranh giới để phân biệt thuế nhập khẩu với thuế nội địa sẽ trở lên rất mong manh và thậm chí có thể bị “xoá nhoà” hoàn toàn. Song, cần phải nhận thức thuế nhập khẩu vẫn có những tác động đáng kể, nhất là đối với các nước đang trên con đường phát triển như Việt Nam.

**II. Pháp luật Việt Nam về thuế nhập khẩu.**

#### 1. Sự cần thiết phải ban hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

 Sản xuất hàng hoá ngày càng phát triển dẫn đến các quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa các quốc gia ngày càng tăng. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới hội nhập thì pháp luật thuế của các nước cũng đang trong xu thế hội nhập với khu vực và thế giới. Việt Nam cũng không phải là một ngoại lệ.

Thuế nhập khẩu cùng với thuế xuất khẩu là công cụ được nhà nước ta bắt đầu sử dụng năm 1951, thời điểm này thuế nhập khẩu là công cụ để nhà nước thực hiện chức năng quản lý hoạt động nhập khẩu hàng hoá giữa vùng tự do và vùng bị tạm chiếm, bảơ vệ và phát triển kinh tế vùng tự do, xúc tiến việc giao lưu các loại hàng hoá là nhu yếu phẩm cần thiết cho quân đội và nhân dân. Phương châm đấu tranh kinh tế với địch là đẩy mạnh xuất khẩu, tranh thủ nhập khẩu các loại hàng hoá cần thiết cho kháng chiến, sản xuất và đời sống nhân dân. Do đó, một mặt, nhà nước miễn thuế xuất khẩu cho tất cả các hàng hoá của vùng tự do, một mặt, hạn chế nhập khẩu hàng hoá từ vùng địch. Thuế suất áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu là từ 30% trở lên.

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng mậu dịch được Quốc hội nước ta ban hành ngày 29/12/1987. Đạo luật này chỉ điều chỉnh quan hệ thu nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu hàng mậu dịch. Do đó, nó có sự phân biệt trong áp dụng chế độ thu thuế giữa hàng hoá mậu dịch với hàng hoá phi mậu dịch khác.

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được Quốc hội thông qua ngày 26/12/1991 và được sửa đổi, bổ sung hai lần: Luật sửa đổi, bổ sung được Quốc hội thông qua ngày 5/7/1993 và Luật sửa đổi bổ sung được Quốc hội thông qua ngày 20/5/1998 nhưng chưa được hệ thống hóa lại. Do đó, bộc lộ một số điểm cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình mới về hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển đất nước.

Cụ thể là:

- Một số quy định trong Luật chưa phù hợp với những nội dung đã cam kết trong đàm phán quốc tế và đang thực hiện theo các văn bản dưới Luật, cần quy định trong Luật để đảm bảo tính minh bạch, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi trong đàm phán gia nhập WTO như: Quy định về giá tính thuế nhập khẩu, về thuế suất và thẩm quyền ban hành biểu thuế nhập khẩu, về thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử, về khiếu nại và giải quyết khiếu nại, về ưu đãi thuế nhập khẩu.

- Có những quy định trong Luật, qua thực hiện đã phát huy tác dụng tốt, tạo sự thông thoáng cho doanh nghiệp nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu về quản lý Nhà nước về chống gian lận thương mại, chống thất thu ngân sách và dễ bị lợi dụng như: Quy định về thời hạn nộp thuế, về miễn thuế nhập khẩu, và điều kiện giảm thuế nhập khẩu.

- Một số điểm quy định trong Luật chưa phù hợp với quy định trong Luật Hải quan, cũng chưa phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế và hải quan, như: Quy định về thông báo thuế, truy thu và hoàn thuế.

Căn cứ vào chương trình cải cách hệ thống thuế đến năm 2010 đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, thì việc ban hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thay thế Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 1991 và Luật sửa bổ sung năm 1993,1998 là một yêu cầu cấp thiết.

 Trong bối cảnh đó, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005, chính thức có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2006.

#### 2. Những điểm khác biệt về thuế nhập khẩu trong Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu 2005 so với Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu 1998.

Theo quy định của luật hiện hành về thuế nhập khẩu có một số điểm mới sau:

##### 2.1. Về đối tượng chịu thuế:

 Theo quy định tại điều 1, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 1991, đối tượng chịu thuế nhập khẩu là hàng hoá được phép nhập khẩu qua của khẩu biên giới Việt Nam, kể cả hàng hoá từ khu chế xuất đưa ra thị trường trong nước. Nhưng trong thực tế, bên cạnh những khu chế xuất được quy định trong luật, ở nước ta lại hình thành nhiều khu ưu đãi thuế quan khác được hưởng cơ chế ưu đãi thuế quan tương tự như khu chế xuất, như khu thương mại và phát triển kinh tế Lao Bảo, khu kinh tế mở Chu Lai,…quan hệ trao đổi hàng hoá giữa các khu này với thị trường trong nước được xem là quan hệ xuất nhập khẩu. Do đó, Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu hiện hành, đã quy định tại điều 2, theo đó đối tượng chịu thuế nhập khẩu là hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, và hàng hoá được đưa từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước. Khu phi thuế quan là khu vực kinh tế nằm trong lãnh thổ Việt Nam, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quyết định của Thủ tướng chính phủ. Quy định như vậy sẽ bao quát hết các đối tượng chịu thuế.

##### 2.2. Về đối tượng không chịu thuế.

Luật hiện hành bổ sung thêm đối tượng không chịu thuế nhập khẩu gồm hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng vào khu phi thuế quan, hàng hoá đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác. Đồng thời, chuyển đối tượng “hàng viện trợ không hoàn lại” từ đối tượng miễn thuế sang đối tượng không chịu thuế nhập khẩu.

##### 2.3. Về giá tính thuế.

Theo khoản 2 điều 7 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 1991: giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu là giá mua tại cửa khẩu theo hợp đồng, kể cả chi phí vận tải, bảo hiểm. Trong trường hợp nhập khẩu theo phương thức khác, hoặc giá trên hợp đồng quá thấp so với giá mua thực tế thì giá tính thuế là giá do chính phủ quy định (giá tối thiểu). Tuy rằng, việc áp dụng giá tối thiểu là dễ thực hiện và chống gian lận thương mại nhưng lại không phù hợp với thông lệ quốc tế, nhiều trường hợp không chính xác, mang tính áp đặt của nhà nước nên dẫn đến tình trạng lạm thu hoặc thất thu. Để thực hiện cam kết quốc tế và đảm bảo tính công bằng minh bạch về xác định giá tính thuế với hàng nhập khẩu, khoản 2 điều 9 Luật hiện hành quy định về giá tính thuế và tỷ giá tính thuế như sau: "giá tính thuế với hàng nhập khẩu là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên theo hợp đồng, phù hợp với cam kết quốc tế”. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài để xác định giá tính thuế nhập khẩu là tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nma công bố tại thời điểm tính thuế.

##### 2.4. Các biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá:

Để đảm bảo tính đồng bộ trong sử dụng các biện pháp này, điều 11 quy định việc sử dụng biện pháp về thuế để tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống phân biệt đối xử trong nhập khẩu hàng hoá. Theo đó, ngoài việc phải chịu thuế nhập khẩu, hàng hoá đó còn phải áp dụng một số biện pháp về thuế sau:

- Tăng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu quá mức vào Việt Nam theo quy định của pháp luật về tự vệ trong nhập khẩu nước ngoài vào Việt Nam.

 - Thuế chống bán phá giá đối với hàng hoá bán phá giá nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định của pháp luật về chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

 - Thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá được trợ cấp vào Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam về chống trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

 -Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà nước đó có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có các biện pháp phân biệt đối xử khác theo quy định của pháp luật về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

 Vấn đề chống trợ cấp, chống bán phá giá, và tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá được quy định trong các pháp lệnh của Uỷ ban Thường Vụ Quốc Hội và chi tiết trong các Nghị định của chính phủ đã ban hành.

 - Pháp lệnh của Uỷ ban Thường Vụ Quốc Hội số 22/2004/PL-UBTVQH11 ngày 20 tháng 8 năm 2004 về chống trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

 - Pháp lệnh của Uỷ ban Thường Vụ Quốc Hội số 42/2002/ PL-UBTVQH 10 ngày 25 tháng 5 năm 2002 về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam.

 - Pháp lệnh của Uỷ ban Thường Vụ Quốc Hội số 20/2004/PL-UBTVQH 11 ngày 29 tháng 4 năm 2004 về chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

- Nghi định số 89/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh chống trợ cấp hàng nhập khẩu vào Việt Nam.

- Nghị định số 90/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh chống bán phá giá hàng nhập khẩu vào Việt Nam.

##### 2.5. Về trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc kê khai, nộp thuế.

Theo quy định cũ thì các doanh nghiệp nhập khẩu sẽ thực hiện theo cơ chế “thông báo thuế”. Theo đó, doanh nghiệp kê khai số liệu theo mẫu biểu, sau đó nộp thuế theo thông báo thuế của cơ quan thuế, việc tính toán số thuế phải nộp là trách nhiệm của cơ quan thuế. Để nâng cao trách nhiệm của việc chấp hành pháp luật về thuế, luật hiện hành đã quy định đối tượng nộp thuế nhập khẩu có trách nhiệm tự kê khai, tự nộp. Có thể nói, sửa đổi này sẽ đảm bảo quyền chủ động và nâng cao trách nhiệm của đối tượng nộp thuế, hạn chế sự áp đặt và giảm thiểu rủi ro cho cơ quan hải quan, phù hợp với cơ chế tự khai, tự nộp được quy định trong Luật Hải quan.

##### 2.6. Về miễn thuế, hoàn thuế

Việc miễn thuế, hoàn thuế tuy đã được quy định trong Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 1991 và đã được sửa đổi, bổ sung. Nhưng, trong quá trình mở rộng quan hệ thương mại đã phát sinh một số trường hợp phải hoàn thuế. Do vậy, để bao quát các trường hợp phải hoàn thuế, luật hiện hành đã bố sung 3 trường hợp hoàn thuế nhập khẩu: Đó là hàng hoá đã nhập khẩu, đã nộp thuế nhưng vì lý do khách quan phải tái xuất; hàng hoá là máy móc thiết bị, dụng cụ phương tiện vận chuyển của các tổ chức đã được phép tạm nhập để thực hiện các dự án đầu tư và được tái xuất khỏi Việt Nam khi hoàn thành dự án; trường hợp hoàn thuế do nhầm lẫn trong kê khai.

Ngoài ra, nhiều nội dung của Luật được quy định dựa trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc một số quy định pháp luật cũ đã phát huy tích cực trong thực tế, phù hợp cam kết và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

#### 3. Nội dung pháp luật thuế nhập khẩu.

##### 3.1. Những căn cứ làm phát sinh quan hệ pháp luật thuế nhập khẩu.

Quan hệ pháp luật thuế nhập khẩu được hình thành giữa hai chủ thể là nhà nước-người thu thuế và cá nhân, tổ chức-người nộp thuế.

Quan hệ pháp luật về thuế nhập khẩu phát sinh dựa trên những căn cứ sau:

##### 3.1.1.Văn bản quy phạm pháp luật quốc gia.

Ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, quy phạm pháp luật quốc gia về thuế nhập khẩu được thể hiện tập trung trong một đạo luật riêng gọi là Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc quy định thành một chương riêng trong đạo luật Hải quan. Ở Việt Nam, các quy định về thuế nhập khẩu được thể hiện trong Luật xuất khẩu, thuế nhập khẩu đựơc Quốc hội thông qua năm 1991, sửa đổi bổ sung năm 1993 và năm 1998, đang áp dụng là Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005.

Nhìn chung, tuy có sự khác nhau giữa các nước trong cách thiết kế quy phạm pháp luật quốc gia về thuế nhập khẩu nhưng thực chất các quy phạm này đều tìm cách quy định những vấn đề cơ bản sau:

 - Xác định chủ thể nộp thuế nhập khẩu là ai.

 - Xác định đối tượng nộp thuế nhập khẩu là những hàng hoá, dịch vụ nào.

 - Xác định thuế suất thuế nhập khẩu và giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu.

 - Xác định trình tự, thủ tục thu thuế nhập khẩu.

 - Xác định các trường hợp miễn giảm, hoàn thuế.

 - Xác định các hành vi vi phạm và chế tài đối với từng hành vi đó.

##### 3.1.2.Văn bản quy phạm pháp luật quốc tế.

Để xúc tiến và thực hiện các hoạt động thương mại với bên ngoài thì mỗi quốc gia phải chấp nhận ràng buộc với “luật chơi”chung trong thương mại quốc tế, trong đó có vấn đề cắt giảm thuế quan và giảm thiểu các rào cản phi thuế đối với hoạt động thương mại.

Các quy phạm pháp luật quốc tế thể hiện ngay trong các điều ước quốc tế quan trọng như: Hiệp định GATT, Hiệp định CEPT hay Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ, cũng như các Hiệp định Thương mại khác đã được ký kết giữa Việt Nam với các nước. Trong khi các quy phạm pháp luật quốc gia điều chỉnh quan hệ thuế nhập khẩu giữa nhà nước với người nộp thuế, thì quy phạm pháp luật quốc tế lại điều chỉnh quan hệ thuế nhập khẩu giữa các quốc gia với nhau, trong việc phân định quyền đánh thuế hoặc quan hệ giữa quốc gia này với các cá nhân, tổ chức mang quốc tịch nước khác trong việc thực hiện quyền đánh thuế và nghĩa vụ nộp thuế.

Các quy phạm pháp luật quốc tế về thuế nhập khẩu thường quy định những vấn đề cơ bản sau:

- Xác định những nguyên tắc điều chỉnh việc áp dụng thuế nhập khẩu như: nguyên tắc tối huệ quốc (MFN), nguyên tắc đãi ngộ quốc gia (NT), nguyên tắc chống bán phá giá, nguyên tắc tính thuế theo trị giá hải quan…

 - Xác định danh mục các loại hàng hoá chịu thuế nhập khẩu (dòng thuế) thuộc diện cắt giảm thuế ngay, cắt giảm bình thường, loại trừ hoàn toàn và loại trừ tạm thời.

 - Xác định những nguyên tắc chọn luật áp dụng, chẳng hạn như nguyên tắc luật nơi xảy ra sự kiện pháp lý, luật nơi đương sự mang quốc tịch…

##### 3.1.3. Các sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật thuế nhập khẩu.

Việc xác định hành vi nào là sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật thuế nhập khẩu là hết sức quan trọng và có ý nghĩa trong thực tiễn.

Thực tiễn cho thấy, loại sự kiện pháp lý phổ biến làm phát sinh quan hệ thuế nhập khẩu là hành vi pháp lý. Những hành vi pháp lý này được thực hiện bởi chủ thể pháp luật là tổ chức, cá nhân nộp thuế và cơ quan thu thuế. Tuy nhiên, không phải mọi hành vi pháp lý đều có thể làm phát sinh quan hệ pháp luật thuế nhập khẩu. Để nhận diện hành vi nào mới là hành vi làm phát sinh quan hệ thuế nhập khẩu, phải dựa vào các tiêu chí sau:

Chủ thể thực hiện hành vi đó là người nộp thuế hoặc cơ quan thu thuế. Ví dụ: Hành vi nhập khẩu hàng hoá thuộc diện chịu thuế nhập khẩu của cá nhân, tổ chức làm phát sinh quan hệ kê khai, tính thuế giữa người nộp thuế với cơ quan thu thuế; hành vi thụ lý hồ sơ xin hoàn thuế hoặc hồ sơ miễn giảm thuế làm phát sinh quan hệ hoàn thuế, miễn giảm thuế…

Hành vi pháp lý phải được dự liệu rõ trong các văn bản quy phạm pháp luật về thuế nhập khẩu và phải được minh chứng bằng các chứng cứ cụ thể. Ví dụ: Theo quy định của pháp luật Việt Nam, nhập khẩu hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam được xem là hành vi pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật thuế nhập khẩu. Nhưng theo Luật Hải quan của Indonesia thì việc đưa hàng hoá vào lãnh thổ hải quan được coi như hàng nhập khẩu và phải chịu thuế nhập khẩu.

##### 3.2. Những căn cứ xác định nghĩa vụ thuế nhập khẩu.

##### 3.2.1. Giá tính thuế.

Trước đây, theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 1991, giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu là giá mua tại cửa khẩu nhập, bao gồm cả chi phí vận tải và bảo hiểm theo hợp đồng. Nếu hàng nhập theo phương thức khác hoặc giá ghi trên hợp đồng quá thấp theo với giá thực tế thì giá tính thuế áp dụng theo biểu giá do chính phủ quy định. Điều đó có nghĩa là hàng hoá nhập khẩu sẽ được xác định giá tính thuế trên cơ sở so sánh với giá tối thiểu. Giá tính thuế sẽ luôn cao hơn hoặc bằng mức giá tối thiểu đã quy định. Trong trường hợp hàng không có giá tối thiểu thì họ sẽ so sánh giá nhập khẩu với giá kiểm tra do cơ quan hải quan xây dựng. Như vậy, nếu doanh nghiệp nhập khẩu hàng với giá cao hơn giá tối thiểu thì họ sẽ tìm cách khai báo thấp hơn hoặc bằng giá tối thỉểu để giảm bớt số thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước. Để đạt được mục đích cục bộ, doanh nghiệp thường dàn xếp để tạo những hợp đồng nhập khẩu có đầy đủ các điều khoản như quy định nhưng với giá nhập khẩu thấp hơn, thậm chí thấp hơn rất nhiều so với giá thực tế mà họ phải trả. Trong khi đó, với hệ thống pháp ớy hiện hành, cơ quan hải quan chưa có đủ thẩm quyền kiểm tra tính chính xác, trung thực của hợp đồng mua bán hàng hoá, do vậy, mặc dù đảm nhận vai trò là “tấm lưới ”sàng lọc và ngăn ngừa gian lận thương mại qua giá nhưng hệ thống bảng giá tối thiểu, bảng giá kiểm tra hiện hành vô hình chung, lại trở thành lá chắn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp không trung thực gian lận, và ngược lại trở thành rào cản đối với những hoạt động kinh doanh của những doanh nghiệp trung thực. Rõ ràng, cơ chế quản lý theo giá tối thiểu đã bộc lộ những sơ hở và bất hợp lý, mà vẫn không thể giải quyết được tình trạng gian lận giá ngày càng phổ biến.

Khi áp dụng hiệp định trị giá hải quan (GATT), hàng nhập khẩu được xác định theo giá giao dịch thực tế mà doanh nghiệp ký kết với đối tác. Doanh nghiệp được phép tự xác định trị giá tính thuế cho hàng hoá của mình, tự xác định số thuế phải nộp, thực hiện nộp thuế vào ngân sách nhà nước, sau đó khai báo với cơ quan hải quan để làm thủ tục giải phóng hàng. Đối với cơ quan hải quan, khi làm thủ tục nhập khẩu cho hàng hoá, cán bộ hải quan chỉ kiểm tra trị giá khai báo có thống nhất với chứng từ kèm theo không, và kiểm tra tính hợp pháp của các chứng từ theo quy định. Sau đó, nếu không có vướng mắc, trị giá khai báo sẽ được chấp nhận. Còn nếu cán bộ hải quan có nghi ngờ, họ sẽ yêu cầu doanh nghiệp xuất trình thêm các bằng chứng chứng minh cho các trị giá đã khai báo. Như vậy, khi áp dụng xác định trị giá tính thuế theo hiệp định này, người nộp thuế có quyền tự chủ rất cao, đồng thời nâng cao ý thức, tự giác khai báo trị giá giao dịch hàng nhập khẩu của doanh nghiệp. Điều này tạo sự công bằng trong kinh doanh thương mại, khuyến khích thương mại phát triển.

##### 3.2.2. Thuế suất thuế nhập khẩu.

Thuế suất đối với hàng nhập khẩu bao gồm: thuế suất thông thường, thuế suất ưu đãi và thuế suất ưu đãi đặc biệt.

- Thuế suất ưu đãi: áp dụng cho hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

- Thuế suất ưu đãi đặc biệt: áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác.

**Bảng 1.1: Danh sách các nước có thoả thuận về đối xử ưu đãi đặc biệt trong quan hệ thương mại với Việt Nam**.

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Tên nước** |
| 1 | Brunei Darussalam |
| 2 | Cộng hoà Indonesia |
| 3 | Cộng hoà Dân Chủ Nhân Dân Lào |
| 4 | Malaysia |
| 5 | Liên bang Myanmar |
| 6 | Cộng hoà Philippines |
| 7 | Singapore |
| 8 | Vương quốc Thái Lan |
| 9 | Vương quốc Campuchia |
| 10 | Đại Hàn Dân Quốc |
| 11 | Cộng Hoà Dân Chủ Nhân Dân Trung Hoa |

Điều kiện áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

+ Phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thoả thuận đó ký kết giữa Việt Nam với nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế và phải đáp ứng đủ các điều kiện đó ghi trong thoả thuận.

+ Phải là hàng hoá có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam tham gia thoả thuận ưu đãi về thuế.

- Thuế suất thông thường: Áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam. Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

##### 3.3. Kê khai và nộp thuế nhập khẩu.

##### 3.3.1. Kê khai thuế nhập khẩu.

Để nâng cao trách nhiệm trong việc chấp hành pháp luật về thuế nhập khẩu khi áp dụng cơ chế tự khai thuế, tự nộp thuế và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai của đối tượng nộp thuế, điều 13 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2005 quy định: Đối tượng nộp thuế nhập khẩu có trách nhiệm kê khai thuế đầy đủ, chính xác, minh bạch và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai, nộp tờ khai hải quan cho cơ quan hải quan và tính thuế, nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

##### 3.3.2. Nộp thuế nhập khẩu

Về thời hạn nộp thuế nhập khẩu, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2005 cơ bản vẫn tiếp tục giữ như quy định cũ trong Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 1998. Tuy nhiên, luật hiện hành quy định thêm các điều kiện ràng buộc để hưởng hạn nộp thuế nhập khẩu theo luật định, đó là đối tượng nộp thuế phải có một trong hai điều kiện sau:

- Có hoạt động nhập khẩu trong thời gian ít nhất là 365 ngày tính từ ngày đăng ký tờ khai hải quan được cơ quan hải quan xác nhận không có hành vi gian lận thương mại, trốn thuế, không còn nợ thuế quá hạn, không còn nợ tiền phạt, chấp hành tốt chế độ báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

- Được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp. Trong trường hợp được bảo lãnh thì thời nộp thuế được thực hiện theo thời hạn bảo lãnh nhưng không quá thời hạn quy định tại điểm c, d, đ khoản1, điều 15 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2005. Hết thời hạn bảo lãnh hoặc thời hạn nộp thuế mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thay cho đối tượng nộp thuế.

##### 3.4. Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế và truy thu thuế.

*Miễn thuế.*

Để phù hợp với nguyên tắc không phân biệt đối xử, điều 16 và 17 của luật hiện hành quy định về miễn thuế, xét miễn thuế. Nội dung các điều này được xây dựng trên cơ sở tập hợp hệ thống hoá các quy định về miễn thuế, xét miễn thuế trong các văn bản quy phạm pháp luật khác vào Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo nguyên tắc: Chọn những quy định về miễn thuế, xét miễn thuế ở mức cao nhất để áp dụng chung, đồng thời bãi bỏ những quy định không khả thi, khó có căn cứ để thực hiện trên thực tế.

*Giảm thuế.*

Hàng hoá nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng mất mát, được cơ quan tổ chức có thẩm quyền giám định, chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất của hàng hoá. Cơ quan hải quan căn cứ vào số lượng hàng hoá bị mất mát và tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá đã đựơc giám định, chứng nhận để xét giảm thuế.

*Hoàn thuế.*

Luật hiện hành đã quy định bao quát hơn các trường hợp hoàn thuế, đồng thời quy định rõ thời hạn hoàn thuế và trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế và đối tượng được hoàn thuế. Trong đó khoản 2 điều 20 quy định: Nếu việc chậm hoàn thuế do lỗi trong cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn còn phải trả tiền lãi kể từ ngày chậm hoàn thuế cho đến ngày được hoàn thuế theo mức lãi suất vay ngân hàng thương mại tại thời điểm phải hoàn thuế.

*Truy thu thuế*.

 Luật thuế hiện hành quy định các trường hợp phải truy thu thuế nhập khẩu.

- Các trường hợp đã được miễn thuế, xét miễn thuế nhập khẩu quy định tại điều 16 và 17 của luật này, nhưng sau đó hàng hoá được sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn, xét miễn thuế nhập khẩu trừ trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng được miễn, xét miễn thuế theo quy định.

- Trường hợp đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan hải quan có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế.

- Trường hợp nếu phát hiện có sự gian lận, trốn thuế.

##### 3.5. Khiếu nại và xử lý vi phạm.

##### 3.5.1. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại.

 Để phù hợp với quy định của WTO, đối tượng nộp thuế được lựa chọn quyền khiếu nại với cơ quan thu thuế hoặc toà án hành chính về thuế.

Điều 22 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2005 quy định:

Trong trường hợp đối tượng nộp thuế không đồng ý với quy định của cơ quan hải quan về số tiền thuế, tiền phạt, hình thức xử phạt, thì vẫn phải nộp đủ tiền thuế, tiền phạt, chấp hành biện pháp xử phạt, đồng thời có quyền khiếu nại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

##### 3.5.2. Xử lý vi phạm.

\* Đối với đối tượng nộp thuế.

- Trường hợp chậm nộp thuế thì ngoài việc nộp đủ số thuế chậm nộp, còn phải nộp tiền phạt theo quy định của pháp luật (Điều 23, Khoản 1).

- Trường hợp không thực hiện kê khai thuế, nộp thuế theo đúng quy định thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử lý phạt hành chính về thuế.

- Trường hợp khai man, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế theo quy định của luật này, tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ 1 đến 5 lần số tiền thuế gian lận.

- Trường hợp không nộp thuế, nộp phạt theo quyết định xử lý về thuế thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp như: Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước cho chuyến hàng tiếp theo của đối tượng đó cho đến khi họ nộp đủ tiền thuế, tiền phạt. Người có hành vi trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế mà còn vi phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

 \* Đối với công chức hải quan và cá nhân khác có liên quan.

 Nếu lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, tham ô tiền thuế thì phải bồi thường cho nhà nước toàn bộ số tiền đã chiếm dụng, tham ô, và tuỳ tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Công chức hải quan nếu thiếu tinh thần trách nhiệm, cố ý làm trái, bao che cho người vi phạm thì tuỳ tính chất, mức độ mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại phải bồi thường.

### III. Những cam kết quốc tế của Việt Nam về thuế nhập khẩu.

#### 1. Cam kết của Việt Nam về thuế nhập khẩu trong khuôn khổ hiệp định thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT).

##### 1.1. Nội dung cam kết.

Hiệp định về chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung cho khu vực thương mại tự do ASEAN do các Bộ trưởng ký tại Hội nghị Thượng Đỉnh ASEAN lần thứ IV tháng 1/1992 Xingapore để chi tiết hoá ý đồ thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN. Việt Nam chính thức tham gia thực hiện AFTA bằng việc ký nghị định thư gia nhập CEPT/AFTA. Ngày 15/12/1995. Theo quy định của hiệp đinh CEPT và nghị đinh thư gia nhập, Việt Nam sẽ bắt đầu thực hiện vào 1/1/1996 và hoàn thành 1/1/2006. Thực chất của chương trình này là các nước thành viên ASEAN đạt được sự thoả thuận giảm thuế quan chung xuống còn ở mức 0-5% trong thương mại nội bộ các nước ASEAN trong vòng 10 năm. Các sản phẩm thực hiện giảm thuế nhập khẩu do các thành viên tự đề nghị căn cứ vào hoàn cảnh kinh tế mỗi nước.

Trước khi bắt đầu thực hiện CEPT, Việt Nam phải công bố các danh mục thực hiện CEPT, bao gồm:

- Danh mục loại trừ hoàn toàn (GEL):

- Danh mục loại trừ tạm thời (TEL):

- Danh mục cắt giảm thuế ngày (IL).

- Danh mục nông sản chưa chế biến nhạy cảm và nhạy cảm cao (SL)

Lịch trình cắt giảm thuế của Việt Nam được quy định cụ thể như sau:

- Đến cuối giai đoạn (1/1/2006), thuế suất đối với toàn bộ các mặt hàng trong danh mục IL và TL phải được cắt giảm xuống 0-5%.

- Đối với danh mục IL: Đến 1/1/2001, các mặt hàng có thuế suất 20% phải được giảm xuống bằng 20% theo công thức mỗi năm cắt giảm một lượng bằng 20% mức chênh lệch giữa thuế suất gốc và mức 20%. Trong các năm tiếp theo, tiếp tục cắt giảm cho đến khi đạt 0-5% vào 1/1/2006.

Các mặt hàng có thuế suất dưới 20% sẽ phải đạt thuế suất bằng 0-5% vào 1/1/2003.

- Đối với danh mục TEL: Trong vòng 5 năm từ 1/1/1999 đến 1/1/2003, các mặt hàng thuộc TEL phải được đưa dần vào danh mục IL, mỗi năm chuyển 20% số mặt hàng. Sau khi được đưa vào danh mục IL, việc cắt giảm thuế phải được thực hiện ít nhất 2-3 năm 1 lần và mỗi lần giảm không ít hơn 5%. Từ 1/1/2001, các mặt hàng có thuế suất trên 20% sẽ phải giảm ngay xuống 20% khi đưa vào cắt giảm. Mỗi năm phải ban hành pháp lý thể hiện việc chuyển các mặt hàng và cắt giảm thuế đó.

- Các mặt hàng thuộc danh mục SL: Bắt đầu giảm thuế từ 1/1/2004 và kết thúc vào 1/1/2013 với thuế suất cuối cùng bằng 0-5%.

##### 1.2. Điều kiện để được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi theo hiệp định CEPT.

Các điều kiện để sản phẩm được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi theo CEPT là:

- Sản phẩm đó phải nằm trong danh mục cắt giảm của cả nước xuất khẩu và nhập khẩu và phải có mức thuế nhập khẩu bằng hoặc thấp hơn 20%.

- Phải có chương trình giảm thuế được hội đồng AFTA thông qua.

- Phải là sản phẩm của ASEAN, tức là phải thoả mãn yêu cầu hàm lương xuất xứ từ các thành viên ASEAN ít nhất là 40%.

 Hàng hoá được hưởng thuế nhập khẩu uu đãi phải có chứng nhận xuất xứ (C/O) do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp.

Hàng nhập khẩu phải được vận chuyển thẳng từ các nước thành viên ASEAN đến Việt Nam được quy định tại quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM ngày 04/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Với hàng hoá từ khu thuế quan (kể cả hàng gia công) khi xuất khẩu vào thị trường trong nước phải nằm trong danh mục hàng hoá và mức thuế khác xuất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPT/AFTA và thoả mãn yêu cầu xuất xứ ASEAN mới được áp dụng mức thuế suất CEPT.

Thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng.

Mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho hàng hoá nhập khẩu thuộc diện áp dụng thuế suất CEPT là thuế suất CEPT cho từng năm, tương ứng cho cột thuế suất CEPT của năm đó, được quyết định tại danh mục hàng hoá và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPT/ATTA.

Tập hợp mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) của mặt hàng quy định tại biểu thuế nhập khẩu uư đãi được điều chỉnh nhỏ hơn so với mức thuế suất CEPT thì mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng này sẽ là thuế suất MFN nếu ngược lại thì mức thuế suất nhập khẩu áp dụng sẽ là thuế suất CEPT.

Hệ thống văn bản ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất của Việt Nam để thực hiện CEPT.

- Nghị định 91/CP ngày 18/12/1995.

- Nghị định 82/CP ngày 13/12/1996.

- Nghị định số 15/1998/NĐ-CP ngày 12/3/1998.

- Nghị định số 14/1999/NĐ-CP ngày 23/3/1998.

- Nghị định số 9/2000/NĐ-CP ngày 21/3/2000.

- Nghị định số 78/2003/NĐ-CP ngày 1/7/2003.

- Nghị định số 151/2004/NĐ-CP ngày 5/8/2004.

- Nghị định số 13/2005/NĐ-CP ngày 3/2/2005.

#### 2. Cam kết của Việt Nam về thuế nhập khẩu trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại-Việt Nam Hoa Kỳ.

Cùng với việc gia nhập khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và cam kết thực hiện lộ trình giảm thuế theo CEPT, Việt Nam cũng triển khai tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng bằng việc ký kết Hiệp định Việt Nam- Hoa Kỳ (13/7/2000) và bắt đầu có hiệu lực (10/12/2001) Hiệp định này được ký kết dựa trên những nguyên tắc cơ bản của tổ chức thương mại thế giới WTO nên có thể coi là khuôn mẫu pháp lý cần thiết, hữu ích cho Việt Nam trong quá trình đàm phán gia nhập WTO trong suốt thời gian qua. Với ý nghĩa là một cam kết thương mại song phương, các chuẩn mức pháp lý của Hiệp định liên quan đến nhiều vấn đề khác nhau trong lĩnh vực thương mại: Thương mại hàng hoá, dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ. Trong số các vấn đề pháp lý được quy định tại Hiệp định này thì thuế quan chỉ được đề cập như một vấn đề nhỏ trong lĩnh vực thương mại hàng hoá. Một cách khái quát, những cam kết của Việt Nam về thuế nhập khẩu trong hiệp định bao gồm những nội dung cơ bản sau:

+ *Vấn đề đối xử tối huệ quốc (MFN*).

Việt Nam cam kết dành cho Hoa Kỳ chế độ đối xử tối hậu quốc trong thương mại hàng hoá theo nguyên tắc có đi có lại. Nghĩa là các bên dành cho hàng hoá của nhau đối xử như sự đối xử họ dành cho hàng hoá tương tự do các nước khác sản xuất, trong đó có vấn đề đối xử về thuế suất khẩu nhập khẩu.

Ví dụ: Nếu một nước 3 đàm phán với Việt Nam về một dòng thuế nhập khẩu với mức thuế suất nhỏ hơn mức quy định trong Hiệp định thì nguyên tắc đối xử tối huệ quốc đòi hỏi Việt Nam cũng phải dành cho các công ty Hoa Kỳ sự đối xử tương tụ như vậy về thuế suất đối với các hàng hoá tương tự được nhập khẩu từ Hoa Kỳ. Nguyên tắc này được quy định tại điều 1, chương 1 của Hiệp định.

*+ Về đối xử quốc gia.*

Việt Nam và Hoa Kỳ cam kết dành cho hàng hoá nhập khẩu của nhau sự đối xử không kém phần thuận lợi hơn hàng hoá tương tự có nguồn gốc trong nước. Trên thực tế, nguyên tắc này ít liên quan đến thuế nhập khẩu mà chủ yếu liên quan đến các loại thuế nội địa hay các loại lệ phí và phí nội địa đánh vào sản phẩm tương tự có nguồn gốc trong nước và nguồn gốc nhập khẩu. Tuy nhiên điều 2 của Hiệp định, nguyên tắc này được quy định với nội dung đòi hỏi mỗi bên phải điều hành các biện pháp thuế quan và phi thuế quan có ảnh hưởng tới thương mại để tạo cho hàng hoá ở bên kia những cơ hội để cạnh tranh trong nước, nhằm tránh sự phân biệt đối xử với mục đích thực hiện ý đồ bảo hộ sản xuất trong nước.

+ *Về vấn đề định giá tính thuế hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu*.

Việt Nam và Hoa Kỳ cam kết trong vòng 2 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu giữa 2 nước sẽ được thực hiện theo các tiêu chuẩn được thiết lập bởi Hiệp định về định giá hải quan của WTO. Vấn đề này được quy định tại điều 3.4 và điều 4.5 chương I Hiệp định.

+*Vấn đề cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu*.

Việt Nam cam kết sẽ cắt giảm thuế nhập khẩu đối với một hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Hoa Kỳ sau 3 năm và một số hàng hoá khác là 6 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

#### 3. Cam kết của Việt Nam về thuế nhập khẩu trong khuôn khổ WTO.

##### 3.1 Nội dung cam kết.

Lộ trình giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam để gia nhập WTO có thể tóm tắt như sau

- Cắt giảm theo từng dòng thuế là chủ yếu

- Cắt giảm có chọn lọc theo nhóm hàng

- Cắt giảm theo các Hiệp định tự do hoá theo ngành

Theo cam kết, Việt Nam sẽ cắt giảm 22% thuế nhập khẩu so với mức hiện hành, thực hiện chủ yếu trong vòng 5 năm kể từ khi gia nhập WTO, mức giảm thuế lớn tập trung ở 3 năm đầu tiên sau đó giảm đều hơn. Ngay trong năm đầu tiên sẽ cắt giảm cho 1500 dòng thuế chiếm 20% biểu thuế. Với biểu thuế tối huệ quốc hiện hành (MFN) có mức thuế bình quân là 17,5 % trong đó các mặt hàng có mức thuế suất từ 0 đến 5% đã chiếm tỉ trọng xấp xỉ một nửa biểu thuế, nhưng Việt Nam đã cam kết giảm 30% so với mức thuế hiện hành. Như vậy, Việt Nam đã ràng buộc 100% biểu thuế và 90% kim ngạch nhập khẩu hàng năm là phạm vi mở cửa để gia nhập WTO.

Trong số 10600 dòng thuế nhập khẩu sẽ có hơn 36% phải cắt giảm, trong đó tập trung vào thuế đối với ngành công nghiệp (23,9%), nông nghiệp (10.6%) .

**Bảng 1.2: Cam kết về thuế nhập khẩu của WTO.**

Đơn vị: %

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngành | Thuế suất bình quân hiện hành. | Thuế suất cam kết cuối cùng của WTO |
| Nông nghiệpCông nghiệp |  23,5 16,6 |  21,0 12,6 |

Nguồn: http: //www.mof.gov.vn

Mức cắt giảm thuế nhập khẩu có biên độ khá rộng theo từng ngành khác nhau, từ 2% đến 63,2%.

##### 3.2. Tác động của cam kết.

##### 3.2.1 Đối với doanh nghiệp Việt Nam.

Lộ trình giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam theo cam kết gia nhập WTO là rất tích cực. Mức thuế cam kết mở cửa Việt Nam như vậy là cao hơn so với nhiều nước đang phát triển là thành viên của WTO, thậm chí đối với nhiều nhóm ngành hàng đặc biệt là hàng nông sản thì mức mở cửa của Việt Nam còn cao hơn cam kết của một số nước phát triển. Lộ trình này sẽ có những tác động tích cực, thúc đẩy phát huy các lợi thế so sánh của Việt Nam trong nền kinh tế thế giới và khu vực. Mặt khác, giảm bảo hộ sản xuất theo lộ trình giảm thuế sẽ đưa các doanh nghiệp Việt Nam cọ xát hơn với thị trường thế giới tạo sức ép thúc đẩy các doanh nghiệp đổi mới, cải tiến quản lý, hiện đại hoá công nghiệp để nâng cao khả năng cạnh tranh, tận dụng các cơ hội mở cửa thị trường. Như vậy, việc cắt giảm thuế nhập khẩu theo cam kết gia nhập WTO sẽ đem lại cho doanh nghiệp Việt Nam những thuận lợi đáng kể.

Thuế nhập khẩu giảm sẽ góp phần làm giảm đáng kể chi phí cho nguồn nguyên liệu đầu vào của một số ngành sản xuất góp phần làm hạ giá thành sản phẩm và tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm hàng hoá trong nước. Trong đó, các doanh nghiệp công nghiệp chủ yếu có nguyên liệu sản xuất chính là nhập từ nước ngoài. Với việc giảm thuế nhập khẩu sẽ là những tín hiệu đáng mừng cho các doanh nghiệp trong những ngành này. Bên cạnh đó, việc giảm thuế nhập khẩu sẽ thu hẹp bảo hộ quá mức với các ngành đang có mức thuế MFN cao. Mà khi hội nhập thì biện pháp bảo hộ duy nhất là thuế nhập khẩu, việc cắt giảm như trên rõ ràng là một mất mát lớn với nhiều doanh nghiệp sản xuất trong nước.

##### 3.2.2. Đối với nhà nước.

Việc giảm thuế nhập khẩu ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu của ngân sách tuy nhiên nếu có sự quản lý tốt thì số thu từ hoạt động nhập khẩu vẫn có thể tăng trưởng cao. Do đó, cần phải rà soát lại tất cả các mặt hàng nhập khẩu.

Tuy chúng ta phải cắt giảm thuế nhiều mặt hàng, nhưng cũng có rất nhiều mặt hàng có thể điều chỉnh thuế suất, hoặc chỉ cắt giảm theo lộ trình, một số mặt hàng trước đây thuộc diện cấm nhập khẩu, nay không cấm mà lại thu thuế rất cao như thuốc lá điếu…

Trở thành thành viên của WTO, Việt Nam có nhiều thuận lợi, khó khăn. WTO là một cỗ xe lớn của toàn cầu, nó quy định mang tính ràng buộc, không cho phép bất kỳ thành viên nào tuỳ tiện thắng cỗ xe đó vì lợi ích của riêng mình. Vì vậy, phải khắc phục những khó khăn và tăng thêm thuận lợi hoặc đơn giản chính là dung hoà giữa hai mặt đối lập ấy. Do đó, nhà nước cũng như doanh nghiệp cần có các giải pháp để chủ động thực hiện các cam kết, hạn chế những bất lợi khi tham gia hội nhập.

***Kết luận chương 1:*** Quátrình hoàn thiện pháp luật thuế nhập khẩu là một quá trình phải có sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị. Với tốc độ hội nhập như hiện nay, pháp luật về thuế nhập khẩu của Việt Nam đang dần dần tiến tới phù hợp với thông lệ quốc tế và trình độ phát triển của đất nước. Chúng ta tin tưởng rằng, với hệ thống pháp luật này, cùng với ý thức tuân thủ của các tổ chức, cá nhân, Việt Nam sẽ đứng vững trong hội nhập và thực hiện tốt các cam kết quốc tế.

#  CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ THUẾ NHẬP KHẨU TẠI CÔNG TY TNHH IPC

### I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH IPC.

### 1. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty TNHH IPC được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102000425 ngày 28/4/2000, đăng ký thuế ngày 7/6/2000 và được cấp mã số thuế là 0101018571. Năm đầu kinh doanh, công ty đặt trụ sở tại Nam Thành Công, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội. Năm 2001, công ty chuyển trụ sở về A16, tầng 3, khách sạn Horison, 40 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Công ty TNHH IPC có:

- Tên giao dịch: IPC Company Limitted.

- Tên viết tắt: IPC. Co. LTD

- Điện thoại: 04.733.7710 - Fax: 04.733.7711

- Tài khoản số: 1111 01 351 64013

- Tại Ngân hàng Techcombank hội sở- 15 Đào Duy Từ

Là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp 2005 và các quy định hiện hành của pháp luật Việt nam. Năm 2002, do nhu cầu tiêu thụ thép trên thị trường ngày càng lớn, công ty mở một văn phòng đại diện tại phòng 503, lầu 4, số 7, Nam Quốc Cang, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 2003, công ty tiếp tục mở một văn phòng đại diện tại km7+700, đường 5, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Mặc dù chỉ mới hoạt động được 6 năm, nhưng công ty TNHH IPC đã từng bước khẳng định vị thế của mình trên thị trường thép Việt Nam. Trong suốt thời gian hoạt động của mình, quy mô hoạt động của công ty ngày càng được mở rộng. Ban đầu, chỉ thuần tuý là một công ty thương mại, nhưng dần dần công ty đã mở rộng sang lĩnh vực sản xuất với một xưởng sản xuất tại Hải Phòng. Xưởng sản xuất có nhiệm vụ tiến hành một số công đoạn gia công, xử lý sản phẩm thép nhập khẩu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

Bước sang năm 2006, công ty bắt đầu xúc tiến xuất khẩu thép sang thị trường nước ngoài, sau khi đã tiến hành xử lý, nâng cao chất lượng thép tại xưởng sản xuất của mình. Tuy số lượng các hợp đồng xuất khẩu chưa nhiều song công ty đang nỗ lực nâng cấp dây chuyền sản xuất, đa dạng hoá các chủng loại mặt hàng hướng tới xuất khẩu ra nhiều thị trường.

Là một doanh nghiệp trẻ nên IPC chưa thể cạnh tranh mạnh với các công ty đã có thâm niên trong nghề. Vì vậy, công ty chủ trương tránh đối đầu, mà thiết lập mối quan hệ kinh tế với các tổ chức, doanh nghiệp trong ngành nhưng không bị động, phụ thuộc vào họ. IPC hiểu rằng, cạnh tranh trên thương trường không phải là diệt trừ đối thủ của mình mà chính là mang lại cho khách hàng những giá trị gia tăng cao hơn, mới lạ hơn để khách hàng lựa chọn mình.

### 2. Chức năng, nhiệm vụ.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình, công ty TNHH IPC thực hiện những chức năng sau:

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng. Trong đó, thép là sản phẩm kinh doanh chủ yếu. Các mặt hàng thép chủ yếu là công ty nhập từ nước ngoài về, từ nhiều quốc gia trong đó phải kể đến Nhật, Đài Loan, Singapore,…Mặt hàng thép mà công ty kinh doanh là thép nguyên liệu sản xuất gồm:

+ Thép cuộn cán nóng, nguội.

+ Thép tấm, kiện cán nóng, cán nguội, chống truợt.

+ Cáp, dây thép dự ứng lực.

- Sản xuất, gia công sản phẩm thép cơ khí, thép kết cấu, khung nhà thép. Thép sau khi nhập khẩu từ nước ngoài, có thể được chào bán trên thị trường trong nước, hoặc được gia công, xử lý tại xưởng sản xuất của công ty tại Hải Phòng.

- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và môi giới thương mại.

- Thực hiện dịch vụ bốc xếp, vận tải hàng hoá.

Ban lãnh đạo công ty luôn đặt ra mục tiêu, nhiệm vụ để định hướng cho hoạt động kinh doanh của công ty.

- Theo dõi và nghiên cứu thị trường để đưa ra kế hoạch kinh doanh phù hợp.

- Lựa chọn và quyết định phương thức hoạt động cũng như tổ chức nhân lực hiệu quả.

- Tự tạo vốn cho hoạt động kinh doanh, đảm bảo tự trang trải và tự đổi mới trang thiết bị.

- Ký kết, thực hiện các hợp đồng cung cấp sắt thép cho các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế trong cả nước.

- Đàm phán, ký kết và thực hiện các hợp động nhập khẩu thép đối với các đối tác nước ngoài trong phạm vi kinh doanh của mình theo quy định của pháp luật.

### 3. Cơ cấu tổ chức.

Với hình thức của một công ty TNHH hai thành viên trở lên, qui mô tài chính và nhân sự không lớn nhưng công ty IPC đựơc tổ chức theo một cơ cấu tương đối chặt chẽ.

**Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức của công ty TNHH IPC**

 Giám Đốc



Nhóm 1

Phòng kế toán

Phòng kinh doanh

Xưởng sản xuất

P.Giám Đốc 3

P.Giám Đốc 1

P.Giám Đốc 2

Nhóm 2

Nhóm 1

Nhóm 3

Nhóm 4

Nhóm 5

Giám đốc công ty là ông Phí Phong Hà, là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty, có quyền quyết định và điều hành chung mọi hoạt động của công ty, chịu trách nhiệm trước luật pháp về kết quả kinh doanh hàng năm của công ty.

Các Phó giám đốc của công ty là:

- Ông: Nguyễn Hồng Kiên.

- Ông: Hoàng Hà.

- Ông: Lâm Quang Hiếu.

Họ là những người hỗ trợ cho giám đốc, chịu trách nhiệm chính về lĩnh vực chuyên môn. Trong đó, có một Phó giám đốc chịu trách nhiệm về tài chính, một phụ trách về kinh doanh xuất nhập khẩu và một phụ trách chương trình đưa thông tin về cơ sở. Họ đều là những người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh cũng như trong các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty.

IPC có 2 phòng nghiệp vụ là phòng kế toán và phòng kinh doanh.

*\*Phòng kế toán*: có những nhiệm vụ sau:

 - Tổ chức công tác kế toán theo quy định của nhà nước, mà mục tiêu cuả công tác kế toán là phản ánh, ghi chép lại những nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh bằng tiền của doanh nghiệp liên quan đến các yếu tố tài sản, nguồn vốn, chi phí và thu nhập nhằm phản ánh kết quả kinh doanh và cơ cấu tài chính doanh nghiệp, phục vụ cho việc phân tích tài chính nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm chi phí và giảm thiểu những rủi ro trong thanh toán và trong quá trình kinh doanh.

 - Thực hiện chức năng giám sát, thu nhận, xử lý thông tin, cung cấp thông tin về hoạt động kinh tế tài chính, giúp ban giám đốc lập phương án kinh doanh tối ưu.

 - Chịu trách nhiệm công tác quản lý tài chính trước giám đốc và cơ quan chủ quản cấp trên.

\**Phòng kinh doanh*: có những nhiệm vụ sau:

 - Tổng hợp, theo dõi, và phân tích tình hình sản xuất kinh doanh của công ty, báo cáo cho ban giám đốc.

 - Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính, thống kê các số liệu.

 - Đàm phán, ký kết các hợp đồng xuất nhập khẩu.

 - Trực tiếp làm thủ tục hải quan để tiếp nhận và bàn giao hàng hoá cho kho của công ty.

Phòng kinh doanh đựơc chia làm 5 nhóm, tuỳ thuộc vào các mặt hàng kinh doanh khác nhau

- Nhóm 1: Nhóm kinh doanh mặt hàng dây cán thép.

 - Nhóm 2: Nhóm kinh doanh thép cuộn và kiện cán nóng, thép xả băng.

 - Nhóm 3: Nhóm kinh doanh thép ống, phôi thép.

 - Nhóm 4: Nhóm kinh doanh thép cuộn và kiện cán nguội, thép tròn chế tạo.

 - Nhóm 5: Nhóm đảm nhiệm nghiệp vụ nhập khẩu thép.

### 4. Các nguồn lực của công ty.

#### 4.1. Vốn.

Vốn là điều kiện không thể thiếu được để một doanh nghiệp được thành lập và tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trong mỗi doanh nghiệp, vốn đều bao gồm 2 bộ phận vốn chủ sở hữu và vốn vay, mỗi bộ phận được cấu thành bởi nhiều khoản mục khác nhau tuỳ theo tính chất của chúng.

Ở công ty IPC, với mỗi một lô hàng công ty nhập về đều có giá trị lớn. Khi công ty thanh toán 70% tiền hàng dựa trên giá trị hợp đồng, thì phía xuất khẩu mới giao hàng tương ứng. Trong khi đó, trong quan hệ mua bán trong nước, khách hàng lại thường thanh toán theo phương thức trả chậm. Do đó, để đảm bảo nguồn hàng, công ty phải huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Phương thức huy động vốn chủ yếu mà công ty hay sử dụng, đó là huy động vốn tín dụng ngân hàng và tín dụng thương mại.

Trong đó, nguồn vốn vay từ các ngân hàng, thường là Ngân hàng Thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam (Techcombank) và Ngân hàng Thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam (VIB ), là một nguồn vốn rất quan trọng trong hoạt động kinh doanh của công ty. Các hoạt động của công ty gắn liền với các dịch vụ tài chính do các ngân hàng thương mại này cung cấp. Bên cạnh đó, công ty cũng thường khai thác nguồn vốn tín dụng thương mại, hình thành một cách tự nhiên trong quan hệ mua bán chịu, mua bán trả chậm hay trả góp. Đây có thể coi là một phương thức tài trợ tiện dụng và linh hoạt trong kinh doanh, hơn nữa, nó còn tạo khả năng mở rộng các quan hệ hợp tác kinh doanh một cách lâu bền.

Về cơ cấu vốn, ban quản lý công ty luôn coi trọng vấn đề xác định một cơ cấu vốn tối ưu, tức là một cơ cấu vốn đạt được sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận. Trong đó, nguồn vốn lưu động luôn chiếm một tỷ trọng cao (60-70%) vì đây là nguồn vốn tài trợ cho chu kỳ kinh doanh.

**Bảng 2.1: Tỷ trọng vốn lưu động của công ty trong tổng nguồn vốn giai đoạn 2001-2006**.

Đơn vị: %

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
| Vốn LĐ | 67.44 | 65.9 | 68 | 69.5 | 71 | 72.3 |

Nguồn: Bảng cân đối kế toán của công ty TNHH IPC.

#### 4.2. Công nghệ:

Công ty nhập khẩu thép từ nhiều quốc gia trên thế giới. Đối với loại sản phẩm này có rất nhiều tiêu chuẩn chất lượng như: Tiêu chuẩn Nga (MMK, 08YV, 08KT, CT3), Trung Quốc (Q235, Q435), Mỹ (ASTM). Rõ ràng, so với thế giới thì trình độ kỹ thuật sản xuất thép của Việt Nam còn rất yếu kém, thời gian và nguyên liệu tiêu hao trong quá trình sản xuất thường gấp 3-4 lần so với trình độ chung của thế giới. Vì mục tiêu lợi nhuận, các doanh nghiệp giảm lượng sản xuất và thay vào đó là nhập khẩu thép từ nước ngoài.

**Bảng 2.2: So sánh một số chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật sản xuất thép của Việt Nam và thế giới.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Đơn vị | Việt Nam | Thế giới |
| Luyện Thép |
| Thời gian nấu một mẻ  | Phút | 180 | 45-60 |
| Tiêu hao thép phế | Kg/tấn | 1200-1250 | 1050-1100 |
| Tiêu hao điện | Kwh/tấn | 800-950 | 340-360 |
| Tiêu hao điện lực | Kg/tấn | 5-9 | 1.8-2.2 |
| Cán thép |
| Tốc độ cán | m/s | 6-18 | 100-120 |
| Tiêu hao phôi | tấn/tấn | 1.11 | 1.03 |
| Tiêu hao dầu | Kg/tấn | 60-75 | 25 |
| Tiêu hao điện | Kwh/tấn | 100-170 | 80 |

( Nguồn: Bộ công nghiệp nặng )

 Để nâng cao chất lượng sản phẩm thép nhập khẩu, xưởng sản xuất tại Hải Phòng của IPC đã tiến hành một số công đoạn để nâng cao chất lượng thép nhập khẩu. Trên cơ sở nắm rõ đặc tính của mặt hàng này là có khuynh hướng gỉ nhanh, nếu bị ướt hoặc tiếp xúc với không khí, công ty luôn có những biện pháp khắc phục tình trạng này. Trong trường hợp sản phẩm bị gỉ sét, trước khi xử lý, chất gỉ này được tách ra, dùng chất làm tróc, và trung hoà gỉ. Thép sau khi được chế tạo thường được thoa một lớp dầu hoặc mỡ để ngừa gỉ sét, lớp dầu trên thép có thể bị mất đi do bị phơi bầy ra nhiều, nên bị gỉ sét hoặc còn chứa đựng lớp vẩy trong khi chế tạo ra nó. Phương thức xử lý đối với trường hợp này là tẩy chất mỡ bằng hơi nước hoặc chất kiềm nóng, dùng dung môi Trichloethylene. Sau khi tẩy chất mỡ, nếu có gỉ hoặc vẩy xuất hiện, thì ngâm nó vào muối hoặc tẩy bằng hơi nén.

Có 2 phương pháp ngâm muối chính:

 - Acid sulfuaric thường chứa chất ngừa và giúp tách gỉ sét đi một cách dễ dàng. Chất muối này phải dùng nóng.

 - Acid Hydro chlorit cũng hay được dùng nhưng dùng lạnh.

#### 4.3. Lao động.

Khi mới thành lập, công ty chỉ có 6 nhân viên chính thức nhưng cho đến nay thì số lượng nhân viên của công ty đã tăng lên gấp chục lần và vẫn đang tiếp tục tuyển thêm. Đa số các nhân viên đều đạt trình độ đại học, chuyên môn nghiệp vụ tương đối cao. Họ là những người trẻ tuổi, năng động, nhiệt huyết và có khả năng nắm bắt sự biến đổi của thị trường một cách nhanh nhạy. Số lao đọng của công ty qua các năm thay đổi không nhiều. Đây là một thuận lợi cho quản lý nhân sự của công ty.

**Bảng 2.3: Tình hình lao động của công ty TNHH IPC qua các năm.**

 Đơn vị: người

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
| Tổng số nhân viên | 59 | 65 | 59 | 59 |
| Đại học | 52 | 57 | 51 | 53 |
| Trung cấp | 7 | 8 | 8 | 6 |

 Nguồn: Báo cáo tình hình nhân sự của công ty

Lao động là một trong những yếu tố cơ bản quyết định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, là sức mạnh vô hình. Một doanh nghiệp muốn thành công thì không thể không quan tâm đến phát triển nguồn nhân lực của mình. IPC là một công ty luôn chú trọng đến vấn đề này. Ngay từ khi đi vào hoạt động, Ban giám đốc công ty đã xây dựng một văn bản pháp lý nội bộ cho công ty mình, đó là nội quy lao động. Văn bản này là cơ sở để đảm bảo cho công ty hoạt động thống nhất theo một khuôn khổ chung, đồng thời cũng là cơ sở để giải quyết những tranh chấp lao động phát sinh trong quan hệ lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động.

Nội quy lao động của công ty TNHH IPC bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tuyển dụng, thử việc.

- Thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi.

- An toàn lao động.

- Đào tạo, khen thưởng và phúc lợi.

- Nhiệm vụ của người lao động trong công ty.

- Việc bảo vệ tài sản, bí mật công nghệ, kinh doanh của công ty.

- Kỷ luật lao động và các hình thức xử lý kỷ luật lao động.

Lợi ích của người lao động trong công ty còn được bảo đảm bởi một văn bản thoả thuận giữa tập thể người lao động và người sử dụng lao động. Đó là thoả ước lao động tập thể. Bên người sử dụng lao động, đại diện là Giám đốc công ty, ông Phí Phong Hà, còn bên tập thể người lao động, đại diện là Chủ tịch Ban chấp hành công đoàn cơ sở. Thoả ước lao động tập thể được ký kết theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và công khai, bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Cam kết về việc làm và bảo đảm việc làm.

- Thời giờ làm việc và thời giờ nghỉ ngơi.

- Tiền lương, thưởng và BHXH.

- Khen thưởng, kỷ luật.

- Giải quyết tranh chấp lao động.

Quyền và lợi ích hợp pháp luôn được coi trọng, đã trở thành động lực để nhân viên công ty làm việc hiệu quả hơn, đem lại nguồn thu cao hơn cho công ty và cho chính họ. Thu nhập cuả nhân viên công ty không ngừng tăng lên qua các năm.

**Bảng 2.4: Thu nhập của nhân viên công ty TNHH IPC**.

 Đơn vị: nghìn đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
| Mức lương thấp nhất/ người | 780 | 820 | 900 | 1000 | 1200 |
| Mức lương cao nhất/ người. | 2200 | 2800 | 3000 | 4000 | 4500 |

 Nguồn: Báo cáo tình hình thu nhập của công ty

### 5. Những kết quả đạt được và phương hướng trong thời gian tới.

#### 5.1 . Những kết quả đạt được.

##### 5.1.1. Hoạt động phân phối sản phẩm.

Hệ thống phân phối sản phẩm của công ty bao gồm:

- Phân phối sản phẩm qua hệ thống của nhà cung ứng lập ra.

- Phân phối sản phẩm theo kiểu “mua đứt bán đoạn”.

- Phân phối sản phẩm theo kiểu đại lý hưởng hoa hồng.

Có thể mô phỏng hệ thống phân phối thép xây dựng của công ty như sau:

**Sơ đồ 2.2:**

Nhà cung ứng (nhập khẩu)

Nhà phân phối

Tổng đại lý

Tổng đại lý

Đại lý bán lẻ

Đại lý bán lẻ

Đại lý bán lẻ

Đại lý bán lẻ

Người tiêu dùng

Người tiêu dùng

Người tiêu dùng

Người tiêu dùng

Công ty có hệ thống bán buôn cho các công ty và cơ sở kinh doanh thép, cung cấp đầu vào cho các công ty và cơ sở kinh doanh tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. Nếu khách hàng có nhu cầu, công ty vẫn cung cấp theo hình thức bán lẻ nhưng số lượng sản phẩm bán lẻ chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Tuy nhiên, do hệ thống quầy hàng, cửa hàng để bày bán sản phẩm còn ít nên sản phẩm của IPC chưa tiếp cận nhiều với người tiêu dùng trực tiếp. Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng, công ty còn có một đội vận tải phục vụ cho việc giao hàng đến tận xưởng của người mua, nếu người mua có nhu cầu.

##### 5.1.2. Hoạt động nghiên cứu thị trường.

Công ty IPC luôn chủ động tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm theo triết lý kinh doanh là:

- Khách hàng chỉ ưa thích những sản phẩm, dịch vụ phù hợp với yêu cầu của họ, tức là công ty chỉ sản xuất, bán cái thị trường cần hơn là cái mình có.

- Khách hàng chỉ ưa thích những sản phẩm có chất lượng cao và giá cả phải chăng.

- Khách hàng sẽ không mua hết sản phẩm của doanh nghiệp nếu doanh nghiệp không tổ chức tốt các hoạt động dịch vụ trong quá trình tiêu thụ.

Nhiệm vụ của công ty là luôn luôn củng cố và mở rộng thị trường mới, do đó phải tối ưu hoá các yếu tố đầu vào, ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm.

Hiện tại, IPC chỉ tiến hành sản xuất một loại sản phẩm duy nhất là xà gồ thép, trong khi đó lại kinh doanh đa dạng các mặt hàng thép khác. Do đó, có thể thấy được tầm quan trọng của chiến lược “sản phẩm-thị trường”, tức là việc phân tích môi trường kinh doanh để thấy rõ những cơ hội cũng như những hiểm hoạ ảnh hưởng đến hoạt động của công ty.

Có thể lấy Nhật Bản là một tấm gương cho chiến lược này. Ra khỏi chiến tranh thế giới II, với hậu quả của một nền kinh tế bị tàn phá nặng nề, chỉ có ngành nông nghiệp không lấy gì làm phát triển lắm, một ít than kém chất lượng, một ít đồng. Phải sau gần 9 năm, Nhật Bản mới lấy lại được mức phát triển trước chiến tranh, chậm hơn các nước Tây Âu khác đến nửa thời gian. Nhưng cũng vào thời điểm đó, cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật lần II đã được khởi động. Các nước Tây Âu đều khôi phục nền sản xuất công nghiệp của mình trên cơ sở những thành tựu khoa học kỹ thuật mới nhất. Nước Nhật đã ý thức được rằng, đây là cơ hội để họ có thể thúc đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế. Quả thật, Nhật Bản đã tạo nên một “Nhật Bản thần kỳ”, một hiện tượng “Nhật Bản” trong nền kinh tế thế giới.

Đối với công ty TNHH IPC, hoạt động nghiên cứu thị trường luôn được Ban lãnh đạo công ty đặc biệt chú tâm, từ khâu tìm hiểu về hàng hoá, tìm hiểu thị trường nhập khẩu, đến việc lựa chọn bạn hàng.

* Tìm hiểu hàng hoá.

Hàng nhập khẩu được công ty tìm hiểu kỹ về khía cạnh thương phẩm để hiểu rõ giá trị, công dụng, nắm được những đặc tính của nó và yêu cầu của thị trường về hàng hóa đó như: quy cách phẩm chất, phân loại, tiêu chuẩn,v.v… Chẳng hạn, đối với thép cuộn cán nóng, cán nguội thì thường tìm hiểu về độ dày cuộn, khổ rộng và trọng lượng cuộn. Còn đối với kiện cán nóng, cán nguội, thì lại tìm hiểu về độ dày, chiều dài và trọng lượng.

* Tìm hiểu thị trường nhập khẩu.

Công ty nhập khẩu thép chủ yếu từ các thị trường: Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Ấn Độ, Malaysia, trong đó, thị trường chính là Đài Loan và Nhật Bản. Đối với thép cuộn và thép tấm cán nóng, cán nguội, thường nhập khẩu từ Đài Loan và Nhật Bản. Đây thường là thép loại 2. Riêng một số loại thép đặc biệt thì đặt mua ở Ấn Độ. Còn cáp thép dự ứng lực, công ty thường nhập khẩu từ Trung Quốc và Malaysia. Công ty lựa chọn những thị trường này là do có thuận lợi về vận tải (giảm chi phí do vị trí địa lý), đồng thời công ty luôn phải cập nhật về điều kiện kinh tế, chính trị, thương mại, hành lang pháp lý của các quốc gia này ảnh hưởng đến hoạt động nhập khẩu.

* Lựa chọn bạn hàng.

Dựa vào năng lực tài chính, lĩnh vực kinh doanh cũng như uy tín là những tiêu chí để công ty lựa chọn nhà xuất khẩu cho mình. Việc tìm hiểu những thông tin này có thể thông qua một bên thứ ba của nước người xuất khẩu hoặc nhờ đến phòng thương mại thuộc Đại sứ quán nước đó tại Việt Nam cung cấp.

Một số bạn hàng có quan hệ nhập khẩu thường xuyên với công ty:

 - Rex Steel Trading Corrporation- Công ty của Đài Loan chuyên cung cấp thép cuộn cán nóng và cán nguội loại 2.

 - Kashiwa Corroporation- Công ty của Nhật Bản chuyên cung cấp thép tấm cán nóng và cán nguội loại 1.

 - Tata Steel Limitted- Công ty của Ấn Độ chuyên cung cấp thép cuộn cán nóng và cán nguội loại 1.

 - Kiwire SDN BHD- Công ty của Malaysia chuyên cung cấp dây thép dự ứng lực.

##### 5.1.3. Kết quả kinh doanh trong những năm gần đây.

Trong các mặt hàng thép mà công ty kinh doanh, thép tấm, thép lá và thép cuộn là những mặt hàng thế mạnh. Tiếp đến là cáp thép, dây thép dự ứng lực. Doanh thu từ thép ống, thép hình, thép góc cũng như phế và phôi thép là khá nhỏ. Đặc biệt, với mặt hàng là phế và phôi thép, công ty chỉ đóng vai trò là đại lý cho các công ty thép nước ngoài. Số lượng sản phẩm sản xuất kinh doanh trong 3 năm 2003-2005:

- Sản xuất: 4500 tấm xà gồ/năm

- Kinh doanh: 40000 tấm thép các loại.

Trong đó, thép tấm, thép lá và thép cuộn chiếm đến 70%, cáp thép và thép dự ứng lực 20%, các mặt hàng còn lại là 10%. Thép tấm là mặt hàng kinh doanh chủ đạo của công ty.

**Bảng 2.5: Bảng kê khai các hợp đồng cung cấp thép tấm cán nóng với số lượng lớn từ năm 2003-2006**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | **Thời gian cung cấp** | **Đối tác ký hợp đồng** | **Sản phẩm** | **Trị giá hợp đồng (tấn)** |
| 1 | 2003 | Nhà máy kết cấu thép cơ khí Đông Anh | Thép tấm cán nóng( tiêu chuẩn CT3,SS400) | 147 |
| 2 | 2004 | Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 12 | Thép tấm cán nóng | 128 |
| 3 | 2005 | Công ty TNHH Thanh Bình | Thép tấm cán nóng( tiêu chuẩn Q235) | 550 |
| 4 | 2005 | Công ty cầu 14 | Thép tấm cán nóng( tiêu chuẩn Q235) | 84 |
| 5 | 2005 | Công ty CT Đường sắt | Thép tấm cán nóng( tiêu chuẩn Q345) | 180 |
| 6 | 2005 | Công ty cơ khí và xây dựng Thăng Long | Thép tấm cán nóng( tiêu chuẩn Q345) | 750 |
| 7 | 2006 | Công ty TNHH thép Anh Ngọc | Thép tấm cán nóng( tiêu chuẩn Q235) | 280 |
| 8 | 2006 | Công ty TNHH Xuân Hiếu | Thép tấm cán nóng( tiêu chuẩn Q345) | 123 |

Nguồn: Bảng kê khai hợp đồng của công ty TNHH IPC.

 Thị trường thép xây dựng nước ta từ cuối năm 2005 cho tới nay tăng trưởng rất chậm, các doanh nghiệp trong hệ thống phân phối thép xây dựng đang gặp khó khăn do luôn phải cân nhắc từ nhiều yếu tố như: nhu cầu tiêu dùng thép đang yếu đi do thị trường bất động sản bị đóng băng, các doanh nghiệp cung ứng sản phẩm thép thi nhau giảm giá nhằm chiếm mẩu bánh thị trường ngày càng hạn hẹp do cung vượt cầu. Ngày15/8/2005, Bộ trưởng Bộ Thương mại đã ra Quyết định số 2212/2005/ QĐ-BTM về “Quy chế kinh doanh thép xây dựng”, tuy đã góp phần hoàn thiện hệ thống phân phối thép nhưng vẫn chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của hệ thống phân phối. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp kinh doanh thép sẽ phải đối mặt với những bất lợi đó như thế nào để có thể đứng vững trên thị trường?

 Thách thức còn nhiều, nhưng với bản lĩnh của một công ty biết tạo thế đi lên trong gian khó, IPC đã có những bước tiến rõ rệt trong hoạt động kinh doanh của mình.

**Biểu đồ: Doanh thu của công ty TNHH IPC giai đoạn 2003-2006**

****

 Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh qua các năm 2003-2006 của công ty IPC.

 Năm 2005, IPC đã dành 1,7 tỷ đồng để đầu tư liên kết, liên doanh. Tổng giá trị tài sản của công ty đã tăng lên hơn 186 tỷ, gần bằng 2 lần so với năm 2004. Tuy nhiên, nhìn vào bảng cân đối kế toán cho thấy, hai khoản mục là giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu khách hàng lại tăng lên. Năm 2005, giá trị hàng tồn kho là 136.807.562, tăng lên gấp 2 lần năm 2004, và khoản phải thu khách hàng là 36,8 tỷ đồng trong khi năm 2004 chỉ có 13 tỷ. Điều này chứng tỏ công ty chưa thực hiện tốt khâu tiêu thụ, thanh toán. Trong tương lai, công ty cần khắc phục nhược điểm này.

#### 5.2. Phương hướng hoạt động trong thời gian tới.

 Hoạt động trên một thị trường tiêu thụ thép khá rộng như Việt Nam, công ty đã phát huy được thế mạnh của mình, đó chính là nguồn nhân lực. Đội ngũ cán bộ công nhân viên công ty đều là những người trẻ tuổi, sáng tạo, được đào tạo bài bản trong các trường đại học uy tín trong cả nước. Ban lãnh đạo công ty là những người có trình độ chuyên môn cao và kinh nghiệm trong kinh doanh, có tầm nhìn chiến lược. Xưởng sản xuất của công ty tại Hải Phòng vẫn đang thực hiện một số công đoạn nhằm làm tăng chất lượng sản phẩm thép nhập khẩu. Trong thời gian tới, công ty chủ trương nâng cao công suất hoạt động của xưởng, đồng thời mở rộng quy mô hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ thép của thị trường.

**Bảng 2.6: Nhu cầu tiêu thụ thép theo chủng loại sản phẩm.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chủng loại | Năm 2000 | Năm 2005 | Năm 2010 |
| Khối lượng(1000T) | Tỷ lệ(%) | Khối lượng(1000T) | Tỷ lệ(%) | Khối lượng(1000T) | Tỷ lệ(%)) |
| Tổng nhu cầu | 2500 | 100 | 3900 | 100 | 11000 | 100 |
| Sản phẩm dài | 1500 | 60 | 2140 | 55 | 5700 | 50 |
| 1.Thép thanh tròn2.Thép dây cuốn3.Thép hình | 670 26.8 1050 27 2900 25550 22 625 16 1480 13280 11.2 465 12 720 12 |
| Sản phẩm dẹt | 1000 | 40 | 1760 | 45 | 5300 | 50 |
| 1.Thép tấm2.Théplá cán nóng3.Thép lá cán nguội4.Tôn mạ các loại5.Ống hàn hình uốn | 200250175200175 | 810787 | 270390350430320 | 7109118 | 840137010601160870 | 81310118 |

Nguồn: Hiệp hội thép Việt Nam.

 Hiện nay, công ty còn đang tiến hành dự án sản xuất máng đèn cung cấp cho thị trường trong nước. Theo kế hoạch, công ty hợp tác, liên kết với công ty TNHH Đoàn Kết-Đức Giang, Gia Lâm, Hà Nội với tổng số vốn ban đầu là 1 tỷ đồng, tỷ lệ vốn góp là 50-50, chủ yếu xâm nhập vào mảng thị trường là Hà Nội và các tỉnh miền núi. Để tạo ấn tượng tốt của khách hàng đối với sản phẩm của mình, công ty đang cố gắng tạo những sản phẩm mẫu có kết cấu tương đối chắc chắn, nước sơn mịn, phẳng, không bị gồ gề. Chiến lược cạnh tranh mà công ty sử dụng là cạnh tranh bằng giá do công ty có lợi thế là nguyên vật liệu đầu vào (thép).

 Bước sang năm 2006, công ty IPC đã bắt đầu xúc tiến xuất khẩu thép ra thị trường nước ngoài, cụ thể là thị trường Mỹ, Việc xuất khẩu sản phẩm của mình ra thị trường nước ngoài là một định hướng quan trọng của IPC.

Ngoài ra, vấn đề đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cũng là một định hướng trong thời gian tới. Theo đó, mỗi nhóm nhân viên sẽ chuyên về một mảng thị trường hoặc nhóm sản phẩm, nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và hoàn thành tốt kế hoạch đặt ra.

### II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỘP THUẾ NHẬP KHẨU TẠI CÔNG TY

### 1. Thực thi pháp luật thuế nhập khẩu ở Việt Nam.

#### 1.1. Vấn đề áp dụng pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Từ 1/1/2006, khi thực hiện Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hải quan, thủ tục kê khai thuế, nộp thuế đã được cải tiến, chuyển từ việc ấn định số thuế phải nộp theo thông báo thuế sang cơ chế đối tượng nộp thuế tự kê khai, tự nộp thuế vào ngân sách nhà nước, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm thực hiện chế độ kiểm tra việc chấp hành nghĩa vụ thuế.

Các thủ tục về thuế nhập khẩu đã từng bước được đơn giản, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở kinh doanh, ý thức tuân thủ pháp luật thuế nói chung và thuế nhập khẩu nói riêng ngày càng được nâng cao. Năm 2006, với tổng số 1.315 cuộc đối thoại về thuế với doanh nghiệp, 4.499 lượt bài viết về thuế đăng tải trên các báo, tạp chí, 30.484 buổi phát thanh, 3.744 buổi truyền hình, 823.628 ấn phẩm tuyên truyền, 92.092 lượt tố chức, cá nhân được tập huấn về chính sách thuế, v.v… đã góp phần nâng cao ý thức và trách nhiệm của cán bộ thuế, của đối tượng nộp thuế, tạo điều kiện để họ thực hiện nghĩa vụ của mình.

Ngay từ khi bắt đầu chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường (1986), thực hiện mở cửa hội nhập và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, cùng với việc cải cách chính sách thuế Việt Nam nói chung (1990) đến nay, chính sách thuế nhập khẩu luôn được quan tâm xây dựng và hoàn thiện cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế đất nước từng thời kỳ. Chính vì thế, thuế nhập khẩu đã góp phần to lớn trong việc đảm bảo nguồn thu ngân sách, bảo hộ và tạo điệu kiện cần thiết cho một số ngành công nghiệp non trẻ như: Sắt thép, xi măng, điện tử, hoá chất, v.v…. có cơ hội đứng vững và từng bước chiếm lĩnh thị trường trước hàng nhập khẩu.

Theo thống kê của cơ quan hải quan, bình quân có khoảng 70% kim ngạch nhập khẩu áp dụng thuế suất ưu đãi, 27% áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt và 3% áp dụng thuế suất thông thường.

Vừa qua, Ngân hàng thế giới (WB) và Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC) công bố Báo cáo môi trường kinh doanh năm 2007. Báo cáo này được WB và IFC nghiên cứu, điều tra và đưa ra công bố dựa trên 10 chỉ số đánh giá: Thành lập doanh nghiệp, cấp giấy phép, tuyển dụng và sa thải lao động, đăng ký tài sản, vay vốn, bảo vệ nhà đầu tư, thương mại quốc tế, đóng thuế, thực thi hợp đồng, giải thể doanh nghiệp. Theo đó, Việt Nam xếp hạng 104 trên tổng số 175 nền kinh tế thế giới, so với năm trước thì vị trí của Việt Nam đã bị sụt giảm 6 bậc. Về nộp thuế, khảo sát cho thấy, các doanh nghiệp Việt Nam phải thanh toán thuế 32 lần/năm, mất 1050h để thực hiện việc này và chịu 41.6% chi phí tổng lợi nhuận để đóng thuế. Việt Nam xếp 120/175 quốc gia về sự thuận lợi trong đóng thuế, đứng sau cả Thái Lan, Singapore, Malaysia, Campuchia, Philippines,.......

 Các nội dung về quản lý thuế nhập khẩu đã được quy định trong các văn bản pháp luật thuế nhập khẩu tạo có sở pháp lý cho việc thực thi pháp luật trong thực tiễn. Điều này được thể hiện:

- Thủ tục hành chính thuế nhập khẩu đã từng bước được cải tiến. Các thủ tục về thuế nhập khẩu đã đơn giản hơn, thời gian giải quyết các công việc nhanh chóng hơn. Các cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện ưu đãi, mức thuế suất ưu đãi, điều kiện miễn giảm thuế mà theo quy định của các văn bản pháp luật và thông báo cho cơ quan thuế biết mà không cần làm thủ tục xin miễn giảm thuế nhập khẩu.

- Cơ chế quản lý thuế nhập khẩu ngày càng được hoàn thiện phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế, phù hợp với trình độ quản lý của cơ quan thuế và hải quan, của cán bộ thuế và hải quan. Đó là cơ chế người nộp thuế tự tính, tự kê khai, và tự nộp thuế theo thông báo. Việc kiểm tra hàng hoá nhập khẩu được phân loại theo mức độ tín nhiệm, có trường hợp không cần phải kiểm tra, có trường hợp phái kiểm tra mẫu, có trường hợp phải kiểm tra 100%.

- Xây dựng các quy trình quản lý thuế nhập khẩu: Đó là quy trình thủ tục hải quan đối với hàng nhập khẩu theo Quyết định số 928/QĐ-TCHQ của Tổng cục hải quan-Bộ Tài chính; Quy trình kiểm tra xác định giá tính thuế nhập khẩu theo Quyết định số 640/QĐ-TCHQ của Tổng trưởng Tổng cục hải quan ban hành và Công văn số 2417/TCHQ-KTTT của Tổng cục hải quan-Bộ Tài chính hướng dẫn một số điểm của quy trình kiểm tra giá tính thuế.

#### 1.2. Vấn đề thực hiện các cam kết.

##### 1.2.1. Tình hình thực hiện CEPT/AFTA.

- Năm 1996, là năm đầu tiên Việt Nam thực hiện cắt giảm thuế theo chương trình CEPT, theo Nghị định số 91/CP ngày 18/12/1995 của Chính phủ, 875 mặt hàng đã được đưa vào danh mục mặt hàng tham gia CEPT của Việt Nam. Danh mục này đã có thuế suất thông thường 0-5% hoặc nhỏ hơn 20%. Đây mới chỉ là bước đưa các mặt hàng vào thực hiện CEPT chứ chưa thực hiện cắt giảm thuế trên thực tế.

- Năm 1998, chương trình CEPT của Việt Nam được thực hiện theo Nghị định số 15/1998/ NĐ-CP ngày 12/3/1998 của chính phủ. Danh mục CEPT 1998, gồm: 1733 mặt hàng, trong đó có 1496 mặt hàng đã được vào từ năm 1996-1997 và 137 mặt hàng mới. Do đó, việc tách mã số của một số mặt hàng được thực hiện trong năm 1998, tổng số mặt hàng của danh mục này được nâng lên 1719, chiếm 1/2 toàn bộ biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam.

- Năm 1999, Danh mục hàng hoá của Việt Nam thực hiện CEPT năm 1999 được ban hành kèm theo Nghị định số 14/1999/NĐ-CP ngày 23/3/1999 của chính phủ. Danh mục CEPT 1999 gồm 3591 mặt hàng, tăng 1949 mặt hàng bao gồm cả các mặt hàng được chuyển từ danh mục TEL theo quy định và những mặt hàng tăng lên do việc chi tiết hoá một số mặt hàng trong biểu thuế nhập khẩu vừa qua.

- Năm 2000, Danh mục hàng hoá của Việt Nam thực hiện CEPT năm 2000 được ban hành kèm theo Nghị định số 9/2000/NĐ-CP ngày 21/3/2000 của chính phủ. Danh mục CEPT năm 2000 gồm 4234 mặt hàng trong đó co 3591 mặt hàng đã được thực hiện CEPT từ năm 1999 trở về trước và 643 mặt hàng mới chuyển từ danh mục TEL sang danh mục IL để thực hiện CEPT.

- Tính đến 5/2/2002, Việt Nam thực hiện cắt giảm 5500 mặt hàng, đạt gần 90% tổng các mặt hàng Việt Nam cam kết, trong số này có 2/3 mặt hàng có thuế suất 0-5%.

- Năm 2003, được xem là một năm sự kiện với tiến trình hội nhập AFTA của Việt Nam vì: đã đưa 750 mặt hàng còn lại vào danh mục cắt giảm thuế theo AFTA, đưa các mặt hàng có mức bảo hộ cao, thuế suất 30%-100% giảm xuống còn 20% vào1/1/2003 và tiếp tục giảm 0-5% vào năm 2006, đưa 20% danh mục loại trừ tạm thời sang danh mục cắt giảm thuế.

Trên thực tế, năm 2003, Việt Nam đã thực hiện được 80% nghĩa vụ của mình. Mức thuế nhập khẩu áp dụng đối với hàng ASEAN là 9.3%.

Cho đến thời điểm hiện nay, đã có đến 90% số dòng thuế trong biểu thuế có mức thuế suất CEPT trong khoảng 0-5%, mức thuế suất bình quân CEPT/AFTA năm 2006 là 4,7% so với mức thuế suất bình quân trong biểu thuế MFN là 17,4 %.

**Bảng 2.7: Lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu theo CEPT/AFTA 2003-2006**

Đơn vị: Dòng thuế

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thuế suất** | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
| 0% | 3.257 | 3.257 | 3.257 | 5.427 |
| 1% | 239 | 239 | 239 | 2 |
| 3% | 607 | 607 | 607 | 150 |
| 5% | 3.372 | 3.392 | 4.356 | 4.564 |
| **Tổng 0-5%** | **7.475** | **7.495** | **8.459** | **10143** |
| 10% | 89 | 130 | 1.315 | 0 |
| 15% | 125 | 2.127 | 16 | 0 |
| 20% | 2.454 | 391 | 353 | 0 |
| Tổng 10-20% | 2.668 | 2.648 | 1.684 | 0 |
| **Tổng** | **10.143** | **10.143** | **10143** | **10.143** |

 Nguồn: Bộ Tài chính.

So với các nước ASEAN cùng điều kiện như Lào hay Campuchia, Myanmar thì tốc độ thực hiện CEPT của Việt Nam như vậy là tương đối nhanh nhưng so với các thành viên cũ thì tốc độ thực hiện của Việt Nam lại chậm.

 Ngày28/2/2006, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 09/2006/QĐ-BTC về việc ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất nhập khẩu ưu đãi của Việt Nam để thực hiện CEPT của các nước ASEAN giai đoạn 2006-2013.

Theo đó, từ nay đến 2013, gần 10000 dòng thuế nhập khẩu sẽ có mức thuế suất nhập khẩu 0-5%. Đa số các sản phẩm này đã được giảm thuế 0-5% từ đầu năm 2006. Thuế suất đối với toàn bộ các sản phẩm được xoá bỏ với 6 nước sáng lập vào năm 2010 và 4 nước thành viên còn lại là Việt Nam, Lào, Myanmar và Campuchia vào năm 2015.

##### 1.2.2. Tình hình thực hiện cam kết trong WTO.

Theo công bố, Biểu cam kết về hàng hoá của Việt Nam khi vào WTO có 3800 dòng thuế sẽ phải cắt giảm. Cụ thể, Việt Nam cam kết ràng buộc với toàn bộ biểu thuế nhập khẩu hiện hành gồm 10600 dòng thuế. Thuế suất cam kết cuối cùng sẽ giảm còn 13.4% so với mức thuế hiện hành là 17.4 %.Trong 10600 dòng thuế, có 35% số dòng thuế thực sự bị cắt giảm, 35% số dòng thuế vẫn giữ nguyên và 30% số dòng thuế bị cam kết cao hơn mức thuế suất hiện hành (sắt thép, xăng dầu, hoá chất, một số phương tiện vận tải). Ngoài ra, Viện Nam còn cam kết tham gia một số Hiệp định tự do hoá theo ngành hàng, theo đó, các mặt hàng theo Hiệp định sẽ được cắt giảm thuế quan xuống mức cực thấp với lộ trình 3-5 năm.

Trước mắt, các mặt hàng được giảm thuế ngay từ đầu năm 2007 gồm 1812 dòng thuế, chiếm 17% biểu thuế, mức cắt giảm bình quân 44% so với hiện hành. Đây là các mặt hàng có thuế suất cao và chủ yếu là các hàng tiêu dùng nên đa số người dân sẽ hưởng lợi.

Hiện nay, bình quân các ngành có mức bảo hộ thực tế khoảng 30%, việc cắt giảm thuế theo cam kết WTO sẽ giảm mức bảo hộ chung này xuống chỉ còn 15% giảm 50%. Mức độ chênh lệch về bảo hộ giữa các ngành sẽ thu hẹp đáng kể, những ngành bảo hộ cao hiện nay sẽ chịu nhiều ảnh hưởng.

Từ khi ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, theo Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC ngày 25/7/2003 đến nay, Bộ Tài chính đã Ban hành nhiều quyết định sửa đổi bổ sung tên, mã số, mức thuế suất của một số nhóm mặt hàng nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng, góp phần bảo hộ có hiệu quả và nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, cũng như giảm thiểu các bất lợi đối với nền kinh tế trước biến động của thị trường thế giới. Trước tình hình mới, khi Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới, đã đặt ra yêu cầu phải thực hiện chính sách bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện và có thời hạn, tạo điều kiện để thực hiện chương trình hiện đại hoá quy trình, thủ tục hải quan, giúp cho đối tượng kê khai thuế, nộp thuế và quản lý thuế được thuận lợi, nhanh chóng và chính xác. Ngày 28/7/2006, Bộ trưởng Bộ Tài chính ra Quyết định số 39/2006/ QĐ-BTC ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi cùng Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, áp dụng từ 15/9/2006. Tiếp tục thực hiện Danh mục thuế quan hài hoà ASEAN (Danh mục AHTN), đảm bảo thực hiện yêu cầu bảo hộ sản xuất trong nước, phù hợp với cam kết hội nhập khu vực và thế giới, danh mục hàng hoá trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi mới đã hệ thống hoá tất cả các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đã được sửa đổi, bổ sung thành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thống nhất. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi mới có 11.101 dòng thuế, tăng 412 dòng thuế so với Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đã ban hành theo Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC. Biểu thuế này được chi tiết ở mã số 10 số, là cơ sở để thực hiện mục tiêu bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện và có thời hạn đối với những nhóm mặt hàng có lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế, đảm bảo phù hợp với cam kết quốc tế về thực hiện phân loại hàng hoá nhập khẩu để xác định mã số của hàng hoá, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phân loại theo Công ước quốc tế về hài hoà hoá và đơn giản hoá thủ tục hải quan. Tuy Biểu thuế vẫn còn 25 mức thuế suất và 11.101 dòng thuế nhưng các dòng thuế có mức thuế suất cao của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi mới chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ như: mức thuế 100% có 6 dòng thuế chiếm 0.05 %: 150% có 50 dòng chiếm 0.45 % tổng số dòng thuế.

**Bảng 2.8: Bảng thống kê mức thuế suất trong biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số dòng thuế | Tỷ trọng dòng thuế (%) | Thuế suất (%) | Số dòng thuế | Tỷ trọng số dòng (%) |
| 3268 | 29.62 | 25 | 136 | 1.23 |
| 6 | 0.05 | 30 | 1053 | 9.54 |
| 177 | 1.60 | 35 | 7 | 0.06 |
| 676 | 6.13 | 40 | 1039 | 9.42 |
| 1215 | 11.01 | 45 | 7 | 0.06 |
| 23 | 0.21 | 50 | 771 | 6.99 |
| 6 | 0.05 | 60 | 26 | 0.24 |
| 4 | 0.04 | 65 | 45 | 0.41 |
| 1164 | 10.55 | 80 | 16 | 0.15 |
| 10 | 0.09 | 90 | 24 | 2.18 |
| 280 | 2.54 | 100 | 6 | 0.05 |
| 859 | 7.79 | 150 | 50 | 0.45 |
| 17 | 0.15 |  |  |  |

 Ngay từ đầu năm 2006, cùng với việc sửa đổi Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Bộ Tài chính cũng tập trung điều chỉnh thuế nhập khẩu của các mặt hàng chiến lược. Việc điều chỉnh này đảm bảo những mục tiêu lớn như: giữ ổn định thị trường trong nước và đảm bảo nền kinh tế giữ được nhịp độ tăng trưởng cao. Bộ Tài chính cũng đã rà soát, giản thuế suất nhập khẩu của 117 nhóm mặt hàng trong nước chưa sản xuất được như thép cán nóng, thiết bị công nghệ cao, thuốc tân dược…; các mặt hàng có thuế suất nguyên liệu cao hơn thuế thành phẩm; các mặt hàng có số lượng nhập lậu nhiều do mức thuế suất hiện hành cao; các mặt hàng có mục đích sử dụng đa năng dễ xảy ra gian lận thương mại; các mặt hàng có mực thuế MFN cao hơn nhiều so với mức thuế CEPT, nhằm cân bằng luồng thương mại. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng điều chỉnh tăng thuế suất của 16 nhóm mặt hàng gồm thép dây không gỉ, thép cán nguội, tấm nhôm nhựa hỗn hợp…là nguyên liệu sản xuất hoặc thành phẩm trong nước đã có đầu tư sản xuất đáp ứng được đủ hoặc phần lớn nhu cầu trong nước. Việc điều chỉnh này dựa trên chiến lược phát triển ngành nhằm khuyến khích các doanh nghiệp trong nước mở rộng đầu tư, tăng sứa cạnh tranh so với sản phẩm nhập khẩu, phù hợp với các cam kết hội nhập trong khu vực và WTO.

 Ngày 29/12/2006, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số Quyết số 78/2006/ QĐ-BTC về việc sửa đổi thuế suất nhập khẩu ưu đãi của một số nhóm mặt hàng để thực hiện Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại thế giới WTO của Việt Nam.

### 2. Thực trạng thực hiện pháp luật thuế nhập khẩu tạicông ty

#### 2.1. Nghiệp vụ nhập khẩu thép tại công ty TNHH IPC.

Thực tế những năm qua, với tốc độ phát triển kinh tế- xã hội nhằm thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đòi hỏi cơ sở hạ tầng cũng phải tốt hơn, nhu cầu về vật liệu xây dựng, trong đó có thép xây dựng ngày càng nâng cao. Tuy nhiên, so với mặt bằng chung của thế giới, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trong sản xuất thép của Việt Nam đều thua kém, quy mô sản xuất nhỏ bé, công nghệ thiết bị lạc hậu, năng suất thấp, chi phí sản xuất cao, trình độ quản lý còn nhiều hạn chế. Do vậy, ở nước ta, mặt hàng này chủ yếu vẫn là nhập khẩu từ nước ngoài về.

**Bảng 2.9: Tình hình nhập khẩu thép giai đoạn 2001-2006.**

Đơn vị: Triệu tấn

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 |
| Thép thành phẩm | 2.1 | 2.7 | 2.7 | 2.9 | 3.3 | 3.6 |
| Phôi thép | 1.8 | 2.2 | 1.8 | 2.3 | 2.2 | 2.1 |

Nguồn: Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010 tháng 10/2005 và Báo cáo của chính phủ tại Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khoá 11.

 **Bảng 2.10: Kế hoạch nhập khẩu thép giai đoạn 2007-2010**  Đơn vị: Triệu tấn

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
| Thép thành phẩm | 4.0 | 4.8 | 5.4 | 6.0 |
| Phôi thép | 2.3 | 3.2 | 3.4 | 3.5 |

Nguồn: Báo cáo của chính phủ tại kỳ họp thứ 10 quốc hội khoá 11 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010 tháng 10/2005.

Thị trường xuất khẩu của ngành thép nước ta còn hạn chế, chỉ giới hạn ở một số nước như: Campuchia, Lào, Đài Loan..., sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là ống thép và một số ít tôn mạ. Sản phẩm thép đáp ứng nhu cầu trong nước chủ yếu vẫn là từ nhập khẩu. Điều này có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty. Để thực hiện các hợp đồng nhập khẩu thép, công ty sau khi tiến hành đàm phán, ký kết các hợp đồng nhập khẩu phải làm các thủ tục để thực hiện hợp đồng.

*\*Nghĩa vụ thuê tàu.*

 Công ty chủ yếu nhập khẩu thép từ nước ngoài về, rồi cung ứng ra thị trường trong nước. Hàng của công ty thường được vận chuyển bằng đường biển, do đó tuỳ thuộc vào điều kiện thương mại mà công ty thoả thuận với đối tác để các bên quy định trách nhiệm thuê tàu. Các hợp đồng nhập khẩu của công ty thường dẫn chiếu các điều kiện CIF hoặc CFR .

Theo điều kiện CIF (Cost, Insurance and Freight) và CFR (Cost and Freight), người bán phải thuê tàu để chở hàng đến cảng đích quy định, chịu mọi rủi ro cũng như chi phí về hàng hoá cho đến khi hàng đã qua hẳn lan can tàu ở cảng bốc hàng. Như vậy, công ty chỉ có nghĩa vụ phải thanh toán, nhận chứng từ, nhận hàng phù hợp với hợp đồng.

*\* Mua bảo hiểm.*

Công ty tiến hành mua bảo hiểm hàng hải, để bảo hiểm cho những rủi ro đã thoả thuận trong hợp đồng. Để mua bảo hiểm, công ty phải lập yêu cầu bảo hiểm hàng hoá gửi đến công ty bảo hiểm (công ty Cổ phần Bảo hiểm Potrolimex- PJICO), trong đó có đưa ra các thông tin về hàng hoá được bảo hiểm như: Tên hàng, trọng lượng, bao bì, giá trị hàng hoá, v.v...

*\* Làm thủ tục hải quan.*

 Hàng hoá qua biên giới quốc gia để xuất khẩu hoặc nhập khẩu đều phải làm thủ tục hải quan. Việc làm thủ tục hải quan gồm ba bước chủ yếu sau:

***Bước 1***: Khai báo hải quan:

Chủ hàng khai báo các chi tiết về hàng hoá lên tờ khai để cơ quan hải quan kiểm tra các thủ tục giấy tờ. Các giấy tờ để khai báo hải quan bao gồm:

+ Tờ khai hải quan - một bộ gốc (gồm hai bản).

 Là khai báo của chủ hàng cho cơ quan hải quan để thực hiện thủ tục hải quan khi xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hoá. Theo điều lệ hải quan Việt Nam, tờ khai hải quan phải được nộp cho cơ quan hải quan ngay sau khi hàng đến cửa khẩu. Nội dung của tờ khai bao gồm những mục như: loại hàng (hàng mậu dịch, hàng trao đổi tiểu nghạch biên giới, hàng tạm nhập tái xuất…), tên hàng, số, khối lượng, giá trị hàng, tên công cụ vận tải, nhập khẩu từ nước ngoài…

+ Phụ lục tờ khai hải quan (một bộ gốc):

Nếu số lượng hàng nhập khẩu lớn hơn ba mặt hàng, công ty phải khai các chi tiết về hàng hoá nhập trong một bản riêng là phụ lục tờ khai hải quan.

+ Tờ khai trị giá tính thuế (một bộ gốc gồm hai bản):

Công ty tự tính toán và khai vào đó các khoản thuế phải nộp cho cơ quan thuế: thuế nhập khẩu, thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt…

+ Giấy uỷ quyền (ba bản).

Để thuận tiện cho việc thông quan, công ty thường uỷ quyền cho Chi cục hải quan cảng Hải Phòng thay mặt công ty mở tờ khai hải quan, ký tờ khai hải quan, sao lục chứng từ, ký xác nhận các chứng từ liên quan đến lô hàng và làm thủ tục giao nhận lô hàng nhập khẩu. Trong giấy uỷ quyền cũng phải đưa ra các chi tiết về hàng hoá như: tên hàng, trọng lượng, giá trị, tên tàu vận chuyển, số vận đơn.

+ Đơn đề nghị trưng cầu giám định.

 Đây là một đơn đề nghị với Chi cục hải quan Hải Phòng hoặc cảng Thành phố Hồ Chí Minh được nợ chứng từ giám định. Do đặc thù, tính chất lô hàng cần phải phân tích, phân loại để xác định: chủng loại, chất lượng hàng hoá, đồng thời để giảm chi phí phát sinh và đảm bảo thông quan hàng hoá được nhanh chóng, công ty xin được thông quan luôn trước khi xuất trình giấy chứng nhận giám định và sẽ xuất trình giấy giám định sau. Công ty cam kết sẽ chấp hành mọi sự điều chỉnh và xử lý của Cơ quan hải quan nếu kết quả kiểm tra thực tế, phân tích, phân loại hàng hoá của cơ quan giám định do cơ quan hải quan trưng cầu khác với kết luận của cơ quan giám định.

+ Đơn đề nghị nợ chứng từ giám định.

Để được thông quan, cơ quan hải quan yêu cầu công ty phải xuất trình các chứng từ hàng hoá và chứng từ hải quan. Công ty thường nhập khẩu thép từ các nước có vị trí tương đối gần nước ta như: Đài Loan, Trung Quốc, Nhật Bản nên những chứng từ gốc mà người xuất khẩu gửi sang thường đến sau hàng hoá. Khi làm thủ tục hải quan, công ty thường thiếu một số chứng từ về hàng hoá như Commercial Invoice và Packing list. Công ty phải làm đơn này xin được nợ chứng từ gốc và thường cam kết sẽ trả các chứng từ gốc này trong vòng 30 ngày.

+ Đơn xin kiểm tra hàng hoá trên phương tiện vận tải.

Trong trường hợp công ty nhập thép là hàng rời (không đóng vào Container) để tiết kiệm chi phí bốc dỡ, chi phí lưu bãi, công ty thường đề nghị Chi cục hải quan cảng hải phòng được phép bốc hàng từ tàu nhập cảng lên phương tiện vận tải của công ty và tiến hành kiểm tra ngay trên phương tiện vận tải.

+ Giấy giới thiệu (gồm 3 bản).

Là một giấy chứng nhận công ty đã uỷ quyền làm thủ tục hải quan và nhận hàng tại cảng cho một người nào đó (thường là một thành viên của công ty chuyên làm công tác hải quan).

+ Các chứng từ hàng hoá và vận tải cần thiết phải xuất trình để làm thủ hải quan.

- Hợp đồng ngoại: 1 bản sao

- LC và sửa LC (nếu có): 1 bản sao

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty: 1 bản sao

- Bảo hiểm, sửa đổi bảo hiểm (nếu có): 1 bản gốc

- Thông báo tàu về: 1 bản sao

- 1 đơn ký hậu + 1 bản sao hoặc

- 1 bảo lãnh ngân hàng + 2 bản sao lãnh (1 gốc + 1 sao) + 2 bản sao Bill of lading

- Commercial Invoice: 1 bản gốc + 1 bản sao hoặc 2 bản sao (nếu không có bản gốc)

- Packing list: 1 gốc + 1 sao hoặc 2 bản sao (nếu không có bản gốc)

***Bước 2***: Xuất trình hàng hoá

***Bước 3:*** Thực hiện các quyết định của hải quan

*\* Thanh toán.*

IPC có nghĩa vụ phải thanh toán tiền hàng cho công ty cho công ty xuất khẩu. Phương thức thanh toán chủ yếu được sử dụng đối với các hợp đồng nhập khẩu là thư tín dụng (L/C). Theo yêu cầu của người bán, công ty sẽ mở L/C tại một ngân hàng Việt Nam, thường là VIB hoặc Eximbank, yêu cầu ngân hàng thanh toán cho người bán hoặc cũng có thể là thông qua một ngân hàng thông báo tại nước xuất khẩu để thanh toán cho người bán khi họ hoàn thành dủ bộ hồ sơ, chứng từ.

#### 2.2. Danh mục các mặt hàng chịu thuế nhập khẩu của công ty.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của công ty là:

- Thép cuộn cán nóng và cán nguội.

- Thép tấm cán nóng và cán nguội.

- Thép hình chữ H, thép dự ứng lực.

Đây đều là những mặt hàng mà sản xuất trong nước không đáp ứng được nhu cầu. Hiện nay, công ty vẫn áp dụng mức thuế nhập khẩu ưu đãi theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định số 39/ 2006/ QĐ-BTC đối với các mặt hàng nhập khẩu từ các nước có thoả thuận ưu đãi tối huệ quốc với Việt Nam. Riêng với hàng thép có mã số 7210, thì áp dụng mức thuế suất quy định tại Quyết định số 78/2006/QĐ-BTC ngày 29/12/2006 về việc sửa đổi thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của một số mặt hàng để thực hiện Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) của Việt Nam.

**Bảng 2.11: Danh mục các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu và thuế suất nhập khẩu ưu đãi của công ty TNHH IPC.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên hàng** | **Mã hàng** | **Thuế suất (%)** |
| Thép cuộn cán nóng đã ngâm tẩy gỉ chiều rộng từ 600mm trở lên | 7208.10.90.00 | 0 |
| 7208.27.99.00 | 0 |
| Thép cuộn cán nguội chiều rộng từ 600 mm trở lên | 7209.25.00.00 | 7 |
| 7209.26.00.00 | 7 |
| Thép cuộn cán nóng đã ngâm tẩy gỉ chiều rộng dưới 600mm  | 7211.19.99.00 | 0 |
| Thép tấm cán nóng | 7208.40.00.00 | 0 |
| 7208.53.00.00 | 0 |
| 7208.54.00.00 | 0 |
| Thép hình H | 7216.33.11.00 | 10 |
| Thép dự ứng lực | 7217.10.22.00 | 5 |
| 7217.20.22.00 | 5 |
| 7217.20.32.00 | 5 |
| Thép không hợp kim đã phủ mạ hoặc tráng | 7210.30.11.00 | 10 |
| 7210.30.91.00 | 10 |
| 7210.41.10.00 | 12 |
| 7210.49.10.10 | 0 |

Công ty thường nhập khẩu đa dạng các mặt hàng thép từ các nước. Cụ thể là:

* Từ Nhật Bản:

 - Thép kiện cắt từ cuộn, quy cách: 2.3-2.4\*R\*1510mm

 - Thép cuộn xả băng mạ điện, quy cách: 1.0\*530\*C

 - Kiện cán nguội loại 2: 0.8\*khổ rộng\*dài

 - Thép cuộn cán nguội, tiêu chuẩn JISG 3141 SPCC\_SD

 - Thép kiện cán nóng, quy cách: 3.6\*935\*C bước cắt 2216mm

 - Thép hình H, tiêu chuẩn JISG 3101 SS400

* Từ Đài Loan.

 - Thép cuộn cán nguội loại 1, tiêu chuẩn JISG 3141-SPCEN

 - Thép cuộn quy cách: 5.5-5.6mm\*khổ tuỳ ý

 - Thép cuộn cán nóng, quy cách: 2.05-2.2\*R\*1510

 -Thép cuộn bọc cứng 1B và cuộn mềm Q1

* Từ Trung Quốc.

- Thép dự ứng lực 6.0/5.0mm

- Thép dự ứng lực PC wire

- Thép dự ứng lực PC Bar, tiêu chuẩn JISG 3137

 - Thép tấm, tiêu chuẩn Q345

Trong khu vực ASEAN, công ty mới chỉ nhập khẩu mặt hàng thép dự ứng lực từ Malaysia. Thuế suất CEPT đối với sản phẩm này năm 2003 cho đến năm 2005 đều áp dụng mức thuế suất 5%, đến năm 2006, đã giảm xuống 0% theo đúng cam kết.

Trong trường hợp mức thuế nhập khẩu ưu đãi MFN thấp hơn so với thuế suất CEPT thì mức thuế suất nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng nằm trong Danh mục CEPT sẽ là mực thuế suất MFN, và ngược lại, nếu mức thuế nhập khẩu ưu đãi MFN cao hơn thuế suất CEPT thì mức thuế nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng nằm trong Danh mục CEPT sẽ là mức thuế suất MFN.

#### 2.3. Vấn đề kê khai thuế nhập khẩu.

Ngày 7/6/2000, Công ty TNHH IPC đã làm thủ tục đăng ký mã số thuế tại Cục thuế Hà Nội, đồng thời đăng ký mã số xuất nhập khẩu theo quy định.

Khi Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005 chưa có hiệu lực, công ty thực hiện nộp thuế nhập khẩu theo thông báo thuế của cơ quan thuế. Công ty luôn thực hiện kê khai thuế nhập khẩu đầy đủ, chính xác và minh bạch, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai. Sau đó, nộp Tờ khai hải quan cho cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan có nhiệm vụ tính số thuế phải nộp, rồi thông báo nộp thuế cho công ty.

Từ khi Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có hiệu lực thi hành, từ 1/1 2006, công ty thực hiện cơ chế "tự khai, tự tính và tự nộp thuế". Căn cứ vào hoạt động nhập khẩu và kết quả hoạt động nhập khẩu làm phát sinh nghĩa vụ thuế nhập khẩu được Luật thuế dự liệu và căn cứ vào quy định của pháp luật về chính sách thuế để công ty tính ra số thuế phải nộp ngân sách nhà nước trong kỳ kê khai của mình, từ đó tự kê khai và tự thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo đúng thời hạn quy định của pháp luật. Điều này đã làm tiết kiệm nhiều thời gian và công sức cho cơ quan quản lý thuế, đồng thời nâng cao tính tự giác tự chịu trách nhiệm của đối tượng nộp thuế. Cơ quan hải quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện thu thuế nhập khẩu, sẽ tiến hành thanh tra và kiểm tra, áp dụng các biện pháp xử phạt và cưỡng chế theo luật định đối với những trường hợp vi phạm pháp luật về thuế nhập khẩu.

#### 2.4. Vấn đề xác định giá tính thuế tại công ty.

Việc xác định giá tính thuế theo Hiệp định GATT/WTO tại Việt Nam từ năm 2004 đã đưa ra những thay đổi căn bản tạo tiền đề tích cực cho tiến trình hội nhập và đẩy nhanh hoạt động xuất nhập khẩu. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 155/2005/NĐ-CP quy định việc xác định trị giá hải quan với hàng xuất khẩu và nhập khẩu. Theo nghị định, có 6 phương pháp xác định trị giá tính thuế hàng hoá nhập khẩu.

- Phương pháp 1: Xác định giá tính thuế hàng nhập khẩu theo trị giá giao dịch.

- Phương pháp 2: Xác định giá tính thuế hàng nhập khẩu theo trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu tương tự.

- Phương pháp 3: Xác định giá tính thuế hàng nhập khẩu theo trị giá giao dịch của hàng nhập khẩu giống hệt.

- Phương pháp 4: Xác định giá tính thuế hàng nhập khẩu theo trị giá khấu trừ.

- Phương pháp 5: Xác định giá tính thuế hàng nhập khẩu theo trị giá tính toán.

- Phương pháp 6: Xác định giá tính thuế hàng nhập khẩu theo phương pháp suy luận.

 Đây chính là cơ sở pháp lý để công ty IPC xác định giá tính thuế cho các mặt hàng thép nhập khẩu của mình. Nguyên tắc xác định giá tính thuế hàng nhập khẩu cuả công ty là áp dụng tuần tự và linh hoạt các phương pháp trên và dừng ngay ở phương pháp xác định được trị giá tính thuế. Phương pháp xác định được dựa vào các tài liệu, số liệu và thông tin tại thời điểm xác định giá tính thuế. Trong đó, công ty sử dụng phương pháp thứ nhất- phương pháp trị giá giao dịch, là phương pháp chủ đạo, xác định giá tính thuế cho phần lớn các trường hợp nhập khẩu hàng hoá. Theo đó, công ty xác định giá tính thuế nhập khẩu căn cứ vào giá hoá đơn của nhà nhập khẩu và các chi phí thực tế phát sinh (có hoá đơn, chứng từ). Rõ ràng, việc chuyển từ hệ thống xác định giá tính thuế dựa trên giá tối thiểu những năm trước đây sang hệ thống áp dụng giá tính thuế dựa trên giá trị giao dịch đã hạn chế sự áp đặt một chiều từ phía cơ quan quản lý nhà nước, khắc phục tình trạng công chức hải quan có quyền lực tuyệt đối trong khâu định giá hàng nhập khẩu để tính thuế. Vì vậy, số thuế nhập khẩu sẽ minh bạch và công bằng hơn, công ty IPC chủ động hơn trong việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, chủ động trong kê khai, nộp thuế theo quy định. Trong một số trường hợp, hàng nhập khẩu của công ty đăng ký Tờ khai hải quan một lần để nhập khẩu nhiều lần thì thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, giá tính thuế và tỷ giá dùng để xác định giá tính thuế cho từng lần nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế nhập khẩu.

#### 2.5. Về thuế suất thuế nhập khẩu của một số mặt hang chủ yếu của công ty.

Trong thời gian hoạt động, thuế suất nhập khẩu đối với một số mặt hàng thép của công ty liên tục được điều chỉnh đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Thuế nhập khẩu đối với phôi thép, năm 2001 công ty nhập khẩu với mức thuế 7%, nhưng đến tháng 7/2003 là 10% và từ tháng 8/2004 đến nay là 5%. Đối với thép xây dựng, công ty nhập khẩu với thuế suất 40% năm 2001, vậy mà đến tháng 8/2004 giảm xuống một nửa, chỉ còn 20%, từ tháng 10/2005 đến nay lại tiếp tục giảm xuống còn 10%. Thép tấm, thép lá mà công ty nhập khẩu thì thuế suất nhập khẩu lài tăng từ 0% đến 7% bắt đầu từ tháng 10/2005. Các loại thép tốt (loại 1) mà công ty nhập khẩu thi thuế suất thường là 0%.

#### 2.6. Vấn đề miễn, hoàn thuế nhập khẩu.

*\* Miễn thuế nhập khẩu.*

Theo quy định tại Điều 16, Khoản 6, điểm đ, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thì vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất (Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được) là đối tượng được miễn thuế nhập khẩu. Như vậy, theo quy định này, công ty sẽ được miễn thuế nhập khẩu khi nhập khẩu mặt hàng là thép cán nóng có chiều rộng 600 mm trở lên. Công ty tự xác định và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai chính xác và trung thực mặt hàng thuộc diện miễn thuế khi đăng ký Tờ khai hải quan.

*\*Hoàn thuế nhập khẩu.*

Trong một số trường hợp, công ty đã nộp thuế nhập khẩu cho hàng hoá nhập khẩu, nhưng trên thực tế lại không nhập khẩu do hàng bị sai quy cách so với hợp đồng đã đăng ký mà lỗi do phía nước ngoài, công ty đã lập một bộ hồ sơ hoàn thuế bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn thuế nhập khẩu.

- Tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu

- Chứng từ nộp thuế.

- Hoá đơn mua hàng.

(Xem công văn số 5230/BTC-TCHQ của Bộ Tài chính về hoàn thuế nhập khẩu)

#### 2.7. Tình hình nộp thuế nhập khẩu tại công ty TNHH IPC.

Công ty TNHH IPC là công ty chấp hành tốt pháp luật về thuế nhập khẩu, không có các hành vi gian lận thương mại như: nhập khẩu trái phép hàng hoá bị cấm nhập khẩu, nhập khẩu hàng hóa có điều kiện mà không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền, nhập khẩu hàng hoá vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Đồng thời, công ty không nợ thuế quá hạn, không nợ tiền phạt do vi phạm về thuế và hải quan, tổ chức tốt hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán và thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, thời hạn nộp thuế nhập khẩu của công ty là thời hạn áp dụng đối với đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế nhập khẩu, tức là 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

Sau khi nhận được thông báo thuế, kế toán thuế của công ty sẽ làm thủ tục chuyển tiền trong tài khoản của công ty tại ngân hàng vào tài khoản quy định của Kho bạc nhà nước số tiền thuế đó và nhận lại biên lai nộp thuế.

**Bảng 2.12: Tình hình nộp thuế nhập khẩu theo mặt hàng tại công ty TNHH IPC năm 2006.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Mặt hàng | Thuế suất nhập khẩu (%) | Số tiền thuế (VNĐ) |
| 1 | Thép cuộn cán nóng, cán nguội | 0-5 | 822.655.403 |
| 2 | Kiện cán nóng, cán nguội | 0-5 | 672.701.663 |
| 3 | Thép hình H | 10 | 482.845.306 |
| 4 | Thép dự ứng lực | 5 | 398.874.359 |
| 5 | Thép tấm | 0-7 | 262.636.301 |
| 6 | Thép lá | 10 | 107.655.403 |
| 7 | Thép lá mạ kẽm | 10 | 146.544.088 |
| 8 | Các loại khác | 0-10 | 813.264.154 |
| Tổng |  |  | 3.707.176.677 |

 Nguồn: Danh mục dữ liệu chính của công ty TNHH IPC.

**Bảng 2.13: Tình hình nộp thuế theo quý của công ty TNHH IPC năm 2006.**

Đơn vị: VNĐ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Quý I | Quý II | Quý III | Quý IV |
| Thuế nhập khẩu | 415.730.317 | 1.265.916.156 | 721.865.032 | 1.303.565.172 |

Nguồn: Danh mục dữ liệu chính của công ty TNHH IPC.

 Trong năm 2006, tuy thuế suất nhập khẩu của nhiều mặt hàng đã cắt giảm theo các cam kết của Việt Nam, nhưng số thuế nhập khẩu mà công ty nộp vẫn tăng mạnh (3,7 tỷ đồng) trong khi năm 2005 chỉ có 1,45 tỷ đồng. Đó là do số lượng và khối lượng mặt hàng nhập khẩu của công ty lại không ngừng tăng lên. Trong đó, số thuế nhập khẩu quý 2 và quý 4 là tăng mạnh nhất. Ba tháng đầu năm số thuế nhập khẩu là ít do những biến động của thị trường thép nên nhu cầu thép giảm nên số lượng thép nhập khẩu giảm.

***Kết luận chương 2:*** Trong hoạt động nhập khẩu thép, công ty TNHH IPC là công ty chấp hành tốt pháp luật về thuế nhập khẩu. Công ty có đội ngũ kế toán thuế có trình độ chuyên môn, am hiểu pháp luật thuế nhập khẩu cũng như các nghiệp vụ liên quan đến thuế nhập khẩu. Các hoạt động kê khai, tính thuế và nộp thuế luôn được chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong vấn đề hoàn thuế nhập khẩu, công ty nhiều khi còn chần chừ do ngại thủ tục. Do vậy, trong thời gian tới công ty cần nhanh chóng hơn nữa trong việc làm thủ tục hoàn thuế nhập khẩu, đồng thời tiếp tục phát huy những mặt tích cực trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế nhập khẩu của mình. Việc thực thi pháp luật thuế nhập khẩu của công ty IPC trong điều kiện hội nhập như hiện nay có những thuận lợi và khó khăn nhất định. Vì vậy, công ty cần phối hợp với Nhà nước để có những giải pháp chủ động thực hiện các cam kết, đồng thời nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh doanh, không ngừng mở rộng quy mô sản xuất.

# CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT THUẾ NHẬP KHẨU

### I. Những bất cập trong pháp luật thuế nhập khẩu và thực thi pháp luật thuế nhập khẩu

#### 1. Những bất cập từ phía Nhà nước.

##### 1.1 Chính sách thuế nhập khẩu.

Chính sách thuế nói chung và chính sách thuế nhập khẩu nói riêng là một bộ phận trọng tâm của chính sách tài chính quốc gia, liên quan đến việc huy động và phân bổ các nguồn lực tài chính của xã hội, và là một trong những chính sách nhạy cảm nhất đối với các tầng lớp nhân dân trong xã hội vì chúng liên quan trực tiếp đến quyền lợi của đối tượng nộp thuế.

Với hệ thống chính trị ổn định, Đảng và nhà nước ta quyết tâm đổi mới chính sách và kiện toàn hệ thống tài chính tiền tệ nhằm thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng bền vững. Nhiều năm liên tiếp, chúng ta đã đạt được những thành tựu quan trọng trong điều hành kinh tế vĩ mô do kiểm soát lạm phát, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng ổn định trên cơ sở phối hợp đồng bộ chính sách kinh tế, tài chính, tiền tệ. Sự thành công của các lần cải cách thuế giúp chính phủ có nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện cải cách chính sách thuế ở các giai đoạn tiếp theo. Mặt khác, là một nước đi sau trong tiến trình hội nhập quốc tế, Việt Nam có thể rút ra nhiều bài học kinh nghiệm của các nước phát triển trong việc thực hiện cải cách chính sách thuế. Tuy nhiên, chúng ta cũng đang phải đối mặt với không ít thách thức. Là một nền kinh tế đang chuyển đổi, quy mô tài chính còn nhỏ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế triển khai chậm, nhiều tiềm năng trong và ngoài nước chưa được khai thác đúng mức, làm cho việc gia tăng nguồn thu và tiến hành thu thuế nhập khẩu có những khó khăn nhất định.

Mặt khác, những người ra quyết định chính sách thường gặp khó khăn trong việc đánh giá sự ảnh hưởng của những thay đổi cơ bản đến hệ thống thuế hiện hành, do thiếu thông tin, thiếu cơ sở dữ liệu tin cậy và sự cung cấp không kịp thời của đối tượng nộp thuế. Các dữ liệu về lịch sử phát triển của doanh nghiệp, về các mối quan hệ cũng như tình hình chấp hành pháp luật, nhân thân của doanh nghiệp cũng chưa được cập nhật. Nhưng yêu cầu về thông tin, báo cáo thống kê chưa được thiết lập một cách có hệ thống. Trong khi, dường như các doanh nghiệp vẫn còn rất dè dặt khi cung cấp những thông tin mà cơ quan hải quan yêu cầu. Phần vì sợ lộ bí mật nghề nghiệp, phần vì chưa thấy có gì đảm bảo rằng những thông tin đó không bị lạm dụng, bóp méo có ảnh hưởng đến triển vọng phát triển của doanh nghiệp trong tương lai và thậm chí ảnh hường đến cả những vấn đề nhạy cảm trong quá khứ. Thực tế này có thể hiểu được là do chúng ta chưa có luật điều chỉnh các mối quan hệ tranh chấp giữa cơ quan hải quan và đối tượng nộp thuế.

Hiện nay, trong tiến trình hội nhập, Việt Nam sẽ phải cắt giảm đáng kể hàng rào thuế nhập khẩu. Điều này sẽ ảnh hưởng trước tiên đến nguồn thu của ngân sách nhà nước. Theo ước tính, khoản sụt giảm nguồn thu thuế lên tới 300 triệu USD cho cả giai đoạn 5 năm sau khi gia nhập WTO, tương đương với khoảng 4800 tỷ đồng, bình quân giảm thu khoảng 1000 tỷ đồng mỗi năm, tương đương khoảng 6-10% số thu thuế nhập khẩu mỗi năm.

##### 1.2. Công tác quản lý thuế nhập khẩu.

Bên cạnh những ưu điểm về quản lý thuế nhập khẩu, tình trạng gian lận thuế, nợ thuế còn khá phổ biến, không những làm thất thu ngân sách nhà nước mà còn tạo sự không bình đẳng, công bằng xã hội và cạnh tranh trong cơ chế thị trường. Nguyên nhân trước hết là do người nộp thuế chưa hiểu sâu sắc về trách nhiệm, nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước và đặc biệt là quyền thụ hưởng lợi ích từ tiền thuế do mình đóng góp, dẫn đến tuân thủ pháp luật thuế chưa cao. Ngoài ra, các quy định về quản lý thuế nhập khẩu trong các văn bản pháp luật chưa đầy đủ, rõ ràng và việc tổ chức quản lý thuế nhập khẩu còn hạn chế. Đó là:

##### 1.2.1. Về thủ tục quản lý thuế nhập khẩu.

 Các thủ tục về quản lý thuế nhập khẩu được quy định chung chung trong Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, còn cụ thể thế nào thì lại quy định trong các văn bản dưới luật nên tính pháp lý chưa cao, chưa buộc người nộp thuế cũng như cơ quan thuế tuân thủ triệt để. Trong thực tế, các hoạt động quản lý thuế nhập khẩu vẫn đang tồn tại dưới dạng các quy trình do Tổng cục hải quan ban hành, không phải văn bản quy phạm pháp luật nên tính pháp lý không cao, dễ mất đồng bộ với Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khi Luật này bị sửa đổi.

 Với cơ chế quản lý tự khai, tự tính và nộp thuế, bên cạnh những mặt tích cực mà nó mang lại, thì khi nhìn trên một góc độ khác, việc thực hiện cơ chế này dường như tiềm ẩn một nỗi lo lắng nhất định đối với giới chuyên môn cũng như các nhà quản lý. Ngay trong vấn đề nộp và xử lý tờ khai thuế, theo quy trình, hàng tháng khi đối tượng nộp thuế gửi tờ khai lên cơ quan thuế, tổ xử lý tờ khai hoặc phòng hành chính thuế phải xác nhận tờ khai vào sổ. Sau một ngày, phải kiểm tra hồ sơ, xác định tờ khai thuế không hợp lệ và thông báo cho đối tượng nộp thuế nộp lại tờ khai. Sau công đoạn này, tổ máy tính phải nhập và xử lý dữ liệu tờ khai, hạch toán số thuế phải nộp, lập danh sách kết quả kiểm tra tờ khai thuế, phân loại lỗi tờ khai,… Đây là công việc phải hoàn thành trong phạm vi 3 ngày. Kết thúc công đoạn này, tổ xử lý tờ khai phải thông báo lỗi tờ khai cho đối tượng nộp thuế, ghi nhận các biện pháp đôn đốc sửa lỗi kê khai, theo dõi việc sửa, cập nhật các thông tin sửa, tính số thuế còn nợ, nộp thừa, khấu trừ và đối chiếu thanh toán với đối tượng nộp thuế. Như vậy, về mặt quy trình, bộ phận xử lý tờ khai chỉ thực hiện kiểm tra tờ khai sơ bộ trong phạm vi một ngày khi nhận được tờ khai. Tuyệt nhiên, không có chuyện cơ quan hải quan xác nhận việc kê khai và xác định số thuế phải nộp của đối tượng nộp có chính xác theo đúng các nghiệp vụ phát sinh tại đơn vị hay không. Đối tượng nộp thuế phải tự chịu trách nhiệm về vấn đề này. Tuy nhiên, trên thực tế, vẫn còn khá nhiều trường hợp hiểu rằng, việc kê khai như vậy đã được cơ quan hải quan chấp nhận. Đây là cách hiểu không chuẩn xác, vì việc kiểm tra của cơ quan hải quan trong việc chấp nhận tờ khai mới chỉ là vấn đề thủ tục mang tính chất hành chính. Trách nhiệm về tính chính xác của nội dung bên trong thuộc đối tượng nộp thuế. Đây là những vấn đề nhạy cảm ngầm xuất hiện trong quá trình thực hiện cơ chế tự khai, tự nộp thuế.

##### 1.2.2. Quy định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ pháp luật thuế nhập khẩu.

 Quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể tham gia quan hệ quản lý thuế nhập khẩu chưa được quy cụ thể, rõ ràng. Người nộp thuế chưa được quy định các quyền như: yêu cầu cơ quan hải quan hướng dẫn giải thích về chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế cũng như yếu cầu giữ bí mật thông tin mình cung cấp. Còn cơ quan quản lý thuế nhập khẩu cũng chưa được quy định quyền xử phạt vi phạm hành chính, quyền cưỡng chế và quyền điều tra xử lý các vi phạm pháp luật về thuế nhập khẩu. Biện pháp cưỡng chế thuế nhập khẩu đã được quy định trong Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng chưa được quy định cụ thể trình tự, thủ tục.

 Chưa quy định đầy đủ, rõ ràng trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện pháp luật thuế nhập khẩu. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu chỉ quy định chung: Chính phủ thống nhất quản lý về thuế nhập khầu; Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức, quản lý thu thuế nhập khẩu; Chủ tịch uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc phối hợp tổ chức thu thuế nhập khẩu tại địa phương; Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra, và thu thuế nhập khẩu. Còn trách nhiệm của các Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan như cơ quan cấp đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Ngân hàng và các tổ chức tín dụng,v.v.... lại chưa được quy định.

##### 1.2.3.Việc hỗ trợ người nộp thuế nhập khẩu.

Hiện nay, việc hỗ trợ đối tượng nộp thuế nhập khẩu do cơ quan hải quan (bộ phận tuyên truyền hỗ trợ) thực hiện dưới các hình thức như trả lời điện thoại, trả lời bằng văn bản, tư vấn tại chỗ, tư vấn tại cơ sở của đối tượng nộp thuế, tổ chức hội nghị, hội thảo. Trong đó, hình thức trả lời bằng điện thoại có tần suất nhiều nhất. Tuy nhiên, có thể nói đây là những hình thức hỗ trợ tư vấn phổ biến nhưng tính pháp lý không cao. Hình thức trả lời bằng văn bản có tính pháp lý đảm bảo nhất thì lại ít dung nhất. Đối với người nộp thuế, tư vấn của cơ quan hải quan là đúng đắn, là chân lý, cứ việc thực hiện và yên trí không có rắc rối nào xảy ra. Nhưng trên thực tế, đã xuất hiện các trường hợp, cùng một nội dung nhưng cách giải thích và hướng dẫn của các cán bộ hải quan lại khác nhau, sự giải thích của cán bộ hải quan các địa phương khác nhau cũng có thể khác nhau, tạo nên những cách hiểu khác nhau.

##### 1.2.4.Về vấn đề đại lý thuế nhập khẩu.

Trong các văn bản pháp lý về thuế nhập khẩu hiện nay chưa có văn bản nào đề cập đến đại lý thuế. Luật Quản lý thuế mới được Quốc hội thông qua có đề cập đến đại lý thuế nhưng chưa được ban hành chi tiết. Mặc dù vậy, đại lý thuế là một chế định tồn tại từ lâu trên thế giới và sự xuất hiện của các tổ chức này được coi là tất yếu trong cơ chế tự khai, tự nộp. Đây có thể coi là các tổ chức chuyên nghiệp trong lĩnh vực kê khai, tính thuế, nộp thuế và thậm chí thay mặt cả đối tượng nộp thuế giải quyết những vấn đề lien quan đến nghĩa vụ thuế. Vì không phải đối tượng nộp thuế nào cũng am hiểu tường tận pháp luật thuế trong khi họ hoàn toàn có thể thuê dịch vụ từ các đại lý thuế thay vì tự mình làm việc đó.

##### 1.2.5.Các biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật thuế nhập khẩu.

 Thực hiện các biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật thuế nhập khẩu còn hạn chế. Thực tế cho thấy, bên cạnh phần đông người nộp thuế tự giác thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế nhập khẩu, vẫn còn không ít trường hợp vi phạm pháp luật về thuế nhập khẩu.

Theo thống kê của Bộ Tài Chính, tính đến 30/9/2005, mặc dù cơ quan quản lý thuế nhập khẩu đã cố gắng thu đúng, thu đủ song số thuế còn nợ do chây ỳ đã lên tới 2600 tỷ đồng (bao gồm cả thuế xuất khẩu). Mặt khác, theo cơ chế quản lý thuế nhập khẩu hiện hành, thì doanh nghiệp sẽ tự kê khai, tự nộp thuế theo thông báo thuế. Điều này, bên cạnh những mặt tích cực cũng nảy sinh vấn đề là tạo sơ hở cho đối tượng nộp thuế kê khai thuế thiếu, gian lận trong kê khai. Một vấn đề nữa đặt ra là, nếu có sự sai sót trong thông báo thuế thì căn cứ pháp lý để giải quyết hậu quả sẽ như thế nào, và giá trị pháp lý của thông báo thuế như thế lại không được quy định trong các văn bản pháp luật thuế nhập khẩu.

##### 1.3. Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 được ban hành ngày 02/7/2002, có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2002 (sau đây gọi chung là Pháp lệnh), thay thế Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 1995, đến nay, đã trải qua hơn 4 năm thi hành trong thực tiễn. Sau khi Pháp lệnh được thông qua, Bộ Tài chính đã trình chính phủ ban hành Nghị định và các thông tư hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính trong hầu hết các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, trong đó có lĩnh vực thuế nhập khẩu. Các văn bản đều đã đưa ra các quy định cụ thể về các hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, thẩm quyền và thủ tục xử phạt. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế nhập khẩu đã phát sinh một số vướng mắc nhất định.

##### 1.3.1. Về thẩm quyền xử phạt.

-Thứ nhất, theo quy định tại điểm b, khoản 3, điều 38, của Pháp lệnh thì Chánh Thanh tra Bộ có quyền phạt tiền tới mức tối đa đối với lĩng vực thuộc quyền quản lý của mình. Như vậy, về nguyên tắc, trong các lĩnh vực thuộc quyền quản lý của Bộ Tài chính, Chánh Thanh tra Bộ Tài chính đều có quyền xử phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên, căn cứ vào các nghị định hướng dẫn Pháp lệnh hiện nay, thuế nhập khẩu là lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính nhưng Chánh Thanh tra Bộ không có quyền xử phạt. Do vậy, trong quá trình thanh tra, kiểm tra, khi phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực này thì Chánh Thanh tra Bộ Tài chính phải chuyển vụ việc sang cơ quan hải quan để xử phạt theo thẩm quyển.

-Thứ 2, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chánh Thanh tra Tổng cục hải quan hiện nay chưa cụ thể, rõ ràng và chưa thống nhất.

Pháp lệnh quy định: Chánh Thanh tra chuyên ngành cấp Sở, cấp Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được quyền xử phạt vi phạm hành chính, không có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chánh Thanh tra chuyên ngành co quan trực thuộc Bộ, Nghị định số 81/2005/NĐ-CP ngày 22/6/2005 về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Tài chính ghi nhận Chánh Thanh tra Tổng cục được quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Hiện nay, Chánh Thanh tra Tổng cục hải quan cũng chưa có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

- Thứ 3, thẩm quyền xử phạt của Thanh tra viên Tài chính cũng phát sinh một số vướng mắc. Theo quy định, Thanh tra viên Tài chính là công chức nhà nước được bổ nhiệm vào các ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra tài chính, có quyền xử phạt hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Trước đây, Thanh tra viên Tài chính chỉ có Thanh tra viên Bộ Tài chính và Sở Tài chính. Hiện nay, còn có thêm cả Thanh tra viên Tổng cục hải quan, Tổng cục thuế và Uỷ ban chứng khoán nhà nước. Nhưng vấn đề đặt ra là Thanh tra viên Tổng cục hải quan cũng như Tổng cục thuế và Uỷ ban chứng khoán nhà nước chưa có quyền xử phạt vi phạm hành chính với thẩm quyền của Thanh tra viên.

##### 1.3.2. Về thủ tục xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 55, Pháp lệnh quy định: Khi phát hiện vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền xử phạt đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản, trừ trường hợp xử phạt theo thủ tục đơn giản. Như vậy, chỉ những người có thẩm quyền xử phạt mới được quyền lập Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý của mình. Trong thực tế, khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực thuế nhập khẩu, cơ quan thanh tra thường xuyên phát hiện ra vi phạm hành chính nhưng lại không có thẩm quyền xử phạt, do vậy không có quyền lập Biên bản vi phạm hành chính dẫn đến bỏ lọt tội phạm.

##### 1.3.3. Về mức tiền phạt vi phạm hành chính.

Quyết định về mức phạt tiền thuộc thẩm quyền xử phạt của mỗi cấp có khoảng chênh lệch khá lớn. Cụ thể, Cục trưởng Cục hải quan được quyền phạt tiền đến 20 triệu đồng trong khi cấp trên, có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính là Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục hải quan được phạt tiền tối đa là 70 triêu đồng trong lĩnh vực hải quan và 100 triệu đồng trong lĩnh vực thuế.

#### 2. Phía công ty TNHH IPC

##### 2.1. Nguồn nhân lực.

IPC có lợi thế là nguồn nhân lực trẻ, năng động, có những nhân viên có khả năng tham gia đàm phán tốt do có trình độ ngoại ngữ và khả năng chuyên môn cao. Tuy nhiên, do còn trẻ, đội ngũ nhân viên còn thiếu kinh nghiệm trong kinh doanh. Những kiến thức về hội nhập khu vực và quốc tế của ngành, của doanh nghiệp nói riêng, về chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước, về hợp tác quốc tế, về luật pháp và thông lệ quốc tế và những quy định của WTO liên quan đến ngành, doanh nghiệp cũng như các cam kết quốc tế mà chính phủ Việt Nam đã ký kết, phê chuẩn còn hạn chế.

##### 2.2. Vấn đề mở rộng thị trường.

Hiện nay, hoạt động nghiên cứu thị trường, hoạt động Marketting của công ty chưa được triển khai có kế hoạch và hệ thống. Công ty chưa có phòng Marketting riêng để thu thập và dự báo thông tin, mà hoạt động này chủ yếu vẫn do một nhóm nhân viên đảm nhiệm. Mặt khác, thị trường tiêu thụ của công ty mới chỉ giới hạn ở một số khu vực nhất định. Công ty chưa có nhiều quầy hàng, cửa hàng để bầy bán sản phẩm nên sản phẩm của công ty chưa tiếp cận nhiều với người tiêu dùng trực tiếp. Đối với một công ty chuyên nhập khẩu thép như IPC thì vấn đề chủ động tìm kiếm thị trường, mở rộng và duy trì thị trường, đồng thời nắm rõ những biến động của hàng hoá cùng chủng loại trên thị trường quốc tế là những vấn đề cần phải được chú trọng.

##### 2.3. Hoàn thuế nhập khẩu.

Theo quy định của pháp luật, trong thời hạn 15 ngày kể ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu hoàn thuế theo quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế có trách nhiệm ra quyết định hoàn thuế. Công ty được hoàn thuế nhập khẩu trong trường hợp đã nộp thuế nhập khẩu nhưng thực tế lại nhập khẩu ít hơn hoặc hàng do phía nước ngoài cung cấp sai quy cách, tiêu chuẩn. Nhưng thời gian được hoàn thuế lại thường chậm hơn so với quy định. Nhiều khi do ngại thủ tục hoặc lo sợ chi phí cho việc làm thủ tục hoàn thuế nhập khẩu lớn hơn cả số thuế có thể được hoàn nên công ty ngại xin hoàn thuế.

##### 2.4. Một vài bất cập khác.

Những năm gần đây, với tốc độ phát triển kinh tế- xã hội để thực hiện mục tiêu công nghệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu tiêu thụ thép liên tục tăng cao. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào ngành thép đã có những dấu hiệu đáng mừng khi có những tập đoàn sản xuất thép lớn trên thế giới đã tìm kiếm cơ hội đầu tư tại Việt Nam. IPC là một công ty thương mại nhập khẩu thép từ nước ngoài, mặc dù cũng đang nỗ lực với mục tiêu xuất khẩu sản phẩm của mình ra thị trường thế giới nhưng hiện tại công ty vẫn nhập khẩu là chủ yếu. Do vậy, công ty không chủ động được nguồn hàng vì lệ thuộc vào đối tác nước ngoài, nếu không cẩn thận trong việc kiểm tra lô hàng có thể nhập hàng kém chất lượng, không tiêu thụ được trong nước. Hơn nữa, do cạnh tranh và kích cầu, công ty bán hàng theo phương thức trả chậm là phổ biến nên thường gặp khó khăn trong khâu thanh toán và tiêu thụ. Các biện pháp đòi nợ cũng chưa thực sự hiệu quả.

Để khắc phục những bất cập trên thì đối nhà nước, cơ quan hải quan cũng như với doanh nghiệp cần phải có những giải pháp phù hợp.

###  II. Giải pháp đối với công ty TNHH IPC.

Thời gian qua, đất nước ta đã tích cực thực hiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với tốc độ nhanh chóng và sâu rộng. Thông qua việc ký kết và thực hiện hàng loạt các thỏa thuận, hiệp định với các tổ chức, hiệp hội quốc tế đã tạo cho các doanh nghiệp Việt Nam cơ hội, có thể tham gia vào thị trường đa dạng, phát huy được những lợi thế riêng của mình, có điều kiện mở rộng quan hệ với các đối tác phù hợp. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cũng sẽ phải chấp nhận đối mặt với những thách thức, chấp nhận rủi ro, nếu không nắm vững thị trường và nhạy bén trong kinh doanh, hiểu biết luật chơi thì nguy cơ thất bại là không thể tránh khỏi.

Là một công ty thương mại với quy mô không lớn, IPC cần phải năng động hơn, nắm vững được các cam kết cũng như luật lệ làm ăn trong thương mại quốc tế.

Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cũng như hiệu quả thực thi pháp luật thuế nhập khẩu tại công ty TNHH IPC.

#### 1. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực.

Nguồn nhân lực là nhân tố trung tâm, quyết định đến hiệu quả hoạt động của công ty. Vì vậy, công ty cần có kế hoạch cụ thể đào tạo nguồn nhân lực. Họ không chỉ là những người có trình độ chuyên môn mà còn phải là những người am hiểu kiến thức về hội nhập quốc tế. Đối với những nhân viên làm công tác kê khai, tính và nộp thuế nhập khẩu đòi hỏi phải được trang bị những kiến thức về các cam kết, các lộ trình giảm thuế nhập khẩu cuả Việt Nam, nắm vững Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Ngoài ra, công ty cần xây dựng chế độ tiền lương, tiền thưởng theo hướng khuyến khích nhân viên đóng góp tích cực cho sự phát triển của công ty, kịp thời phát hiện những nhân tài và bồi dưỡng họ, bố trí, sắp xếp họ vào những vị trí phù hợp với năng lực của họ. Công ty có thể cử nhân viên đi học các lớp ngắn hạn và dài hạn về nghiệp vụ xuất nhập khẩu.

#### 2. Giải pháp về huy động vốn.

Hiện nay, nguồn vốn của công ty chủ yếu là vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Trong khi lại có một số lượng vốn không nhỏ đang bị khách hàng chiếm dụng do thanh toán trả chậm, và một lượng vốn chưa thu hồi được do hàng còn tồn kho chưa tiêu thụ hết. Do vậy, trong thời gian trước mắt, công ty cần có biện pháp giải quyết việc thu hồi vốn, bằng việc tăng cường hiệu quả của các công cụ đòi nợ, đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm, tăng số vòng quay của vốn lưu động. Mặt khác, công ty cũng cần xây dựng mối quan hệ lâu dài và tốt đẹp với các ngân hàng và tổ chức tín dụng để được hưởng những ưu đãi của các ngân hàng như: hỗ trợ tín dụng trong hoạt động nhập khẩu, mở L/C, thanh toán, các thủ tục vay tiền, v.v….

#### 3. Giải pháp về hoạt động thị trường.

Tại công ty, hoạt động nghiên cứu, khảo sát thực tế về nguồn hàng, nhà cung cấp, khách hàng, và đối thủ cạnh tranh chủ yếu do phòng kinh doanh đảm nhiệm. Một nhóm nhân viên trong phòng kinh doanh chịu trách nhiệm thu thập thông tin, xử lý chọn lọc những thông tin này rồi đưa lên Ban giám đốc, làm cơ sở cho việc ra quyết định kinh doanh. Hoạt động thị trường là một hoạt động vô cùng quan trọng, trong hoạt động này công ty cần tiến hàng phân loại thị trường để có những biện pháp khai thác và phát triển thị trường hợp lý. Thông thường, đối với khu vực thành thị, là nơi đông dân, và có nhiều khu công nghiệp, công trình giao thông nên nhu cầu tiêu thụ thép của thị trường này là khá lớn. Còn với khu vực nông thôn, nơi có các làng nghề kim khí, nhu cầu tiêu thị thép là không thường xuyên nên công ty cần giữ mối quan hệ làm ăn lâu dài.

Bên cạnh đó, công ty cũng cần phải tăng cường hỗ trợ khách hàng, bằng việc tổ chức một đội ngũ tư vấn cho khách hàng về tính năng, công dụng của sản phẩm, giúp khách hàng lựa chọn những sản phẩm có quy cách, tiêu chuẩn phù hợp với công trình của họ, giúp họ nhận biết được hàng kém chất lượng, sai quy cách.

#### 4. Giải pháp vận dụng chính sách giá linh hoạt.

Chính sách giá cả tác động trực tiếp đến lượng hàng tiêu thụ, đến lợi nhuận của công ty. Chính sách giá cả của công ty căn cứ vào các yếu tố như: giá bán của nhà cung cấp, quan hệ cung cầu trên thị trường, mức thuế của nhà nước, giá bán của đối thủ cạnh tranh. Thép xây dựng là loại mặt hàng đặc thù, được sản xuất theo những tiêu chuẩn kỹ thuật nhất định nên các chủng loại sản phẩm của công ty kinh doanh có sự khác biệt không nhiều so với sản phẩm của đối thủ cạnh tranh. Do vậy, công ty có thể nghiên cứu, tham khảo giá của các đối thủ cạnh tranh để xác định giá bán của mình cho hợp lý, đáp ứng được tâm lý phức tạp của người tiêu dùng. Hiện nay, tâm lý của người tiêu dùng Việt Nam, họ ưa thích những sản phẩm có chất lượng, giá cả phải chăng, giá rẻ có thể gây tâm lý nghi ngờ về chất lượng sản phẩm. Công ty phải thường xuyên theo dõi tình hình cung cầu trên thị trường để có thể xác định mức giá linh hoạt cho từng thời điểm.

#### 5. Giải pháp về tìm kiếm thị trường xuất khẩu.

Công ty IPC chỉ tiến hành xuất khẩu một số mặt hàng với số lượng ít ỏi, thị trường xuất khẩu còn hạn hẹp. Do vậy, vấn đề mở rộng thị trường xuất khẩu là một yêu cầu cấp thiết đang đặt ra. Đây là một vấn đề khó khăn, đòi hỏi phải mất nhiều thời gian và chi phí. Sự chủ động trong việc tìm kiếm thị trường xuất khẩu sẽ giúp công ty chủ động tránh bị động khi vấp phải hàng rào bảo hộ thương mại của bất kỳ một quốc gia nào. Mặt khác, công ty cũng nên theo dõi những biến động của hàng hóa cùng chủng loại trên thị trường quốc tế để đưa ra giá bán cho hợp lý. Cần tính toán sao cho phía nhập khẩu cũng không gặp khó khăn trong việc tiêu thụ. Trong thời gian đầu, có thể chấp nhận giá bán thấp, lợi nhuận ít do sản phẩm chưa cạnh tranh và vượt trội so với cớngản phẩm của các nước trong khu vực và thế giới. Công ty nên có một đội ngũ chuyên Marketting xuất khẩu. Bộ phận này cần bố trí những cán bộ năng động, thông thạo chuyên môn nghiệp vụ ngoại thương, am hiểu các mặt hàng kinh doanh, chủ động trong công tác tìm kiếm thị trường và đàm phán ký kết.

#### 6. Giải pháp vận động hành lang trong thương mại quốc tế (lobby).

Tham gia vào thương mại quốc tế đồng nghĩa với việc bước vào một sân chơi rộng lớn, nhiều cơ hội và nhiều thách thức, bất trắc dù muốn hay không cũng phải đối mặt. Trong bối cảnh đó, vận động hành lang (lobby) có vai trò đặc biệt quan trọng. Doanh nghiệp Việt Nam nói chung và công ty TNHH IPC nói riêng cần nhận thức rõ hơn về vai trò, hiệu quả của lobby trong làm ăn kinh tế, đăc biệt là trong quan hệ với đối tác nước ngoài.

Thời gian vừa qua, các doanh nghiệp Việt Nam đã phải đối mặt với những vụ kiện bán phá giá cá da trơn, tôm, vào thị trường EU, và đã bộc lộ không ít lúng túng, bỡ ngỡ…Điều đó cho thấy hàng hoá Việt Nam đơn độc tiến vào thị trường ngoại quốc trong khi lobby phải đi trước một bước.

Thực tế, nhiều doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề có chú trọng đến lobby nhưng khi thực hiện lobby lại không hiệu quả như mong muốn. Lobby là việc cần phải làm thường xuyên và lien tục cả một quá trình, chứ không thể chỉ để xảy ra sự cố mới tiến hành lobby, vậy chẳng khác nào nước đến chân mới nhảy.

Đối với công ty TNHH IPC hoạt động trong lĩnh vực nhập khẩu, và đang xúc tiến xuất khẩu thì vấn đê lobby càng phải được quan tâm. Việc này không chỉ phải được tiến hành thường xuyên mà còn phải có sự kết nối và thống nhất giữa doanh nghiệp, hiệp hội và nhà nước. Ví dụ, trong chiến lược phát triển của công ty, phải thống nhất với chiến lược phát triển ngành thép, chứ không thể có tình trạng chủ trương nhà nước thế này mà doanh nghiệp lại làm thế kia. Đó chính là tính không chuyên nghiệp của lobby. Đây là một quá trình lâu dài và chi phí cho nó là không nhỏ, nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ như IPC nên công ty cần phải có kế hoạch cụ thể trong quá trình phát triển của mình.

Dĩ nhiên, công ty cần nỗ lực tự thân thực hiện tốt công việc quảng bá hình ảnh của mình. Tuy nhiên, bên cạnh đó, còn cần đến sự hỗ trợ của nhà nước. Công tác lobby sẽ tốt hơn nếu các cơ quan ngoại giao các nước sở tại góp tiếng nói chung với công ty. Vai trò của báo chí cũng quan trọng. Việc sử dụng các báo điện tử, website để quảng bá hình ảnh ngành nghề để bên ngoài hiểu và có cách nhìn đúng đắn về công ty. Đây cũng là một kênh lobby có hiệu quả.

Thực hiện tốt việc lobby sẽ giúp công ty ngừa những căn bệnh lớn, giúp "giảm đau" khi bị "bệnh". Không còn cách nào khác, thực hiện được việc này, công ty cần phải có một nền tảng "thể lực" tốt và đội ngũ "bác sỹ" lành nghề để cùng vượt qua bệnh tật.

#### 7. Giải pháp tăng cường hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ quan hải quan và cộng đồng doanh nghiệp.

 Một khi công ty tự nguyện chấp hành các quy định hướng dẫn của cơ quan hải quan, thì khối lượng công việc của cơ quan hải quan sẽ giảm xuống rõ rệt, mức độ tin cậy đối với công ty cao, tình trạng gian lận thương mại nói chung và gian lận qua giá nói riêng sẽ bị hạn chế. Bằng sự hợp tác của công ty, một mặt cơ quan hải quan sẽ thu thập được thông tin, dữ liệu, bằng chứng về các hành vi gian lận thương mại qua giá, một mặt nâng cao ý thức của công ty về việc tuân thủ các quy định của pháp luật.

 Bên cạnh đó, thực tiễn cạnh tranh và yêu cầu tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế, trở thành bộ phận của chuỗi giá trị toàn cầu sẽ cho phép và buộc các doanh nghiệp phải mở rộng và tăng cường các quan hệ hợp tác với nhau, với hiệp hội thép. Hiệp hội sẽ trở thành trợ thủ đắc lực cho công ty trong việc cung cấp thông tin và liên kết các doanh nghiệp.

#### 8. Giải pháp nhằm tránh các vụ kiện thương mại.

 Công ty TNHH IPC là công ty thường xuyên tiến hành các giao dịch trong thương mại quốc tế. Mà đặc thù của hoạt động kinh doanh này là có nhiều rủi ro, nhiều tranh chấp. Các vụ kiện thương mại ngày càng trở nên phổ biến trong giao thương quốc tế. Để tự bảo vệ mình, công ty cần phải lưu ý một số vấn đề sau:

Nắm vững và thực thi nghiêm chỉnh các quy định, thủ tục pháp lý quốc tế của các nước có quan hệ nhập khẩu, xuất khẩu với công ty nhằm đề phòng nảy sinh các vụ kiện.

Theo dõi sát xao, dự báo kịp thời động thái của các nước đó, cả về nhà nước và doanh nghiệp, để sớm có biện pháp phòng ngừa.

Trong quá trình kinh doanh, cần phải đảm bảo nghiêm chỉnh các quy định về thống kê, kế toán, lưu trữ hồ sơ, chứng từ…phòng khi có kiện tụng thì có tư liệu để bảo vệ lợi ích của mình.

Trường hợp công ty bị kiện đơn lẻ, nếu điều kiện và pháp luật cho phép công ty cần thương thảo với bên nguyên để đi tới thỏa hiệp, thông báo với Hiệp hội thép để được hỗ trợ, Hiệp hội sẽ phối hợp với Bộ ngoại giao, Bộ thương mại cung cấp thông tin cần thiết về pháp luật nước sở tại, trình tự tiến hành vụ kiện, v.v…..

### III. Kiến nghị đối với cơ quan hải quan.

#### 1. Tổ chức bộ máy cán bộ thu thuế nhập khẩu.

Hoàn thiện bộ máy tổ chức của ngành hải quan nói chung và của hệ thống quản lý thu thuế nhập khẩu nói riêng theo hướng, đảm bảo sự thống nhất, tập trung trong vấn đề hướng dẫn chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy trình thu thuế nhập khẩu từ cơ quan Tổng cục đến các cục hải quan tỉnh, thành phố. Tuỳ theo tình hình thực tế của hoạt động nhập khẩu mà hình thành nên cơ cấu tổ chức cho phù hợp, đối với các Cục hải quan có mật độ hàng hoá nhập khẩu lớn như TP.HCM, Hải Phòng, Hà Nội nên thành lập các phòng ban: phòng tổ chức hành chính thanh tra, phòng nghiệp vụ, chi cục kiểm tra sau thông quan, phòng tham mưu xử lý chống buôn lậu,…. Đối với các đơn vị hải quan có mật độ hàng hoá nhập khẩu ít như: Hà Giang, Lai Châu,... thì chỉ cần thành lập phòng nghiệp vụ tổng hợp bao gồm tất cả các khâu công việc của quy trình thủ tục hải quan.

Về công tác quản lý cán bộ: Cần phải quy định rõ trách nhiệm của từng loại cán bộ trên từng vị trí công tác, đánh giá cán bộ chủ yếu căn cứ vào kết quả công tác, vào số lượng và chất lượng công việc được giao, coi trọng phẩm chất chính trị, đạo đức, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm.

Về công tác đào đạo: Cần đào tạo theo hướng chuyên môn hoá sâu theo từng chức năng công việc phù hợp với cơ chế quản lý đối tượng thuế tự khai, tự tính và tự nộp thuế.

#### 2. Hiện đại hoá ngành hải quan trước yêu cầu hội nhập.

 Trong bối cảnh Việt Nam đã chính thức gia nhập WTO, công tác cải cách, phát triển và hiện đại hoá phải càng được ngành hải quan quan tâm. Trước mắt, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền trong nội bộ ngành cũng như với các cơ quan bên ngoài và đặc biệt là đối với doanh nghiệp về hiện đại hoá hải quan như: Nâng cấp hoàn thiện trang Web của ngành, phát hành các tài liệu, mở chuyên mục về hiện đại hoá hải quan trên báo chí, tổ chức các Hội thảo,…triển khai một chương trình quản lý thay đổi phù hợp để đảm bảo sự đồng tình, ủng hộ của trong và ngoài ngành về tiến trình hiện đại hoá cũng như giảm thiểu các tác động tiêu cực. Đồng thời, thường xuyên rà soát lại kế hoạch hiện đại hoá để điều chỉnh, bổ sung kịp thời đảm bảo tính khả thi và tính mục tiêu ngắn hạn, trung và dài hạn; cần sớm hoàn thiện quy trình, mô hình thông quan điện tử cũng như xử lý các tồn tại bộc lộ trong giâi đoạn thí điểm để mở rộng cả về số lượng lẫn loại hình để thông quan điện tử thực sự là bước tập dượt ban đầu cho cả hải quan và doanh nghiệp trong giai đoạn sau. Điều này là một bước đi cần thiết, thể hiện thính chủ động, tích cực của Việt Nam nhằm góp phần nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, đap ứng yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao của quá trình hội nhập.

#### 3. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát.

 Ngành hải quan cần phải tăng cường kiểm tra, thanh tra làm trong sạch nội bộ để tăng cường hiệu lực của cơ quan thực thi pháp luật trong đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại.

 Ngành hải quan phải xác định phương hương nhiệm vụ chung là tập trung trí tuệ, phát huy mọi nguồn lực trong ngành, tranh thủ sự hỗ trợ bên ngoài, kết hợp giữa công tác cải cách, hiện đại hoá với nhiệm vụ thường xuyên của ngành. Tiếp tục hoàn thiện các văn bản hướng dẫn quy trình nghiệp vụ cũng như hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ triển khai Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, và Luật hải quan cũng như Luật quản lý thuế khi có hiệu lực, đặc biệt là hoàn thiện cơ chế vận hành quản lý rủi ro, đẩy mạnh thông quan điện tư theo lộ trình của Quyết định 149 của Thủ tướng chính phủ. Công tác hiện đại hoá nói chung giai đoạn 2007-2008 tập trung làm công tác về tái thiết kế quy trình thủ tục, hoàn thiện khung pháp lý và hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, triển khai mạnh việc đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng mô hình tổ chức, đầu tư trang thiết bị kỹ thuật. Sang giai đoạn 2009-2010 tập trung cho công tác triển khai tại các Cục hải quan trọng điểm và cho toàn ngành.

### IV. Một số kiến nghị với nhà nước nhằm hoàn thiện pháp luật thuế nhập khẩu.

#### 1. Kinh nghiệm quốc tế về hoàn thiện pháp luật thuế nhập khẩu.

Với bất kỳ một quốc gia nào, chính sach thuế nói chung và thuế nhập khẩu nói riêng, dù hoàn hảo nhất, sau một thời gian triển khai thực hiện trong thực tế, luôn phát sinh những vấn đề không còn phù hợp do trình độ kinh tế-xã hội thường xuyên biến động. Yêu cầu nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung pháp luật thuế nhập khẩu cho phù hợp với biến chuyển của mỗi nước, đặc biệt trong xu thế hội nhập, đã trở thành đòi hỏi mang tính tất yếu khách quan.

Từ những bài học kinh nghiệm của thế giới, có thể thấy rằng một hệ thống pháp luật thuế nhập khẩu có hiệu quả phải đạt được 4 mục tiêu sau:

Về kinh tế: Có tác dụng thúc đẩy phát triển sản xuất.

Về tài chính: Tạo nguồn thu quan trọng cho ngân sách.

Về xã hội: Thực hiện được công bằng hợp lý.

Về kỹ thuật: Mang tính khả thi, đơn giản, dễ hiểu, dễ làm cả cho tổ chức quản lý và đối tượng nộp thuế.

 Những mục tiêu này có thể dung hòa nhưng có lúc lại mâu thuẫn với nhau. Ví dụ, muốn đơn giản thì khó công bằng, muốn khuyến khích kinh tế lại ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách. Vì vậy, vấn đề tiên quyết là phải biết phân tích, lựa chọn mục tiêu chủ yếu, thích hợp nhất trong từng giai đoạn. Không thể cầu toàn, đòi hỏi hoàn thiện, đáp ứng ngay một lúc cả 4 mục tiêu, mà phải nên chọn mục tiêu nào cần thiết phải đạt được, các mục tiêu khác có thể giảm bớt trong mức độ nhất định.

Tại nhiều nước trên thế giới, họ xây dựng nhiều mức thuế suất nhập khẩu khác nhau nhằm đạt được mục tiêu công bằng xã hội. Tuy nhiên, việc sử dụng nó như một công cụ điều hòa thu nhập không phải lúc nào cũng được thành công ở mọi lúc mọi nơi. Biện pháp này đòi hỏi nhà nước phải có đủ khả năng để kiểm soát một cách hiệu quả nguồn thu của các đối tượng nộp thuế khác nhau, bởi một khi chính phủ không thu đủ thuế thì việc đảm bảo công bằng xã hội thông qua thuế cũng không thể thực hiện được.Thông thường, chỉ có các chính phủ tại các nền kinht tế phát triển mới có khả năng kiểm soát một cách hiệu quả nguồn thu thuế nhập khẩu. Tại nhiều nước đang phát triển hoặc các nước có nền kinh tế chuyển đổi, do trình độ quản lý nền kinh tế và quản lý thuế nhập khẩu còn phức tạp với nhiều mức thuế suất sẽ khó có thể mang lại hiệu quả cao trong việc tái phân phối thu nhập. Điều này có thể học hỏi từ Liên bang Nga, với việc xây dựng một chính sách thuế nhập khẩu đơn giản, thu gọn các mức thuế suất vừa giảm các chi phí liên quan đến việc tính thuế, kê khai thuế cũng như kiểm soát thuế và truy thu thuế. Từ đó, hiệu quả cuả công tác thuế sẽ được nâng cao, tạo điều kiện cho Chính phủ tăng thu ngân sách trong khi vẫn có thể giảm thuế nhập khẩu đáp ứng nhu cầu hội nhập.

Thông qua điều chỉnh thuế nhập khẩu, nhà nước có thể điều tiết, hướng dẫn tiêu dùng, bảo hộ sản xuất trong nước, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thay thế nguyên liệu nhập khẩu bằng nguyên liệu sẵn có, góp phần tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá trong nước, đặc biệt trong tiến trình hội nhập hiện nay, làm cho hàng hoá trong nước có sức cạnh tranh ngay tại thị trường nội địa cũng như thị trường quốc tế. Tuy nhiên, trong điều kiện hội nhập, thì vai trò bảo hộ của thuế nhập khẩu sẽ bị hạn chế do thực hiện cam kết quốc tế và khu vực. Hơn nữa, nếu các quốc gia quá dựa vào vai trò bảo hộ từ thuế nhập khẩu đối với một số ngành sản xuất trong nước, không những không thực hiện được chính sách đối ngoại của nhà nước trong bối cảnh mới, mà còn làm cho nền sản xuất trong nước trì trệ, kém phát triển. Trung Quốc chính là một ví dụ để chúng ta học hỏi kinh nghiệm. Từ khi tiến hành đàm phán gia nhập WTO, việc cắt giảm thuế nhập khẩu của Trung Quốc đã được thực hiện một cách nhất quán và liên tục, vừa làm cho hệ thống thuế quan phù hợp với chuẩn mực chung của nền kinh tế thị trường và thông lệ quốc tế, vừa nhằm mục tiêu giảm thuế suất bình quân, đáp ứng yêu cầu của việc gia nhập WTO. Lịch trình giảm thuế của Trung Quốc từ năm 1992 đến thời điểm trở thành thành viên của WTO (2001) gồm:

- Ngày 1/1/1992: Giảm 225 dòng thuế, chiếm 4,1% tổng số.

- Ngày 1/4/1992: Loại bỏ thuế nhập khẩu đối với 18 nhóm sản phẩm, trong đó 16 nhóm sản phẩm với 168 dòng thuế có mức thuế suất nhập khẩu giảm 28,6%-68%.

- Ngày 1/1/2000: Giảm 819 dòng thuế với các sản phẩm dệt, giảm 202 dòng thuế với các sản phẩm hoá chất, máy móc và các sản phẩm khác.

 - Ngày 1/1/2001: Giảm 3462 dòng thuế, chiếm 49% trong tổng số.

Với một lộ trình cắt giảm thuế quan như trên, thuế suất bình quân với hàng nhập khẩu của Trung Quốc đã liên tục giảm xuống và tới thời điểm trở thành thành viên của WTO, mức thuế này chỉ còn 1/3 so với thời điểm khi Trung Quốc bắt đầu đàm phán gia nhập.

Với Việt Nam chúng ta, không thể xem chính sách thuế nhập khẩu của Liên bang Nga hay của Trung Quốc cũng như của bất kỳ một quốc gia nào khác như một “chìa khoá vạn năng” để áp dụng một cách máy móc, vì mỗi quốc gia có hoàn cảnh khác nhau, tình hình kinh tế- chính trị, xã hội khác nhau, không thể xây dựng một chính sách thuế không phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của nước mình.

#### 2. Một số kiến nghị với nhà nước nhằm hoàn thiện pháp luật thuế nhập khẩu.

##### 2.1. Đảm bảo thực hiện đúng các cam kết và thông lệ quốc tế.

Chính sách thuế nhập khẩu phải phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng cải cách của thế giới, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện hội nhập kinh tế và thu hút nguồn lực tài chính có lợi cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta. Về nguyên tắc, mức thuế nhập khẩu không đổi, khi giảm mức thuế suất nhập khẩu sẽ làm giảm nguồn thu từ thuế nhập khẩu. Tuy nhiên, mức thuế nhập khẩu thấp hơn có thể làm tăng nhu cầu nhập khẩu, và sẽ có tác động thuần tới nguồn thu. Tác động này, phụ thuộc vào độ co giãn theo giá của nhu cầu nhập khẩu. Độ co giãn càng cao thì càng có tác động tích cực đến các khoản thu ngân sách. Hơn nữa, cắt giảm thuế nhập khẩu là nhân tố làm tăng kim ngạch xuất khẩu và thúc đẩy sản xuất trong nước, từ đó tạo ra khả năng tăng nguồn thu ngân sách nhà nước. Đồng thời, việc cắt giảm thuế nhập khẩu làm giảm giá hàng nhập khẩu đối với các nguyên vật liệu, giảm chi phí đầu vào của các ngành sản xuất, góp phần hạ giá thành sản phẩm, tăng sản lượng sản xuất. Điều này dẫn đến khả năng tăng thu ngân sách ở một số loại thuế khác.

 Để việc cắt giảm thuế nhập khẩu theo các cam kết quốc tế không làm biến động quá lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước đến thu ngân sách, nên cần có sự nghiên cứu cắt giảm thuế nhập khẩu theo các Hiệp định đã cam kết theo hướng có lợi cho nền kinh tế trên cơ sở đánh giá năng lực cạnh tranh của các ngành kinh tế hiện có, tính đến khả năng phát triển của ngành trong tương lai. Do vậy, cần chấp nhận từ bỏ một số ngành kinh tế kém phát triển để tạo cơ hội cho một số ngành có lợi thế so sánh hơn, có kế hoạch và biện pháp cụ thể để chủ động kích ứng và vượt lên.

 Nếu một nước đã thực hiện cải cách thương mại đáng kể, tại thời điểm nào đó, việc cắt giảm thuế nhập khẩu sẽ làm giảm nguồn thu, ít nhất trong ngắn hạn. Tuy nhiên, với những lợi ích tăng trưởng dài hạn của cải cách thương mại, hành động thích hợp nhất là bù đắp sự giảm sút nguồn thu bằng các loại thuế khác ít bóp méo và có cơ sở tính thuế rộng hơn.

##### 2.2. Giảm bớt mức độ phân tán của thuế nhập khẩu.

Ở các nước có mức thuế nhập khẩu cao, hành động trốn thuế thông qua việc áp mã sai, buôn lậu hoặc tránh nộp thuế diễn ra khá phổ biến. Do vậy, việc giảm thuế nhập khẩu có khả năng tạo ra nguồn thu cao hơn vì đã làm giảm chi phí thực thi và tăng lượng hàng hóa nhập khẩu chịu thuế do các hoạt động buôn lậu giảm bớt. Nói rộng hơn, sự giảm bớt mức độ phân tán của thuế nhập khẩu sẽ có xu hướng làm tăng nguồn thu vì giảm các động cơ trốn thuế. Một hệ thống thuế nhập khẩu đồng nhất hoặc chỉ vài nhóm thuế suất sẽ giảm thiểu việc trốn thuế, giảm chi phí hành thu do giảm bớt khả năng áp mã sai và các sai sót khi định giá. Đồng thời, việc đơn giản hóa cấu trúc thuế nhập khẩu có thể làm tăng tính minh bạch và làm giảm sự méo mó trong thương mại và sản xuất. Đa số các thành viên của WTO đều áp dụng mức thuế suất thấp cho nguyên liệu thô, những hàng hóa chưa qua chế biến và máy móc là công cụ sản xuất, thuế suất cao hơn cho thành phẩm. Điều này làm tăng tính hiệu quả của chính sách thuế nhập khẩu, thúc đẩy thương mại và sản xuất. Chúng ta có thể học hỏi kinh nghiệm của Chile, Estonia, Hồng kông đều có mức thuế quan đồng nhất. Hay một số nước có mức thuế quan tương đối đồng nhất như: Bolivia, Cộng hòa Kyrgyz có bảng thuế suất khoảng 10%. Singapore có mức thuế đơn giản trung bình 0.5 % và một khoảng giao động chuẩn ít hơn 3%. Một số nước gồm Brunei Darussalam, Ecuador, Hondura và Mexico có mức thuế bình quân dưới 135 với giao động nhỏ (dưới 6%).

##### 2.3. Điều chỉnh thuế suất của một số mặt hàng thép.

Thực tế trong những năm qua, do tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã làm tăng nhu cầu về thép, từ 4.386 ngàn tấn/năm 2001 lên 7.458 ngàn tấn/ năm 2005. Việt Nam cam kết đến năm 2009 mới mở cửa thị trường sắt thép. Trong thời gian tới nhu cầu về thép của Việt Nam vẫn ở mức cao, nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2006-2010 giảm xuống ước khoảng 9%/ năm. Mặt khác, sản xuất thép trong nước vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng. Năm 2001 sản xuất phôi chỉ đáp ứng được 20,7% nhu cầu, sản xuất thép cũng chỉ đáp ứng được 48,9% nhu cầu. Năm 2005, tỷ lệ này có nâng lên nhưng không nhiều, sản xuất phôi đáp ứng 27,5% nhu cầu, sản xuất thép đáp ứng 51,1% nhu cầu. Chính điều này dẫn đến sự lệ thuộc vào thị trường thế giới của thị trường thép Việt Nam. Nguyên nhân là do chi phí sản xuất thép cao hơn giá nhập khẩu. Hơn nữa, chính sách thuế nhập khẩu để bảo hộ chưa hợp lý, chưa hỗ trợ cho ngành thép phát triển và giảm bớt mức độ phụ thuộc vào thị trường thế giới. Thuế nhập khẩu phôi thép áp dụng cho năm 2001 là 7%và từ tháng 8/2004 đến nay thì giảm xuống 5%. Thuế nhập khẩu thép xây dựng áp dụng cho năm 2001 là 40% và từ tháng 10/2005 đến nay thì giảm xuống 10%. Thuế nhập khẩu thép tấm, thép lá từ tháng 10/2005 là 7%. Thép lá mạ kẽm duy trì ở mức 10%, còn thép tốt luôn ở mức 0%.

Với mức độ bảo hộ như vậy, chưa đủ sức cho ngành thép đối phó được những biến động về giá thép và phôi thép trên thị trường thế giới. Để đảm bảo cho ngành thép phát triển, có thể đối phó được những biến động về giá trên thị trường thế giới trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, chính sách thuế nhập khẩu cần được nghiên cứu điều chỉnh theo hướng tích cực hơn.

- Thứ nhất, thuế nhập khẩu phôi thép phải đảm bảo tỷ lệ bảo hộ thực tế cao hơn hiện nay, góp phần thúc đẩy sản xuất trong nước, đáp ứng được 50% nhu cầu về phôi thép như mục tiêu quy hoạch phát triển ngành thép Việt Nam đến năm 2010 đã được phê duyệt.

- Thứ hai, bổ sung ngành sản xuất phôi thép vào Danh mục A- ngành nghề, lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư, Đưa ngành sản xuất phôi thép và diện được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Thu hút vốn đầu tư vào lĩng vực sản xuất phôi thép, giảm bớt khó khăn về tài chính cho doanh nghiệp sản xuất sản phẩm này, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trong xu thế hội nhập, góp phần khuyến khích phát triển ngành thép.

- Thứ ba, thuế nhập khẩu thép xây dựng cần phân biệt giữa các nước thành viên ASEAN và các nước khác để duy trì mức độ thời gian áp dụng. Từ 2006-2010, thuế nhập khẩu thép xây dựng với các nước thành viên ASEAN giảm xuống 5%. Đối với các nước khác, nên duy trì ở mức 10% như năm 2005. Có như vậy, doanh nghiệp cán thép mới có khả năng sử dụng phôi thép sản xuất trong nước.

- Thuế nhập khẩu thép tấm nên giảm dần xuống 5% vào năm 2008 và 3% vào năm 2010. Với sản phẩm này, nếu bảo hộ quá mức, dễ mang lại rủi ro cho nền kinh tế. Hiện nay, nhà máy cán nguội Phú Mỹ chỉ đáp ứng được trên 30% nhu cầu từ năm 2005. Trong khi đó, ngành công nghiệp đóng tàu, chế tạo máy và xây dựng nhà xưởng của các công ty nước ngoài đều có nhu cầu sử dụng thép ngày càng tăng. Vì vậy, chỉ nên duy trì mức bảo hộ thích hợp.

- Thứ năm, thuế nhập khẩu thép ống nên duy trì ở mức 5% cho đến 2010. Hiện nay, thép ống sản xuất trong nước mới đáp ứng được 45.1% nhu cầu, nhưng chủ yếu là ống thép cỡ nhỏ phục vụ xây dựng, chưa sản xuất được thép ống cỡ to, ống thép hợp kim dùng cho chế tạo. Vì vậy, cần duy trì mức độ bảo hộ thích hợp để nâng đỡ lĩnh vực này. Đảm bảo đến năm 2010 sản xuất thép trong nước có thể đáp ứng được trên 80% nhu cầu nội địa.

##### 2.4. Thu hẹp diện miễn thuế, giảm thuế.

Một chính sách thuế nhập khẩu nhiều ưu đãi sẽ thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước đầu tư vào các lĩnh vực cần ưu tiên khuyến khích như sản xuất hàng xuất khẩu, sản phẩm thay thế nhập khẩu mà trong nước chức sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu. Song, chính sách thuế nhập khẩu mà còn lồng ghép nhiều khoản miễn, giảm thuế để thực hiện chính sách xã hội, có thể làm lu mờ động lực khuyến khích trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời gây khó khăn cho công tác hành thu. Để phát huy mạnh mẽ tác động của thuế nhập khẩu đến tăng trưởng kinh tế, đảm bảo công bằng trong xã hội thì thời gian tới cần tiếp tục đơn giản hoá luật thuế theo hướng giảm dần các mức thuế suất và điều khoản miễn giảm thuế nhằm thực hiện chính sách xã hội. Chuyển dần các quy định về chính sách ưu tiên xã hội đã được lồng ghép trong Luật thuế sang thực hiện thông qua chi ngân sách nhằm đảm bảo tính trung lập của thuế. Như vậy, xét về quyền lợi của người được hưởng chính sách ưu đãi từ thuế sẽ không thay đổi, bởi lẽ thay vì được hưởng lợi từ miễn giảm thuế thì họ sẽ được bù đắp thông qua nhận trợ cấp từ chi ngân sách. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc nâng cao tính công bằng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế nhập khẩu giữa những người nộp thuế, nên động lực ưu đãi thuế nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế sẽ có hiệu lực mạnh hơn, đảm bảo tăng thu vững chắc trong dài hạn.

 Theo quy định của WTO, trong 5 năm kể từ ngày gia nhập tổ chức này, các nước thành viên mới phải dỡ bỏ hết chính sách ưu đãi thuế. Vậy thì tại sao Việt Nam không tận dụng cơ hội này trong khi hầu hết các doanh nghiệp trong nước còn nhỏ và yếu?

 Đúng là chúng ta có quyền tiếp tục kéo dài, nhưng phải nghĩ đến hình ảnh của Việt Nam. Nếu tiếp tục bảo hộ, các doanh nghiệp được ưu đãi vẫn sẽ tiếp tục ỷ lại, tình trạng trì trệ vẫn kéo dài trong khi đại bộ phận các doanh nghiệp đang vươn lên để hội nhập. Do đó, không thể vì vài trăm doanh nghiệp mà kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế.

##### 2.5. Đẩy mạnh việc triển khai các biện pháp về thuế trong nhập khẩu hàng hoá.

Hiện nay, nhà nước mới chỉ ban hành Pháp lệnh Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội số 22/2004/PL-UBTVQH 11 ngày 20 tháng 8 năm 2004 về chống trợ cấp hàng nhập khẩu; Pháp lệnh của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội số 42/2002/PL-UBTVQH 10 ngày 25 tháng 5 năm 2002 về tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài vào Việt Nam; mà chưa có Luật thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp và các văn bản hướng dẫn thực thi nên nhà nước cần sớm ban hành các văn bản này tạo cơ sở pháp lý cho việc thực thi Hiệp dịnh GATT.

##### 2.6. Giải pháp nhằm chống gian lận thương mại.

Nhà nước cần xây dựng Biểu thuế theo bản chất, tính chất lý, hoá của sản phẩm chứ không thể như hiện nay, vừa đánh theo bản chất vừa theo mục đích sử dụng của hàng hoá nhập khẩu, đồng thời xem xét lại chế độ ưu đãi về ân hạn nộp thuế, tăng cường lực lượng kiểm tra sau thong quan cả về số lượng lẫn chất lượng nhằm hạnc chế tới mức thấp nhất việc gian lận qua khia báo giảm số lượng, chất lượng của hàng hoá nhập khẩu; kiểm tra kỹ (có thể kiểm tra tới 100%) hàng.

Về chống gian lận đối với hàng hoá thông qua biên giới: Nhà nước cần quy định cho lực lượng hải quan được phép kiểm tra tất cả hàng hoá nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam, vấn đề này phù hợp thông lệ quốc tế với doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoâ.

Mặt khác, nhà nước cũng cần tăng cường hiện đại hoá cơ sở vật chất cho ngành hải quan. Đẩy mạnh tin học hoá các quy trình quản lý thu thuế nhập khẩu. Bên cạnh đó là đầu tư trang thiết bị hiện đại để giám định kỹ thuật hàng hoá. Theo quy định của biểu thuế nhập khẩu hiện hành thì có rất nhiều hàng hoá nhập khẩu đòi hỏi phải thông qua các công tác giám định về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật thì mới đảm bảo áp mã số thuê được chính xác. Do đó, để hạn chế thất thu thuế nhập khẩu qua công tác giám định, Tổng cục hải quan cần phải được trang bị kỹ thuật hiện đại, đáp ứng được yêu cầu giám định hàng hoá và cơ quan chức năng cần sớm có quy định thống nhất về công tác giám định, tăng cường quản lý công tác giám định.

Hiện nay, Việt Nam phải thực hiện các cam kết quốc tế trong quá trình tự do hoá thương mại, trong đó có cam kết thực hiện xác định trị giá hải quan theo quy định của WTO/GATT. Theo đó, trị giá tính thuế của hàng nhập khẩu được xác định theo trị giá giao dịch thực tế của lô hang hoặc là giá mà với mức giá ấy, hàng hoá đó hoặc hàng hoá tương tự được bán trong kỳ kinh doanh bình thường với các điều kiện cạnh tranh không hạn chế và được xác định tuần tự theo các phương pháp xác định trị giá của Hiệp định GATT. Vì vậy. nhà nước cần đẩy nhanh việc xây dựng hệ thống kiểm tra sau thông quan đủ mạnh từ Tổng cục đến Cục hải quan địa phương. Hoàn thiện hơn nữa khung pháp lý như: Xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp quy để triển khai Nghị định 155/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của chính phủ, chuẩn hoá quy trình nghiệp vụ, xây dựng cẩm nang về kiểm tra sau thông quan chuyển đổi cơ chế kiểm tra theo từng lô hàng sang cơ chế theo doanh nghiệp, áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro trong công tác kiểm tra sau thông quan.

##### 2.7. Quy định cụ thể, rõ ràng chế tài áp dụng đối với hành vi gian lậnvà nộp chậm tiền thuế.

Pháp luật thuế nhập khẩu ở nước ta cần quy định những biện pháp chế tài nghiêm khắc, rõ ràng, cụ thể để đảm bảo tính răn đe các đối tượng nộp thuế. Khi quy định một hình thức xử phạt nào đó đối với hành vi gian lận thuế hay nộp chậm thuế cần phải quy định rõ các điều kiện áp dụng để tránh sự ngộ nhận và tùy tiện. Đối với cơ quan hải quan, pháp luật thuế nhập khẩu cần quy định cụ thể trách nhiệm, quyền hạn trong việc đấu tranh, phát hiện kịp thời các hành vi gian lận thuế, chây ỳ nợ thuế kéo dài nhằm chiếm đoạt tiền thuế từ ngân sách. Với những hành vi sai phạm đến mức phải truy cứu trách nhiệm hinh sự theo quy định của pháp luật hình sự thì cơ quan quản lý thuế nhập khẩu phải chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền để điều tra, khởi tố, xét xử theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Về vấn đề này, pháp luật thuế nhập khẩu của các nước thường quy định xử phạt rất nghiêm khắc các trường hợp dây dưa, nợ thuế khai man trốn lậu thuế. Như pháp luật thuế của Cộng hòa Sec quy định : “ Thuế nộp không đúng hạn sẽ bị phạt 0.1%/ngày/trên số thuế phải nộp; không nộp tờ khai, nộp tờ khai thiếu sẽ tăng 105 số thuế phaỉ nộp, ngoài ra có thể sẽ bị xử hình sự từ 6-12 tháng tù”, (theo báo cáo khảo sát thuế tại Cộng hòa Sec của Tổng cục thuế), pháp luật Thụy Điển quy định: “ trường hợp đối tượng nộp thuế lập tờ khai đã nộp thiếu so với số thuế phải nộp, khi cơ quan thuế kiểm tra, phát hiện, họ phải nộp bổ sung số thuế thiếu, đồng thời còn bị tính lãi trên số thuế nộp thiếu theo tỷ lệ 2%. Nếu kéo dài sẽ bị tính theo tỷ lệ 7%hoặc 9%” (theo Báo cáo khảo sát tại Thụy Điển của Tổng cục thuế)…..Do vậy, pháp luật về thuế nhập khẩu của nước ta cũng cần phải có những quy định xử lý nghiêm khắc các trường hợp khai man, trốn lậu thuế, chây ỳ, nợ thuế kéo dài nhằm đảm bảo pháp luật thuế nhập khẩu được thực hiện nghiêm. Đồng thời, cần có chế tài xử lý nghiêm khắc đối với các sai phạm của cán bộ hải quan, cơ quan hải quan. Nếu có căn cứ cho thấy cơ quan hải quan, cán bộ hải quan đã tính sai số thuế, số tiền phạt phải nộp gây thiệt hại cho đối tượng nộp thuế thì tổ chức, cá nhân đó phải chịu trách nhiệm bồi hoàn thiệt hại đã gây ra. Mặt khác, những cán bộ sai phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật nếu có căn cứ cho thấy đã cố ý vi phạm pháp luật thuế nhập khẩu hay có ý định giúp đỡ đối tượng nộp thuế trốn thuế, hay tiếp tay thông đồng với đối tượng nộp thuế để chiếm đoạt tiền thuế phải nộp cho ngân sách nhà nước.

##### 2.8. Luật hóa các nội dung quản lý thuế nhập khẩu.

Các nội dung quản lý thuế nhập khẩu phải được luật hóa, cụ thể là:

- Luật hóa các thủ tục hành chính về thuế nhập khẩu, thẩm quyền và thủ tục xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế nhập khẩu, thủ tục cưỡng chế thuế một cách cụ thể, rõ ràng để nâng cao tính pháp lý và đảm bảo sự thống nhất.

- Xây dựng luật quản lý thuế trong đó phải quy định rõ nghĩa vụ, quyền hạn của người nộp thuế; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan hải quan; trách nhiệm, quyền hạn của các tổ chức và cá nhân khác có liên quan trong quản lý thuế nhập khẩu.

- Áp dụng cơ chế và kỹ thuật quản lý thuế hiện đại vào công tác quản lý thuế nhập khẩu. Muốn vậy cần:

+Quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin về đối tượng nộp thuế cho cơ quan hải quan.

+Chế tài xử lý vi phạm hành chính về thuế nhập khẩu phải rõ ràng, phù hợp với thực tiễn và mang tính khả thi.

+Quy định cụ thể các trường hợp bị cưỡng chế thuế, thẩm quyền cưỡng chế thuế, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc cưỡng chế thuế đảm bảo thu đủ nợ thuế.

+Cơ quan hải quan phải được trang bị các phương tiện hiện đại phục vụ cho công tác quản lý thuế, nhất là thiết bị thông tin để áp dụng trong các khâu quản lý như tuyên truyền, hỗ trợ đối tượng nộp thuế kê khai, tính thuế, tiếp nhận và xử lý tờ khai, thanh tra, kiểm tra thuế, lưu trữ số liệu và thông tin về đối tượng nộp thuế.

+Kiện toàn bộ máy quản lý theo chức năng và nâng cao trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức cán bộ hải quan theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp; xây dựng phong cách ứng xử văn minh, lịch sự.

##### 2.9. Xây dựng có cơ quan điều tra thuế.

 Thuế là nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước nhưng hiện nay đang có tình trạng trốn thuế thất thu thuế rất lớn. Điều tra thuế là một nghiệp vụ chỉ điều tra khi phát hiện gian lận thuế, trốn thuế có tổ chức, móc nối có hệ thống nhiều cá nhân với nhau, nghĩa là khi thanh tra không đủ sức thì điều tra thuế mới vào cuộc.

*Như vậy, có ý kiến lại cho rằng, điều tra thuế dẫm chân lên điều tra hình sự?*

Điều tra hình sự là điều tra theo pháp luật tố tụng hình sự, còn điều tra thuế ở đây là điều tra hành chính về thuế, mà trong thực tế đã có tiền lệ rồi, Luật cạnh tranh đã cho cơ quan điều tra chống bán phá giá rồi. Điều tra thuế sẽ không phủ định các điều tra khác, nghĩa là vẫn tồn tại các cơ quan điều tra chống buôn lậu, gian lận của hải quan, điều tra của hình sự, đồng thời còn hỗ trợ các cơ quan điều tra này.

Luật hình sự quy định cứ trốn thuế từ 50 triệu trở lên là khởi tố nhưng làm thế nào để phát hiện ra trốn thuế 50 triệu thì phải qua cơ quan điều tra thuế, cơ quan này phát hiện và chuyển sang điều tra hình sự. Ngược lại, nếu điều tra hình sự phát hiện không phải trốn thuế 50 triệu trở lên thì trả lại cho cơ quan điều tra thuế xử lý ở mức độ hành chính.

Mặt khác, khi Việt nam gia nhập WTO, việc cơ quan điều tra thuế sẽ chống được tình trạng mà các doanh nghiệp hiện nay rất lo sợ, đó là, hình sự hóa các quan hệ kinh tế giữa nhà nước với doanh nghiệp. Ở nhiều nước trên thế giới đều có cơ quan điều tra thuế riêng, thậm chí có cả cảnh sát thuế, tòa án thuế.

##### 2.10. Tăng cường phối hợp chống trốn lậu thuế quốc tế.

Trong xu thế mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và hội nhập hiện nay, hoạt động buôn bán trốn lậu thuế không chỉ dừng lại trong phạm vi một nước mà đã mở rộng ra nhiều nước. Do đó, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan thuế các nước để ngăn chặn, hạn chế được tình trạng trốn lậu thuế. Những biện pháp chủ yếu cần quan tâm là: Giữa các nước lân cận cần xây dựng các chế độ thường xuyên trao đổi tin tức về hoạt động buôn bán qua lại, đặc biệt là tình hình trốn lậu thuế, cần bàn bạc thống nhất về chế độ, thủ tục khai thuế, kiểm soát hàng xuất nhập khẩu, tránh tình trạng ở nước này cho là xuất hàng hợp pháp, đến nước khác lại kết luận là nhập lậu. Cơ quan hải quan cũng cần phối hợp với cơ quan ngoại giao để khai thác thêm về tình hình hoạt động kinh doanh ở các nước khác và trao đổi thêm tài liệu, tin tức từ nơi đi và nơi đến để hạn chế tình trạng lợi dụng các quyền ưu đãi ngoại giao để trốn lậu thuế hoặc để phát hiện tổ chức buôn bán trốn lậu thuế qua các nước.

##### 2.11. Phổ biến cho doanh nghiệp kiến thức về các cam kết của Việt Nam trong lĩnh vực thuế nhập khẩu.

Khi tiến hành đàm phán song phương và đa phương để gia nhập các điều ước quốc tế thì hầu như các doanh nghiệp đứng ngoài cuộc, song thực tế lại do doanh nghiệp thực hiện. Đây là một nghịch lý. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, nếu trước khi đàm phán, có thời gian để doanh nghiệp thảo luận hay tiến hành “hỏi ý kiến doanh nghiệp” thì e rằng cơ hội sẽ bị tuột mất bởi thời gian không cho phép, vả lại, nếu gia nhập muộn thì điều kiện sẽ càng khắt khe hơn. Do vậy, cần có biện pháp phổ biến các cam kết đó một cách rộng rãi, cần có “chiến dịch tập huấn” cho các doanh nghiệp, đã đến lúc các doanh nghiệp cần phaỉ biết rằng đội ngũ luật sư, tư vấn là không thể thiếu được.

Trong quá trình hội nhập quốc tế, việc tuân thủ các điều ước quốc tế và tham gia dỡ bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan có tính chất bóp méo thương mại là yêu cầu tất yếu. Việc thực hiện lộ trình giảm thuế nhập khẩu sẽ có tác động không nhỏ đến thị trường trong nước, mức bảo hộ đối với nhiều ngành nghề sẽ giảm, nhiều doanh nghiệp sản xuất trong nước rơi vào tình trạng khó khăn. Do vậy, nhà nước cần lường trước được những khó khăn mà doanh nghiệp sẽ gặp phải để giúp họ có thế đứng vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, ví dụ, có thể có chính sách ưu đãi hơn nữa đối với các doanh nghiệp trong việc huy động vốn, hoặc cho doanh nghiệp để lại 50% đầu tư công nghệ cho mình, v.v…..

***Kết luận chương 3:*** Để Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2005 thực sự đi vào cuộc sống, nhà nước, cơ quan hải quan cũng như doanh nghiệp phải phối hợp chặt chẽ với nhau. Cơ quan hải quan cần tạo điều hiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp, không sách nhiễu, gây cản trở hoạt động kinh doanh của với doanh nghiệp, cần thực hiện cải cách hành chính triệt để trong tất cả các khâu của hải quan để doanh nghiệp được làm thủ tục hải quan và giải phóng hàng hoá nhanh chóng. Về phía công ty phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của luật, kê khai trung thực, chính xác số lượng, giá hàng xuất nhập, nộp thuế đúng hạn quy định, không được khai man, trốn lậu, hối lộ hải quan. Đồng thời, công ty cần năng động hơn và có sự chuẩn bị trước chơ những tình huống khó khăn có thể xảy ra trong tương lai, ví dụ như đầu tư công nghệ, đổi mới thiết bị, hợp tác, lien doanh, liên kết với các doanh nghiệp khác để tăng hiệu quả kinh doanh, tiết kiệm chi phí nhưng vẫn phải đảm bảo yếu tố chất lượng. Các cơ quan nhà nước cần điều chỉnh cơ chế, chính sách theo hướng tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng và thuận lợi cho doanh nghiệp.

# KẾT LUẬN

Trong bối cảnh toàn cầu hóa như hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam đã chính thức “chơi” trên một sân chơi mới, vừa có nhiều cơ hội vừa có nhiều thách thức. Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của WTO, và đã có những cam kết về mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ. Đối với mặt hàng là thép, Việt Nam đến năm 2009 mới mở cửa thị trường này. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa các doanh nghiệp kinh doanh thép trong hệ thống các doanh nghiệp Việt Nam không có chỗ đứng trong thị trường vô cùng sôi động như hiện nay.

Công ty TNHH IPC không phải là một công ty có tiềm lực tài chính mạnh nhưng trong 6 năm hoạt động vừa qua, công ty đã có những thành công lớn trong việc mở rộng quy mô cũng như kết quả hoat động kinh doanh của mình. Nhân tố quyết định thành công đó không phải là nguồn vốn hay một sự tài trợ nào mà là tư duy chiến lược đúng đắn dựa trên sự tiếp cận nhanh chóng và chính xác các thông tin cần thiết cũng như biết ứng dụng khoa học công nghệ, thu hút trọng dụng, phát triển nhân tài…

Kết thúc giai đoạn thực tập ở công ty, tôi đã có được những hiểu biết tổng hợp về công ty, từ quá trình thành lập, cơ cấu tổ chức, quản lý, các hoạt động pháp lý cũng như hiệu quả kinh doanh trong thời gian hoạt động của công ty, đặc biệt là tình hình thực hiện nghĩ vụ thuế nhập khẩu của công ty. Đồng thời, có cơ hội vận dụng kiến thức đã học vào thực tế công việc và bổ sung kiến thức cho bản thân. Vì vậy, có thể nói giai đoạn thực tập là một khoá học rất bổ ích đối với mỗi sinh viên trước khi ra trường như chúng tôi.

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**I. Văn bản pháp luật.**

1. Luật thuế xuất nhập khẩu 1991, 1993, 1998, 2005.

2. Luật doanh nghiệp 2005.

3. Luật thương mại 2005.

4. Nghị định 12/ 2006/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

5. Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

6. Nghị định 155/2005/NĐ-CP của chính phủ quy định việc xác định trị giá hải quan đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

7. Thông tư số 113/2005/TT-BTC hướng dẫn thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

8. Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC ban hành biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

**II. Giáo trình.**

1. Giao nhận vận tải hàng hóa quốc tế. Nhà xuất bản GTVT Hà Nội- 2002.

2. Luật thương mại quốc tế. Nhà xuất bản Lao động- xã hội- 2005.

3. Thương mại Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nhà xuất bản Thống kê (kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia).

**III. Báo, tạp chí**.

1. Báo đời sống và pháp luật. Số tháng 12/2006.

2. Tạp chí Thuế nhà nước. Số 21/2006; số 8/2006; số 1+2/ 2006; số kỳ II/2005.

3. Tạp chí Thông tin tài chính. Số 18/2006; 21/2006.

4. Tạp chí Tài chính. Số 7/2005; 10/2005; 3/2005; 8/2006; 4/2006.

 5. Tạp chí Thanh tra tài chính. Số 49/2006.

6. Tạp chí Nhà nước và pháp luật. Số 9/2006.

7. Tạp chí Thương mại. Số 10/2006.

8. Tạp chí Cộng sản. Số 12/2006.

**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.**

TNHH : Trách nhiệm hữu hạn.

VNĐ : Việt Nam Đồng.

USD : Đồng Đô La Mỹ.

BHXH : Bảo hiểm xã hội.

TCHQ : Tổng cục hải quan.

GEL : Danh mục loại trừ hoàn toàn.

TEL : Danh mục loại từ tạm thời.

IL : Danh mục cắt giảm thuế ngay.

SL : Danh mục nông sản chưa chế biến nhạy cảm và nhạy cảm cao.

WTO : Tổ chức Thương mại Thế giới.

ASEAN : Hiệp hội các nước Đông Nam Á.

WB : Ngân hàng thế giới.

IMF : Quỹ tiền tệ quốc tế.

AFTA : Khu vực mậu dịch tự do ASEAN.

ACFTA : Khu vực mậu dich tự do ASEAN-Trung Quốc.

IFC : Tổ chức Tài chính quốc tế.

APEC : Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương.

CEPT : Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung.

GATT : Hiệp định chung về thuế quan và thương mại.

MFN : Tối huệ quốc.

NT : Đãi ngộ quốc gia.

TBTs : Rào cản kỹ thuật thương mại.

NTBs : Rào cản phi thuế.

CIF : Tiền hàng, phí bảo hiểm và cước phí.

CFR : Tiền hàng và cước phí.

**DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU, SƠ ĐỒ.**

Bảng 1.1: Danh mục các nước có thoả thuận đối xử ưu đãi đặc biệt trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

Bảng 1.2: Cam kết về thuế nhập khẩu của WTO.

Bảng 2.1: Tỷ trọng vốn lưu động trong tổng nguồn vốn của công ty TNHH IPC.

Bảng 2.2: So sánh một số chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật sản xuất thép của Việt Nam và thế giới.

Bảng 2.3: Tình hình lao động của công ty qua các năm.

Bảng 2.4: Tình hình thu nhập của nhân viên công ty

Bảng 2.5: Bảng kê khai các hợp đồng cung cấp thép tấm cán nóng giai đoạn 2002-2006.

Bảng 2.6: Nhu cầu tiêu thụ thép theo chủng loại sản phẩm.

Bảng 2.7: Lộ trình cắt giảm thuế khẩu theo CEPT/AFTA 2003-2006.

Bảng 2.8: Thống kê mức thuế suất trong biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Bảng 2.9: Tinh hình nhập khẩu thép giai đoạn 2001-2006.

Bảng 2.10: Kế hoạch nhập khẩu thép giai đoạn 2007-2010.

Bảng 2.11: Danh mục các mặt hàng nhập khẩu và thuế suất nhập khẩu ưu đãi của công ty TNHH IPC.

Bảng 2.12: Tình hình nộp thuế nhập khẩu theo mặt hàng tại công ty TNHH IPC.

Bảng 2.13: Tình hình nộp thuế nhập khẩu theo quý tại công ty TNHH IPC.

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH IPC.

Sơ đồ 2.2: Hệ thống phân phối sản phẩm thép tại công ty TNHH IPC.

Biểu: Doanh thu của công ty TNHH IPC giai đoạn 2003-2006.

**MỤC LỤC**

***Trang***

[LỜI MỞ ĐẦU 1](#_Toc165815151)

[CHƯƠNG I: NHỮNG ĐỀ PHÁP LÝ CHUNG VỀ THUẾ NHẬP KHẨU. 3](#_Toc165815152)

[I. Khái quát chung về thuế nhập khẩu. 3](#_Toc165815153)

[1. Khái niệm và vai trò của thuế nhập khẩu. 3](#_Toc165815154)

[2. Tác động của thuế nhập khẩu đối với nền kinh tế quốc dân. 6](#_Toc165815155)

[II. Pháp luật Việt Nam về thuế nhập khẩu. 7](#_Toc165815156)

[1. Sự cần thiết phải ban hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. 7](#_Toc165815157)

[2. Những điểm khác biệt về thuế nhập khẩu trong Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu 2005 so với Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu 1998. 9](#_Toc165815158)

[3. Nội dung pháp luật thuế nhập khẩu. 13](#_Toc165815159)

[III. Những cam kết quốc tế của Việt Nam về thuế nhập khẩu. 22](#_Toc165815160)

[1. Cam kết của Việt Nam về thuế nhập khẩu trong khuôn khổ hiệp định thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT). 22](#_Toc165815161)

[2. Cam kết của Việt Nam về thuế nhập khẩu trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại-Việt Nam Hoa Kỳ. 25](#_Toc165815162)

[3. Cam kết của Việt Nam về thuế nhập khẩu trong khuôn khổ WTO. 27](#_Toc165815163)

[CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ THUẾ NHẬP KHẨU TẠI CÔNG TY TNHH IPC 30](#_Toc165815164)

[I. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH IPC. 30](#_Toc165815165)

[1. Quá trình hình thành và phát triển 30](#_Toc165815166)

[2. Chức năng, nhiệm vụ. 31](#_Toc165815167)

[3. Cơ cấu tổ chức. 32](#_Toc165815168)

[4. Các nguồn lực của công ty. 35](#_Toc165815169)

[4.1. Vốn. 35](#_Toc165815170)

[4.2. Công nghệ: 36](#_Toc165815171)

[4.3. Lao động. 38](#_Toc165815172)

[5. Những kết quả đạt được và phương hướng trong thời gian tới. 40](#_Toc165815173)

[5.1 . Những kết quả đạt được. 40](#_Toc165815174)

[5.2. Phương hướng hoạt động trong thời gian tới. 46](#_Toc165815175)

[II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỘP THUẾ NHẬP KHẨU TẠI CÔNG TY 47](#_Toc165815176)

[1. Thực thi pháp luật thuế nhập khẩu ở Việt Nam. 47](#_Toc165815177)

[1.1. Vấn đề áp dụng pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. 47](#_Toc165815178)

[1.2. Vấn đề thực hiện các cam kết. 50](#_Toc165815179)

[2. Thực trạng thực hiện pháp luật thuế nhập khẩu tạicông ty 55](#_Toc165815180)

[2.1. Nghiệp vụ nhập khẩu thép tại công ty TNHH IPC. 55](#_Toc165815181)

[2.2. Danh mục các mặt hàng chịu thuế nhập khẩu của công ty. 60](#_Toc165815182)

[2.3. Vấn đề kê khai thuế nhập khẩu. 62](#_Toc165815183)

[2.4. Vấn đề xác định giá tính thuế tại công ty. 63](#_Toc165815184)

[2.5. Về thuế suất thuế nhập khẩu của một số mặt hang chủ yếu của công ty. 65](#_Toc165815185)

[2.6. Vấn đề miễn, hoàn thuế nhập khẩu. 65](#_Toc165815186)

[2.7. Tình hình nộp thuế nhập khẩu tại công ty TNHH IPC. 66](#_Toc165815187)

[CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT THUẾ NHẬP KHẨU 69](#_Toc165815188)

[I. Những bất cập trong pháp luật thuế nhập khẩu và thực thi pháp luật thuế nhập khẩu 69](#_Toc165815189)

[1. Những bất cập từ phía Nhà nước. 69](#_Toc165815190)

[2. Phía công ty TNHH IPC 76](#_Toc165815191)

[II. Giải pháp đối với công ty TNHH IPC. 78](#_Toc165815192)

[1. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực. 79](#_Toc165815193)

[2. Giải pháp về huy động vốn. 79](#_Toc165815194)

[3. Giải pháp về hoạt động thị trường. 80](#_Toc165815195)

[4. Giải pháp vận dụng chính sách giá linh hoạt. 80](#_Toc165815196)

[5. Giải pháp về tìm kiếm thị trường xuất khẩu. 81](#_Toc165815197)

[6. Giải pháp vận động hành lang trong thương mại quốc tế (lobby). 81](#_Toc165815198)

[7. Giải pháp tăng cường hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ quan hải quan và cộng đồng doanh nghiệp. 83](#_Toc165815199)

[8. Giải pháp nhằm tránh các vụ kiện thương mại. 83](#_Toc165815200)

[III. Kiến nghị đối với cơ quan hải quan. 84](#_Toc165815201)

[1. Tổ chức bộ máy cán bộ thu thuế nhập khẩu. 84](#_Toc165815202)

[2. Hiện đại hoá ngành hải quan trước yêu cầu hội nhập. 85](#_Toc165815203)

[3. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát. 85](#_Toc165815204)

[IV. Một số kiến nghị với nhà nước nhằm hoàn thiện pháp luật thuế nhập khẩu. 86](#_Toc165815205)

[1. Kinh nghiệm quốc tế về hoàn thiện pháp luật thuế nhập khẩu. 86](#_Toc165815206)

[2. Một số kiến nghị với nhà nước nhằm hoàn thiện pháp luật thuế nhập khẩu. 89](#_Toc165815207)

[KẾT LUẬN 101](#_Toc165815208)

[DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 102](#_Toc165815209)